



ISSN 2354-0664

TẠP CHÍ

# LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

[www.lsvn.vn](http://www.lsvn.vn) - [tapchiluatsu.vn](http://tapchiluatsu.vn)

## XUNG ĐỘT LỢI ÍCH TRONG HOẠT ĐỘNG CÔNG VỤ

- ▶ ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ TRONG BỐI CẢNH TRUYỀN THÔNG SỐ VÀ MẠNG XÃ HỘI  
NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH
- ▶ XÂY DỰNG MÔ HÌNH LUẬT SƯ CÔNG TẠI VIỆT NAM  
BÀI HỌC TỪ SINGAPORE TRONG TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

# 2026

HAPPY NEW YEAR

Số 12 (140)  
Tháng 12-2025

Xuất bản  
từ Tháng 3-2014



TẠP CHÍ

**LUẬT SƯ VIỆT NAM**

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

**Số 12 (140) Tháng 12-2025**

Xuất bản từ Tháng 3-2014

**TỔNG BIÊN TẬP**

ThS Đặng Ngọc Luyện

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP**

TS. LS Liêu Chí Trung

LS Trần Mạnh Quyết

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

TS. LS Phan Trung Hoài

(Chủ tịch Hội đồng)

ThS Đặng Ngọc Luyện

(Phó Chủ tịch Hội đồng)

GS. TSKH Đào Trí Úc

GS. TS Võ Khánh Vinh

GS. TS Thái Vĩnh Thắng

GS. TS. Trung tướng Nguyễn Ngọc Anh

GS. TS Nguyễn Hữu Khiển

PGS. TS. Trung tướng Trần Văn Độ

PGS. TS. LS Chu Hồng Thanh

TS. LS Phạm Huỳnh Công

TS Nguyễn Thanh Phú

ThS. LS Nguyễn Minh Tâm

Luật gia Phùng Ngọc Đức

Luật gia Đoàn Văn Quang

TS. LS Liêu Chí Trung

Luật sư Trần Mạnh Quyết

**TÒA SOẠN**

Tầng 1, Tòa nhà CT13B

KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công,

Phường Phú Thượng, TP. Hà Nội

ĐT: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Tạp chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

**VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh**

280F1 Lương Định Của,

P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0938639099

Email: lsvn.hcm@gmail.com

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ**

Số: 366/GP-BTTTT, ngày 21/8/2020; sửa đổi,

bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

của Bộ Thông tin và Truyền thông

In tại: Nhà máy In Bộ Quốc phòng

**GIÁ: 50.000 ĐỒNG****TRONG SỐ NÀY****NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI****04** Xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ

PGS. TS Đỗ Đức Minh

**11** Hoàn thiện khung pháp lý về chống “tẩy xanh” của Việt Nam trong hoạt động thương mại quốc tế

Nhóm tác giả

**17** Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết: Kinh nghiệm quốc tế và gợi mở cho Việt Nam

Nhóm tác giả

**25** Khoảng trống pháp lý về chứng nhận Halal tại Việt Nam và định hướng hoàn thiện

ThS. LS Dương Văn Quý

**31** Một số vấn đề về bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả theo Luật Sở hữu trí tuệ

Nguyễn Thị Như Thảo

**35** Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trong bối cảnh tội phạm xuyên quốc gia ngày càng gia tăng

ThS Nguyễn Tuấn Anh

**39** Đạo đức nghề nghiệp luật sư trong bối cảnh truyền thông số và mạng xã hội: Những vấn đề đặt ra và khuyến nghị chính sách

TS Tô Trọng Mạnh

**45** Xây dựng mô hình luật sư công tại Việt Nam: Bài học từ Singapore trong tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế

TS Lê Hồng Phúc, TS Châu Huy Quang

**HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN****50** Phân loại trình độ tiến sĩ tại Hoa Kỳ và địa vị của văn bằng Juris Doctor (J.D.): Gợi mở cho Việt Nam trong xây dựng mô hình tiến sĩ hành nghề luật

Nhóm tác giả

**PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI****53** Kinh nghiệm của Thái Lan về quản lý sinh vật ngoại lai và gợi mở cho Việt Nam

Nhóm tác giả



TẠP CHÍ

**LUẬT SƯ VIỆT NAM**  
VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

**No.12 (140) December, 2025**

Published from March, 2014

### EDITOR-IN-CHIEF

LLM Dang Ngoc Luyen

### DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

### EDITORIAL BOARD

Dr. Lawyer Phan Trung Hoai  
(Chairman)

LLM Dang Ngoc Luyen  
(Vice Chairman)

Prof. Dr.sc Dao Tri Uc

Prof. Dr Vo Khanh Vinh

Prof. Dr Thai Vinh Thang

Prof. Dr Nguyen Ngoc Anh

Prof. Dr Nguyen Huu Khiem

Assoc Prof. Dr Tran Van Do

Assoc Prof. Dr. Lawyer Chu Hong Thanh

Dr. Lawyer Pham Huynh Cong

Dr Nguyen Thanh Phu

LLM. Lawyer Nguyen Minh Tam

Lawyer Phung Ngoc Duc

Lawyer Doan Van Quang

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

### EDITORIAL OFFICE

1st floor, CT13B Building, Nam Thang Long Urban  
Area, Vo Chi Cong Street, Phu Thuong Ward, Ha Noi  
Tel: Editing - 0913540671; Publishing - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Online: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

### Representative office in Ho Chi Minh City

280F1 Luong Dinh Cua, Binh Trung Ward,

Ho Chi Minh City

Tel: 0938639099

Email: lsvn.hcm@gmail.com

### LICENCE OF PUBLISHMENT

366/GP-BTTTT, dated 21/8/2020;

amending, supplementing No. 388/GP-BTTTT  
dated 16/10/2023 by the Ministry of Information  
and Communication

Printed at: Printing Factory of Ministry  
of National Defence

**Price: 50.000VND**

## TABLE OF CONTENT

### RESEARCH - DISCUSSION

- 04** Conflict of interest in public service activities  
Assoc Prof Dr. Do Duc Minh
- 11** Complete Vietnam's legal framework to fight  
"greenwashing" in international trade activities  
Authors group
- 17** Laws on protecting consumer rights in affiliate marketing  
activities: International experience and suggestions for  
Vietnam  
Authors group
- 25** Legal gap on Halal certification in Vietnam and  
direction for improvement  
LLM. Lawyer Duong Van Quy
- 31** Some issues on compensation for damages due to  
copyright infringement under the Law on Intellectual  
Property  
Nguyen Thi Nhu Thao
- 35** Transfer of people serving prison sentences in the context  
of increasing transnational crimes  
LLM Nguyen Tuan Anh
- 39** Professional ethics of lawyers in the context of digital  
communications and social networks: Issues and policy  
recommendations  
Dr To Trong Manh
- 45** Building a public lawyer model in Vietnam: Lessons  
from Singapore in international trade and investment  
disputes  
Dr Le Hong Phuc, Dr Chau Huy Quang

### ACTIVITIES PRACTICE

- 50** Classification of doctoral degrees in the United States  
and the status of the Juris Doctor (J.D) degree -  
Suggestions for Vietnam in building a model of law  
professional practice doctorate  
Authors group

### FOREIGN LAW

- 53** Thailand's experience in managing alien species  
and suggestions for Vietnam  
Authors group

# XUNG ĐỘT LỢI ÍCH TRONG HOẠT ĐỘNG CÔNG VỤ

PGS.TS ĐỖ ĐỨC MINH\*

**Tóm tắt:** Xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ là xung đột (mâu thuẫn) giữa lợi ích riêng (cá nhân/nhóm...) với lợi ích chung/cộng; trong đó, lợi ích cá nhân đi ngược, cản trở và xâm hại lợi ích chung. Xung đột lợi ích tiềm ẩn hành vi tham nhũng, vì vậy kiểm soát xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ được xem là một trong những biện pháp cốt lõi trong phòng chống tham nhũng, đồng thời là yêu cầu khách quan của công tác quản lý nhằm duy trì, bảo đảm sự ổn định, lành mạnh xã hội và phát triển hài hòa, bền vững.

**Từ khóa:** Xung đột lợi ích, hoạt động công vụ, kiểm soát xung đột lợi ích.

**Abstract:** Conflict of interest in public service activities is a conflict (contradiction) between private interests (individual/group...) and common/public interests; In which, personal interests go against, hinder and harm common interests. Conflicts of interest are potential acts of corruption, so controlling conflicts of interest in public service activities is considered one of the core measures in preventing corruption, as well as an objective requirement of management to maintain and ensure stability, social health, harmonious and sustainable development.

**Keywords:** Conflict of interest, public service activities, conflict of interest control.

## Khái niệm công vụ, hoạt động công vụ

Công vụ (public service) là thuật ngữ được xem xét đánh giá từ nhiều góc độ và được hiểu theo các phạm vi rộng hẹp khác nhau: (i) Theo cách hiểu chung nhất, công vụ là các việc công, thuộc khu vực công tương ứng với hệ thống chính trị. Những việc này được thực hiện vì lợi ích chung, lợi ích cộng đồng, lợi ích xã hội, lợi ích của nhà nước. Công vụ là thực hành nhiệm vụ công phục vụ nhà nước, phục vụ nhân dân; (ii) Theo nghĩa hẹp và quan niệm của nhiều nước trên thế giới, công vụ là công vụ nhà nước, là các công việc của nhà nước và các hoạt động của các cơ quan quyền lực nhà nước (QLNN) giới hạn trong các hoạt động của nhà nước, gồm: lập pháp, hành pháp, tư pháp; (iii) Ở phạm vi hẹp hơn, công vụ là các công việc của bộ máy hành pháp mà không tính đến các hoạt động lập pháp và tư pháp trong bộ máy nhà nước.

Ngoài ra, cũng có một số cách hiểu khác về công vụ, như: (i) Công vụ là một hệ thống bao gồm tất cả hoạt động của những người lao động mang tính dân sự trong các cơ

quan nhà nước và được bổ nhiệm dựa trên năng lực, không phải dựa vào sự liên kết chính trị (theo cách hiểu này, công vụ không bao gồm các hoạt động mang tính quân sự); (ii) Theo từ điển Oxford, công vụ là toàn bộ các cơ quan của chính phủ không kể lực lượng quân đội hoặc công vụ sử dụng để chỉ một nhóm người làm việc trong các cơ quan nhà nước (dân sự); (iii) Công vụ là hoạt động đem lại quyền lợi chung cho mọi người. Vì vậy, công vụ (thuật ngữ) cũng gần với các khái niệm dịch vụ công, khu vực công, hành chính công; (iv) Công vụ là một loại lao động/hoạt động đặc biệt thực hiện chức năng quản lý nhà nước, thi hành luật pháp sử dụng hiệu quả nguồn lực công (công sản, ngân sách) nhằm đáp ứng mục tiêu của nhà nước (chính trị) đã đề ra trong giai đoạn phát triển<sup>1</sup>.

Trong xu hướng xã hội hóa ngày càng gia tăng hiện nay, hoạt động công vụ không chỉ được thực thi bởi các cơ quan nhà nước, cán bộ/công chức (CBCC) nhà nước mà còn có sự tham gia của các chủ thể về phía xã hội - là những cá nhân, tổ chức, lực lượng khác được nhà nước trao

quyền (như phòng chống thiên tai). Đây cũng là xu thế hiện nay, khi sự tham gia của nhân dân vào hoạt động quản lý nhà nước ngày càng được quan tâm và khuyến khích thì các hoạt động công vụ được thực thi bởi những người không phải là CBCC ngày càng gia tăng.

Tóm lại, là hoạt động mang tính QLNN (gắn với nhà nước hoặc nhân danh nhà nước), công vụ chủ yếu do đội ngũ CBCC chuyên nghiệp tiến hành theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Công vụ là hoạt động do CBCC nhân danh nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật và được pháp luật bảo vệ nhằm phục vụ lợi ích của nhân dân và xã hội. Mặc dù về nhận thức có những quan niệm khác nhau về công vụ, nhưng nhìn một cách tổng thể có thể hiểu, mọi hoạt động của CBCC đều là hoạt động công vụ. Đây là nghĩa đầy đủ nhất của từ "công vụ", với nghĩa "công vụ là phục vụ nhà nước, phục vụ nhân dân"<sup>2</sup>.

Là một loại hoạt động đặc biệt, công vụ có những đặc điểm đặc trưng được thể hiện qua một số phương diện như sau:

\* Trường Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

<sup>1</sup> Ở Việt Nam, do đặc thù về thể chế chính trị nên công vụ còn bao gồm cả hoạt động thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của CBCC làm việc trong các cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội...

<sup>2</sup> Công vụ khác với nhiệm vụ ở chỗ nếu công vụ là hoạt động mang tính thường xuyên, liên tục thì nhiệm vụ là công việc phải làm vì một mục đích nhất định trong một khoảng thời gian nhất định. Để thi hành công vụ CBCC có thể phải thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau.

Về chủ thể, công vụ là các cơ quan thuộc hệ thống bộ máy nhà nước, trực tiếp thực hiện hoạt động công vụ là cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) của cả hệ thống chính trị trong thực thi chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quy định. Công vụ gắn liền trực tiếp với công chức - những con người làm việc cho nhà nước và những công việc của nhà nước do những người đó thực hiện. Chính vì vậy, ở nhiều nước hai khái niệm công vụ và công chức luôn gắn liền chặt chẽ với nhau.

Về mục tiêu, hoạt động công vụ có mục tiêu chung nhất là thực hiện các công việc quản lý nhà nước của hệ thống các cơ quan nhà nước nhằm đạt được mục tiêu của nhà nước đề ra. Khác với kinh doanh, công vụ là phục vụ nhân dân để đáp ứng đòi hỏi chính đáng của nhân dân, của tổ chức. Công vụ phần lớn do CBCCVC là người làm cho nhà nước nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, gắn với QLNN, nhân danh nhà nước để phụng sự nhân dân.

Nội dung hoạt động công vụ bao gồm các hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong lãnh đạo, quản lý và tham gia quản lý mọi mặt của đời sống xã hội, đồng thời tổ chức cung ứng và phục vụ các nhu cầu chung của xã hội, của nhân dân. Hoạt động công vụ không có mục đích tự thân, không vì lợi nhuận.

Về quyền lực và quyền hạn trong thực thi, CBCC khi thực thi công vụ được sử dụng QLNN - là loại quyền lực đặc biệt nhằm thực hiện hoạt động quản lý nhà nước và là dấu hiệu rất quan trọng để phân biệt hoạt động công vụ với những hoạt động khác. Ngoài ra, hoạt động công vụ cũng không chỉ thuần túy mang tính QLNN mà còn bao gồm cả hoạt động của các tổ chức do nhà nước thành lập (được nhà nước ủy quyền) để phục vụ các nhu cầu của nhân dân. Các hoạt động này đều do CBCC nhân danh nhà nước tiến

hành, bao gồm các hoạt động nhân danh QLNN và hoạt động của các tổ chức được nhà nước ủy quyền<sup>3</sup>.

Về nguồn lực để thực thi, hoạt động công vụ được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước. Nhà nước đặt ra thuế và tiến hành thu thuế để nuôi dưỡng bộ máy nhà nước, bảo đảm phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh, quốc phòng. Vì vậy, toàn bộ kinh phí cho bộ máy nhà nước hoạt động, tiền lương của CBCC (những người làm cho nhà nước thực hiện) đều lấy từ ngân sách nhà nước.

Về quy trình thực thi công vụ có một số đặc trưng, như: (i) Là hoạt động mang tính pháp lý và tính tổ chức cao, được tiến hành thường xuyên, liên tục theo trật tự do pháp luật quy định trên cơ sở sử dụng QLNN và được bảo đảm bằng QLNN; (ii) Hoạt động công vụ là những công việc do CBCCVC tiến hành theo trình tự, thủ tục luật định nhằm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định trong pháp luật. Vì vậy, trong quá trình thực thi công vụ, CBCC phải tuân thủ chặt chẽ các quy tắc và thủ tục; (iii) Hoạt động công vụ phải được công khai, trừ những trường hợp thuộc về bí mật nhà nước; (iv) Hoạt động công vụ nhằm tạo ra sự bình đẳng trong việc tiếp cận các dịch vụ công do nhà nước cung cấp cho mọi người.

Các nguyên tắc trong thi hành công vụ là những tư tưởng, quan điểm chi phối toàn bộ hoạt động công vụ nhà nước của CBCC. Theo đó, hoạt động công vụ phải được tiến hành trên cơ sở những nguyên tắc nhất định, như: (i) Tuân thủ hiến pháp và pháp luật, mọi hoạt động công vụ do CBCC thực hành đều phải tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật (CBCC là những người trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần đưa pháp luật vào cuộc sống nên việc tuân thủ Hiến pháp, pháp luật đối với họ được đặt ra cao hơn đối với người dân); (ii) Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân; lấy lợi ích

nhân dân làm mục tiêu hoạt động; (iii) Công khai, minh bạch, đúng đắn thẩm quyền và chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân; bị thay thế, bãi miễn khi không đủ năng lực và có hành vi vi phạm pháp luật; (iv) Bảo đảm tính hệ thống, thống nhất, liên tục, thông suốt và hiệu quả; (v) Bảo đảm thứ bậc hành chính, sự phối hợp chặt chẽ và đúng quyền hạn được trao; (vi) Chịu trách nhiệm với công vụ thực hiện; (vii) Thống nhất trong quá trình thực thi công vụ giữa các cấp, ngành, lãnh thổ...

## Lợi ích và xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ

Lợi ích (interests) "là điều có ích, có lợi cho một đối tượng nào đó, trong mối quan hệ với đối tượng ấy"<sup>4</sup>; là "điều cần thiết và có lợi cho mình"<sup>5</sup>. Lợi ích cũng được hiểu là những thứ mang lại cho một cá nhân hay tập thể sự thỏa mãn nhu cầu về vật chất hoặc tinh thần. Trong đời sống xã hội, lợi ích rất đa dạng và phong phú. Người ta thường phân chia thành: lợi ích vật chất, lợi ích tinh thần; lợi ích chung, lợi ích riêng; lợi ích của tập thể (cộng đồng), lợi ích của cá nhân; lợi ích khách quan, chủ quan; lợi ích chính đáng/hợp pháp, không chính đáng/bất hợp pháp; lợi ích cao/lớn, lợi ích thấp/nhỏ... Do phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhất là các yếu tố địa chính trị, văn hóa nên quan niệm về tính khách quan, chính đáng, cao-thấp... của lợi ích ở mỗi quốc gia cũng khác nhau.

Lợi ích luôn giữ vai trò động lực vô cùng quan trọng trong đời sống của mỗi con người cũng như trong lịch sử của nhân loại. Những lợi ích chính đáng thúc đẩy sự phát triển xã hội; trái lại, những lợi ích nhóm tiêu cực, phi pháp sẽ kìm hãm sự phát triển đó, làm ly tán lòng người, đe dọa và gây mất ổn định xã hội. Là động cơ thúc đẩy các hoạt động và là cơ sở để con người xác định mục tiêu, ý chí hành động; lợi ích làm cho các hoạt động thực tiễn của con người có tính mục đích và thúc đẩy

<sup>3</sup> Ở các nước trên thế giới, khi đề cập đến công vụ, người ta ít nói đến yếu tố QLNN mà thường chỉ nói tới công chức nhân danh pháp luật hoặc nhân danh nhà nước, bởi lẽ pháp luật là công cụ chính, chủ yếu do nhà nước ban hành.

<sup>4</sup> Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, 2002, tr. 587.

<sup>5</sup> Nguyễn Lân, *Từ điển Từ và ngữ Hán Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2014, tr. 380.

mọi người hướng tới trong các mối quan hệ xã hội.

Từ xưa đến nay, các nhà tư tưởng lớn của nhân loại đều quan tâm, bàn luận và khẳng định vai trò to lớn của lợi ích đối với mọi hoạt động của con người. Nhà triết học Hy Lạp vĩ đại Aristot (384-322 tr.CN) cho rằng, lợi ích kích thích hành động của con người với tư cách là một động vật chính trị. Cùng quan điểm này, Hécventuyt khẳng định: “Trên thế giới, lợi ích là người có phép thần thông làm biến đổi hình dáng của mọi sự vật”<sup>6</sup>. C. Mác cho rằng, cội nguồn của sự phát triển xã hội không nằm trong quá trình nhận thức mà ở trong các quan hệ vật chất, tức là trong các lợi ích kinh tế của con người. Ph. Ăngghen nhấn mạnh: “Phải giải thích mọi hành vi của con người từ nguyên nhân lợi ích”. Thừa nhận lợi ích là động lực của mọi hoạt động của con người trong xã hội, là động lực của sự phát triển, các nhà kinh điển mácxít cũng khẳng định: lợi ích kinh tế là động lực cơ bản, là mục tiêu hoạt động của con người và là nguồn gốc của sự phát triển xã hội, đó cũng chính là mục tiêu của những kẻ cầm quyền “tha hoá”, tham nhũng.

Xung đột lợi ích (conflict of interests) là thuật ngữ được sử dụng quen thuộc ở nhiều nước trên thế giới nhưng ở Việt Nam, nhận thức về xung đột lợi ích chưa có sự thống nhất. Dưới góc độ luật học và chính trị học đã có một số định nghĩa về xung đột lợi ích, tiêu biểu như: Từ điển *Từ và ngữ Hán Việt* định nghĩa: “Xung đột là đụng chạm, mâu thuẫn sâu sắc với nhau”<sup>7</sup>. Triết học mácxít khẳng định: xung đột là sự tranh chấp, bài trừ quyết liệt giữa các mặt đối lập; các mặt đối lập vừa

thống nhất và đấu tranh lẫn nhau và đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối. Một số từ điển định nghĩa: xung đột lợi ích là “sự không tương thích trên thực tế hoặc có khả năng xảy ra trên thực tế giữa những lợi ích của cá nhân với nghĩa vụ công hoặc với trách nhiệm mà họ được ủy thác”<sup>8</sup>; là “sự mâu thuẫn quyền lợi, sự không tương xứng giữa địa vị chức tước với quyền lợi cá nhân của người giữ chức vụ đó, việc sử dụng chức vụ để mưu lợi ích cá nhân”<sup>9</sup> hoặc “là trạng thái đấu tranh, tương khắc của các lợi ích với tính cách là những mặt đối lập trong một quan hệ lợi ích nhất định”<sup>10</sup>.

Trong xã hội, nhiều chủ thể có cùng lợi ích hay mong muốn lợi ích giống nhau, nhưng không phải lúc nào các chủ thể cũng đạt được lợi ích và đạt được như nhau. Bởi lẽ: khi cùng tham gia vào một quan hệ, các chủ thể có cùng mong muốn lợi ích thường nảy sinh các xung đột hoặc nảy sinh xung đột ngay nội tại quan hệ của mình. Do tính đa dạng của lợi ích nên trong cuộc sống thường xuất hiện những tình huống xung đột về lợi ích, nhất là giữa các chủ thể có lợi ích đối kháng. Về bản chất, xung đột lợi ích được xem là một dạng xung đột trong xã hội; việc này sinh xung đột lợi ích là vấn đề mà con người luôn phải đối mặt từ khi hình thành xã hội và với nhiều mức độ khác nhau. Trong thực tế, xung đột lợi ích tồn tại trong nền công vụ của mọi quốc gia, chúng hiện diện trong các hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan, tổ chức, đơn vị với những tình huống thường gặp. Bản thân mỗi cá nhân CBCCVC luôn có những mối quan hệ xã hội và những lợi ích (vật chất và phi vật chất) khác nhau chi phối.

Một số quan niệm về xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ:

- Là “mâu thuẫn giữa chức trách nhà nước và lợi ích cá nhân của công chức, trong đó công chức có những lợi ích ở phương diện cá nhân có thể gây ảnh hưởng không phù hợp đến kết quả thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm công chức của mình”<sup>11</sup>.

- (Là) sự mâu thuẫn giữa nghĩa vụ công và lợi ích cá nhân của một công chức mà trong đó lợi ích cá nhân của công chức có khả năng ảnh hưởng không thỏa đáng tới việc hoàn thành các nhiệm vụ và trách nhiệm công của họ”<sup>12</sup>.

- Là “tình huống trong đó một cá nhân hoặc tổ chức nơi họ làm việc, có thể là chính phủ, doanh nghiệp, hãng truyền thông hoặc tổ chức xã hội dân sự, phải đối mặt với việc lựa chọn giữa trách nhiệm và yêu cầu xuất phát từ vị trí công việc của họ với những lợi ích cá nhân của chính họ. Xung đột lợi ích xảy ra khi một công chức ở vào một vị trí bị ảnh hưởng hoặc xảy ra ảnh hưởng bởi lợi ích cá nhân của mình khi thực thi công vụ”<sup>13</sup>.

- Là bất kỳ tình huống nào mà ở đó lợi ích cá nhân của công chức có ảnh hưởng, hoặc có thể ảnh hưởng đến tính khách quan của công chức khi thực thi công vụ (Bộ Quy tắc ứng xử mẫu của Liên hợp quốc).

- “Xung đột hay mâu thuẫn lợi ích là tình huống trong đó một CBCC, trong thẩm quyền chính thức của mình, đưa ra hoặc phải đưa ra các quyết định hoặc có những hành động có thể tác động tới lợi ích cá nhân của họ”<sup>14</sup>.

- “Là tình huống mà trong đó lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn hoặc người thân thích của họ tác động

<sup>6</sup> Đỗ Đức Minh, *Học thuyết pháp trị Trung Hoa cổ đại - Giá trị tham khảo trong quản lý xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2013, tr. 107.

<sup>7</sup> Nguyễn Lân, *ltd*, tr. 798.

<sup>8</sup> Bryan A. Garner, *Black Law Dictionary*, Ninth Edition, 2012, tr. 341.

<sup>9</sup> Vũ Trọng Hùng và các cộng sự, *Từ điển pháp luật Anh - Việt*, tr. 318.

<sup>10</sup> Trần Văn Long, *Xung đột lợi ích và tham nhũng*, Tạp chí Nội chính, số 24/2015.

<sup>11</sup> OECD (2003), *Managing Conflict of Interest in the Public Service*, <http://www.oecd.org/gov/ethics/48994419.pdf>. Thuật ngữ “ảnh hưởng không phù hợp” được hiểu là những tác động theo chiều hướng tiêu cực, làm cho việc thực hiện nhiệm vụ của công chức không còn bảo đảm tính khách quan.

<sup>12</sup> OECD (2006), *Conflict of Interest Policies and Practices in Nine EU Member States: A Comparative Review*, <https://www.oecdilibrary.org/docserver/5kml60r7g5zqen.pdf?expires=1600570569&id=id&accname=guest&checksum=F4E6234DBEA0D4B394865E3AE8D1FB1C>

<sup>13</sup> ICAC (2014), *Managing Conflict of Interest in the Public Sector Guidelines*, [http://www.icac.nsw.gov.au/documents/doc\\_download/3322-managing-conflicts-of-interest-in-the-public-sectorguidelines](http://www.icac.nsw.gov.au/documents/doc_download/3322-managing-conflicts-of-interest-in-the-public-sectorguidelines).

<sup>14</sup> Ngân hàng thế giới (WB), *Kiểm soát xung đột lợi ích trong khu vực công - Quy định và thực tiễn ở Việt Nam*, Nxb Hồng Đức, 2016, tr. 23.

hoặc sẽ tác động không đúng đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ”<sup>15</sup>.

Tóm lại, xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ là tình huống xung đột giữa nghĩa vụ công và lợi ích cá nhân của CBCCVC mà trong đó lợi ích của bản thân hoặc của người thân thích tác động hoặc sẽ tác động không đúng dẫn đến việc thực hiện nhiệm vụ của CBCCVC. Đó cũng là tình huống phát sinh khi việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật của CBCCVC bị tác động tiêu cực hoặc sẽ bị tác động tiêu cực bởi lợi ích cá nhân của CBCCVC đó. Mặc dù có sự khác nhau, song các quan điểm nêu trên về xung đột lợi ích đều cho rằng đây là *bối cảnh hay tình huống khách quan mà trong đó một người có vị trí ra quyết định có lợi ích cá nhân đủ để có thể gây ảnh hưởng không thích hợp đến quyết định của họ khi thực hiện chức trách, thẩm quyền được giao*. Về bản chất, xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ chính là xung đột (mâu thuẫn) giữa lợi ích riêng (cá nhân/nhóm...) với lợi ích chung/cộng; trong đó lợi ích cá nhân đi ngược, cản trở và xâm hại lợi ích chung. Xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ không phải là xung đột theo chiều ngang giữa cá nhân/tổ chức với cá nhân/tổ chức (quan hệ dân sự) mà là xung đột theo chiều dọc (trên - dưới) theo yêu cầu của quan hệ quản lý (hành chính). Xung đột lợi ích gắn liền với lạm dụng quyền lực công: khi nhà nước ra đời, quyền lực công được trao cho một số ít người và họ có xu hướng sử dụng quyền lực công cho những lợi ích cá nhân của mình (lạm dụng QLNN), từ đó nảy sinh vấn đề xung đột lợi ích. Trong các xã hội dân chủ hiện đại, QLNN được xác định từ nhân dân, vì thế những cá nhân được giao thực hiện QLNN được yêu cầu đặt lợi ích của nhân dân (lợi ích công) lên trên lợi ích cá nhân và thực hiện quyền lực được giao một cách vô tư, khách quan. Khi xã hội phát triển, dân chủ ngày càng được tăng cường thì yêu cầu việc phân định giữa thực hiện

nhiệm vụ công và lợi ích cá nhân của các quan chức càng được đặt ra. Ở bất cứ nơi đâu, người dân đều mong muốn và kỳ vọng rằng hệ thống các cơ quan công quyền, trong đó mỗi CBCC đều hết lòng phục vụ lợi ích của dân chúng. Mọi quyết sách, quyết định, thực hiện nhiệm vụ của CBCC đều phải dựa trên sự liêm chính, công bằng và đúng đắn, không bị các mối liên hệ (lợi ích) cá nhân chi phối, tác động. Các quan chức được kỳ vọng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ luôn đặt lợi ích của nhà nước lên trên lợi ích cá nhân. Vì vậy, đặt ra yêu cầu về kiểm soát xung đột lợi ích nhằm duy trì, bảo đảm sự ổn định, lành mạnh và phát triển xã hội hài hòa, bền vững.

## Đặc điểm, phân loại xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ

Từ những quan niệm như trên, có thể xác định một số đặc điểm của xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ như sau:

*Về chủ thể của tình huống xung đột lợi ích:* là cá nhân (CBCCVC) được giao quyền lực (thẩm quyền) trong khi thực hiện công vụ theo quy định của pháp luật.

*Về tác nhân của xung đột lợi ích,* có hai yếu tố quyết định đến việc xuất hiện xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ, đó là:

(i) Lợi ích: có thể là lợi ích vật chất (tiền, tài sản...) hoặc phi vật chất (trao đổi mối quan hệ, sự hàm ơn, khả năng thăng tiến trong công việc...). Lợi ích này là lợi ích riêng với cá nhân hoặc lợi ích chung (đối với tổ chức). Tuy nhiên, khi đề cập đến xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ, mục tiêu vụ lợi thường chưa được đề cập mà chỉ hàm ý đến sự xung đột giữa lợi ích công và lợi ích cá nhân trong quá trình ra quyết định của người có thẩm quyền.

(ii) Việc thực hiện thẩm quyền được giao: đây là yếu tố quyết định dẫn đến việc nảy sinh tình huống xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ, vì nếu chỉ có yếu tố lợi ích

mà không có yếu tố chủ thể có thẩm quyền thì tình huống xung đột lợi ích không xuất hiện.

*Về phạm vi:* tình huống xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ này sinh trong bất kỳ hoàn cảnh hay môi trường hoạt động nào có sử dụng quyền lực công. Đồng thời, hoạt động công vụ là hoạt động sử dụng QLNN, mang tính liên tục, gắn với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, vì vậy xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ cũng diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

*Về tính chất:* xung đột lợi ích không chỉ là xung đột lợi ích giữa hai hay nhiều bên như xung đột giữa các nhóm lợi ích, giữa người sử dụng lao động với người lao động, giữa cơ quan nhà nước với doanh nghiệp, giữa cơ quan nhà nước với người dân, giữa doanh nghiệp với người dân... mà là xung đột giữa lợi ích riêng của người có chức vụ quyền hạn với lợi ích chung trong quá trình thực thi công vụ của người đó. Nói cách khác, xung đột lợi ích xảy ra trong chính ý thức chủ quan của CBCCVC đó.

*Về bản chất,* xung đột lợi ích có 02 loại chủ yếu là:

Xung đột lợi ích thực tế: là tình huống mà lợi ích cá nhân của CBCCVC có tác động trực tiếp (xung đột trực tiếp) tới việc thực hiện trách nhiệm công được giao hoặc có căn cứ chắc chắn cho rằng lợi ích cá nhân của công chức có thể ảnh hưởng không phù hợp đến việc thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ công, dù rằng sự tác động, ảnh hưởng đó đã xảy ra trên thực tế hay chưa<sup>16</sup>. Các yếu tố để nhận diện xung đột lợi ích thực tế là: chủ thể của tình huống này là CBCCVC được trao QLNN; có sự thực hiện quyền lực trong quản lý nhà nước và lợi ích cá nhân đã xung đột với lợi ích công được giao dù là xung đột đã xảy ra trực tiếp hoặc có căn cứ chắc chắn rằng xung đột sẽ xảy ra.

Xung đột lợi ích tiềm tàng/tiềm ẩn: là tình huống mà lợi ích cá nhân của CBCCVC có thể xung đột với

<sup>15</sup> Khoản 8 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018.

<sup>16</sup> ICAC, *Managing Conflict of Interest in the Public Sector: Guidelines*, 2014, [http://www.icac.nsw.gov.au/documents/doc\\_download/3323-managing-conflicts-of-interest-in-the-public-sector-toolkit](http://www.icac.nsw.gov.au/documents/doc_download/3323-managing-conflicts-of-interest-in-the-public-sector-toolkit), page. 10.

việc thực hiện công vụ của họ trong tương lai<sup>17</sup>. Nghĩa là, CBCCVC đã được trao QLNN và thực hiện quyền lực đó, lợi ích cá nhân của họ ở thời điểm hiện tại chưa xung đột với nhiệm vụ công được giao nhưng lợi ích này có thể xung đột với chức trách, nhiệm vụ được giao khi tình hình có sự thay đổi trong tương lai. Đây là loại xung đột ở hiện tại chưa nảy sinh nhưng khi có điều kiện sẽ nảy sinh trong tương lai và “điều kiện nảy sinh” này lại rất dễ xuất hiện trong hoạt động công vụ của CBCCVC đó.

### Mối quan hệ giữa xung đột lợi ích và tham nhũng

Tham nhũng (corruption) được định nghĩa là những hành vi lợi dụng quyền lực công để đạt được những lợi ích vật chất hay tinh thần (hành vi vụ lợi). Bản chất của tham nhũng là “lạm dụng quyền được giao để tư lợi” - dùng các tài sản công (tài sản của nhà nước hoặc tổ chức) để tư lợi cho cá nhân, là hành vi trái pháp luật. Dưới góc độ pháp lý, tham nhũng được hiểu là “hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi”<sup>18</sup>.

Xung đột lợi ích là một tình huống, bối cảnh khách quan mà ở đó một người khi đưa ra một quyết định, hành động có khả năng hoặc bị tác động một cách tiêu cực bởi các lợi ích cá nhân của họ, làm ảnh hưởng tính đúng đắn của quyết định, hành động được đưa ra. *Xung đột lợi ích có thể tiềm ẩn hành vi tham nhũng* bởi trong một tình huống “xung đột lợi ích” cụ thể, nếu người có chức vụ, quyền hạn đã quyết định hành động hoặc không hành động trái với chức trách, nhiệm vụ của mình để qua đó họ (hoặc người thân) sẽ được hưởng lợi ích. Xung đột lợi ích chưa phải là tham nhũng nhưng lại có quan hệ rất gần với tham nhũng, vì mọi hành vi tham

nhũng đều được thúc đẩy bởi tình huống xung đột lợi ích; xung đột lợi ích là cửa ngõ dẫn đến tham nhũng. Do gắn liền với việc sử dụng quyền lực công và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, xung đột lợi ích có liên quan mật thiết với vấn đề tham nhũng. Các nghiên cứu về xung đột lợi ích đã chỉ ra và đặc biệt việc thể chế hóa về xung đột lợi ích vào Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 đã cho thấy giữa xung đột lợi ích và tham nhũng có một liên hệ mật thiết với nhau. Thậm chí, người ta còn cho rằng, xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ thực chất chính là tham nhũng xám (grey corruption) - một trong 3 dạng tham nhũng<sup>19</sup>.

### Sự tương đồng và khác biệt giữa xung đột lợi ích và tham nhũng

Mặc dù có quan điểm cho rằng xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ chính là một dạng tham nhũng, nhưng xung đột lợi ích và tham nhũng là hai hiện tượng, khái niệm hoàn toàn khác nhau. Đôi khi có xung đột lợi ích ở nơi không có tham nhũng và ngược lại; vì vậy, việc phân biệt sự khác nhau giữa xung đột lợi ích và tham nhũng có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định thái độ, cách ứng xử, cách quản lý, điều chỉnh của nhà nước đối với hai vấn đề này. So sánh giữa xung đột lợi ích và tham nhũng, có thể rút ra những điểm tương đồng và khác biệt như sau:

*Về chủ thể.* Đây là điểm tương đồng nổi bật và dễ nhận thấy nhất giữa xung đột lợi ích và tham nhũng trong khu vực công. Mặc dù chủ thể chính của xung đột lợi ích và tham nhũng đều là CBCCVC, và trong cả hai tình huống xung đột lợi ích và tham nhũng đều có yếu tố lợi ích cá nhân xuất hiện nhưng ở tham nhũng, bắt buộc phải có “mục đích vụ lợi” còn trong xung đột lợi ích chưa có yếu tố này. Trong thực tế không phải mọi tình huống xung

đột lợi ích đều dẫn đến tham nhũng. Một tình huống xung đột lợi ích chỉ có thể dẫn đến hành vi tham nhũng trong trường hợp CBCCVC ra quyết định hành động hoặc không hành động vì lợi ích riêng của cá nhân và người thân của họ mà làm tổn hại tới lợi ích chung. Trong trường hợp CBCCVC lựa chọn hành động vì lợi ích chung của nhà nước thì xung đột lợi ích không dẫn đến tham nhũng.

*Về tính chất.* Nếu xung đột lợi ích mang tính khách quan vì nó nảy sinh từ chức năng, nhiệm vụ và hệ thống chính sách, pháp luật, quy chế, quy định hành động của cơ quan, tổ chức thì tham nhũng mang tính chủ quan vì nó là hành vi, quyết định của CBCC. Trong tình huống xung đột lợi ích, hành vi của CBCC bị coi là tham nhũng khi lựa chọn lợi ích cá nhân.

*Về yếu tố cấu thành.* Nếu tham nhũng gồm 3 yếu tố cấu thành là: người có chức vụ quyền hạn; lợi dụng chức vụ quyền hạn đó; vì mục đích vụ lợi, thì xung đột lợi ích bao gồm 2 yếu tố cơ bản cấu thành là: lợi ích cá nhân/lợi ích riêng tư của CBCC; chức vụ, quyền hạn của CBCC.

*Về trạng thái.* Xung đột lợi ích là tình huống, tham nhũng là hành vi vi phạm pháp luật. Bản thân xung đột lợi ích không phải là tham nhũng mà nó là những nguy cơ, cơ hội, tiền đề để từ đó tham nhũng nảy sinh. Thực tế thì khi thực hiện nhiệm vụ công vụ, tình huống xung đột lợi ích của CBCC với lợi ích của nhà nước luôn có thể xuất hiện. Trong tình huống đó sẽ có một số cá nhân CBCC sử dụng vị trí của mình trong khu vực công để đạt được lợi ích cá nhân cho mình hoặc người thân của họ. Khi có sự lạm dụng quyền lực cho lợi ích cá nhân nghĩa là lợi ích cá nhân của CBCC đã được đặt lên trên lợi ích của nhà nước.

*Sự liên hệ giữa xung đột lợi ích và tham nhũng.* Xung đột lợi ích là một hiện tượng khách quan, tự bản thân

<sup>17</sup> ICAC, *tlđđ*.

<sup>18</sup> Khoản 1 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018.

<sup>19</sup> Theo phân loại của GS. Heidenheimer năm 1979: xung đột lợi ích được xem là dạng tham nhũng xám, thuộc một trong 3 loại tham nhũng là: tham nhũng trắng (*white corruption*) là dạng tham nhũng có thể nhận biết nhưng được xã hội chấp nhận; tham nhũng xám (*grey corruption*) là dạng tham nhũng có sự cấu kết giữa khu vực công và khu vực tư, là hiện tượng móc ngoặc, sân sau, các công ty vệ tinh của quan chức trong khu vực công... là dạng tham nhũng xảy ra trong thực tế nhưng rất khó nhận biết; tham nhũng đen (*black corruption*) là dạng tham nhũng được nhận biết rõ ràng và bị trừng phạt.

nó không phải là tham nhũng nhưng cũng cần phải thấy rằng xung đột giữa lợi ích cá nhân của CBCC với chức trách, nhiệm vụ công của họ nếu không được kiểm soát sẽ dẫn đến tham nhũng là điều có thể xảy ra. Nhận diện chính xác xung đột lợi ích là điều cần thiết trong phòng chống tham nhũng hiện nay, bởi lẽ, những tình huống xung đột lợi ích nếu không được nhận diện, kiểm soát đúng đắn sẽ có khả năng gây tổn hại đến giá trị liêm chính của hoạt động công vụ, tình trạng tham nhũng cả trong khu vực công cũng như khu vực tư. Đồng thời, tình huống xung đột lợi ích nếu không được giải quyết một cách kịp thời thì khả năng người công chức sẽ lạm dụng công vụ vì những mối liên hệ cá nhân của mình, trong đó có thể có tham nhũng. Nhiều vụ việc bị phát hiện thời gian qua đã cho thấy: xung đột lợi ích trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ công luôn tiềm ẩn ở bất kỳ đâu và nếu không được kiểm soát tốt sẽ làm mất tính liêm chính trong hoạt động công vụ, cơ hội để nảy sinh hành vi tham nhũng<sup>20</sup>. Vì vậy, trong nghiên cứu của mình, OECD đã cảnh báo: “Xu hướng thương mại hóa mối quan hệ giữa nhà nước và tư nhân sẽ làm cho các hệ thống của nhà nước dễ bị xung đột lợi ích - một hình thức xung đột mới giữa lợi ích cá nhân của từng công chức với việc thực thi công vụ của họ. Khi các tình huống xung đột lợi ích không được nhận diện và kiểm soát đúng đắn, các quyết định của nhà nước có thể không minh bạch và bị tổn hại bởi lợi ích cá nhân của CBCC. Khi nguồn lực của nhà nước không được phân bổ một cách có hiệu quả, nó sẽ làm suy yếu hiệu quả QLNN và tính liêm chính của khu vực công. Trong tình huống xấu nhất, nó có thể đưa đến tham nhũng, xói mòn lòng tin của người dân và gây

bất ổn xã hội”<sup>21</sup>; vì vậy, phòng ngừa xung đột lợi ích là một phần của chính sách phòng chống tham nhũng - quan điểm của OECD. Bởi vậy, dữ liệu về xung đột lợi ích là một phần của công cuộc đấu tranh chống tham nhũng - dấu rằng đôi khi có sự khác biệt giữa tình thế xung đột lợi ích với các hành vi tham nhũng. “Phần lớn các hình thức tham nhũng đều hình thành từ việc có những xung đột giữa trách nhiệm nghề nghiệp của một con người với các lợi ích cá nhân của anh ta”<sup>22</sup>. Trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng hiện nay, các biện pháp phòng ngừa được coi là giải pháp trọng tâm. Kiểm soát xung đột lợi ích chính là trụ cột trong các giải pháp phòng ngừa tham nhũng bởi nó ngăn chặn, triệt tiêu các nguy cơ tham nhũng ngay từ khi nó còn ở trạng thái khả năng, tiềm năng có thể trở thành tham nhũng mà chưa chuyển hóa thành hiện thực và để lại hậu quả.

## Kiểm soát xung đột lợi ích

James Madison (1751-1836) là Tổng thống thứ 4 của Hoa Kỳ, đã viết trong Luận cương về Liên bang số 51: “Nếu con người là thần thánh, thì không cần phải có chính quyền; và nếu thần thánh cai trị con người, thì cũng không cần phải có các phương thức nội tại hay từ bên ngoài để kiểm soát chính quyền. Nhưng khốn thay, con người lại cai trị con người; và không có gì bảo đảm rằng, nhà cầm quyền - cá nhân hay tập đoàn cầm quyền, sẽ luôn luôn chí công, vô tư, sẽ không lạm dụng quyền hành cho quyền lợi cá nhân, gia đình”<sup>23</sup>.

Theo quan niệm phổ biến, xung đột lợi ích là những tình huống cụ thể phát sinh khi người có chức vụ, quyền hạn có thể đưa ra quyết định hoặc thực hiện hành vi có lợi cho mình trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Nếu không được

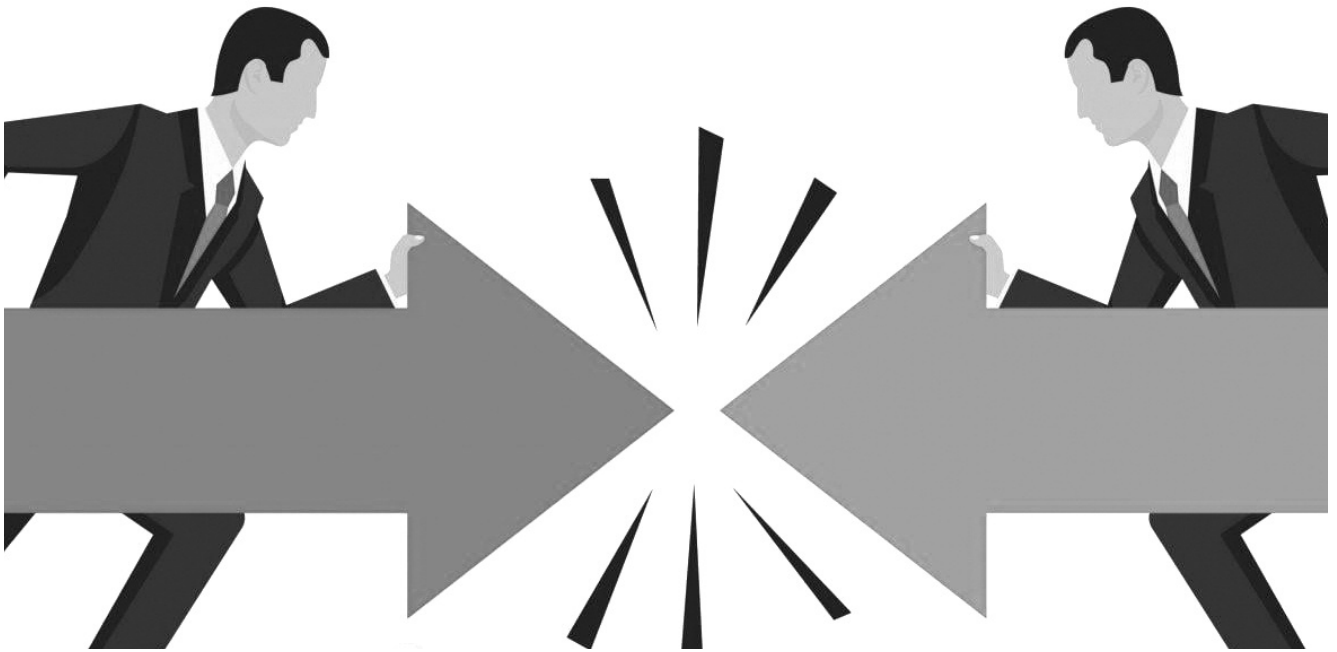
quản lý phù hợp, xung đột lợi ích có thể làm tổn hại đến sự vô tư, công bằng và liêm chính của người thực thi công vụ; làm suy giảm hiệu quả của khu vực công và niềm tin của xã hội đồng thời là tác nhân thúc đẩy tham nhũng. Để bảo đảm tính khách quan, liêm chính trong thực thi công vụ, việc thực hiện nhiệm vụ công nhân danh QLNN của CBCCVC luôn chịu sự giám sát từ nhiều phía và phải chịu trách nhiệm với kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau, sự thiếu khách quan, thiếu minh bạch vẫn thường xuyên xảy ra, ảnh hưởng không nhỏ đến sự liêm chính, vô tư trong thực thi công vụ của đội ngũ CBCCVC. Nhận định rõ tác hại của xung đột lợi ích trong phòng chống tham nhũng, nhiều quốc gia và tổ chức trên thế giới đã sớm có những quy định pháp luật về kiểm soát xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ nhằm loại bỏ nguy cơ gây ra tham nhũng và đạt được những hiệu quả nhất định; giúp phát huy vai trò của xã hội trong phòng chống tham nhũng. Kiểm soát xung đột lợi ích là tổng thể các biện pháp để phòng ngừa, phát hiện, xử lý và ngăn ngừa ảnh hưởng tiêu cực của nó tới sự phát triển của tổ chức - một công cụ để tạo dựng khu vực công liêm chính và nền tảng để phòng ngừa tham nhũng hiệu quả. Kiểm soát xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ là sự dung hòa hoặc loại trừ được xung đột trong hoạt động của QLNN, nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý các xung đột lợi ích đối với CBCC (thường được đưa vào quy tắc ứng xử) trong quá trình thực thi công vụ. Việc phòng ngừa xung đột lợi ích nhằm loại bỏ ngay từ đầu những nguy cơ có thể dẫn đến xung đột lợi ích, từ đó giúp loại bỏ nguy cơ tham nhũng từ sớm và xa; xóa bỏ những rủi ro tiềm tàng dẫn tới lạm dụng

<sup>20</sup> Xem: <http://plo.vn>, ngày 12/4/2020; <https://vnexpress.net>, ngày 12/4/2020; <http://cand.com.vn>, ngày 4/9/2020.

<sup>21</sup> Ngân hàng Thế giới (WB), *tlđđ*, tr. 16.

<sup>22</sup> Armo Durosier, *Conflit d'intérêt, comportement éthique pour la bonne gouvernance*, 2014.

<sup>23</sup> Federalist Nos. 51-60, <https://guides.loc.gov/federalist-papers/text-51-60>. Nguyên văn: “If men were angels, no government would be necessary. If angels were to govern men, neither external nor internal controls on government would be necessary. In framing a government which is to be administered by men over men, the great difficulty lies in this: you must first enable the government to control the governed; and in the next place oblige it to control itself”.



Hình minh họa.

QLNN và tham nhũng<sup>24</sup>. Vì vậy, “Mỗi quốc gia thành viên, trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình, nỗ lực ban hành, duy trì và củng cố các cơ chế tăng cường minh bạch và phòng ngừa xung đột lợi ích”<sup>25</sup>. Ngoài ra, UNCAC cũng đề cập gián tiếp đến việc phòng ngừa xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ ở nhiều quy định khác, như: Quy tắc ứng xử cho công chức (Điều 8), Mua sắm công và quản lý tài chính công (Điều 9). Thông thường, các quy định đó thể hiện dưới dạng nghĩa vụ của CBCCVC phải công khai hóa các mối quan hệ liên quan khi thực thi công vụ, chịu sự giám sát của cơ quan có thẩm quyền cũng như các chế tài pháp lý tương ứng nếu không tuân thủ nghĩa vụ.

Do đó, pháp luật về kiểm soát xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ với ý nghĩa là *hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận để điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong việc nhận diện,*

*phòng ngừa, phát hiện và trình tự, thủ tục, chế tài xử lý xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ.* Kiểm soát và hạn chế các tình huống phát sinh xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ sẽ giúp ngăn ngừa lạm quyền, tham nhũng; góp phần giảm thiểu tham nhũng hiệu quả bởi lẽ nó ngăn chặn sự hiện thực hóa từ nguy cơ trở thành tham nhũng. Nhiều nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế đã chỉ ra rằng, kiểm soát xung đột lợi ích là yếu tố quan trọng quyết định đến hiệu quả phòng chống tham nhũng. Nếu kiểm soát tốt xung đột lợi ích, những quyết định của cơ quan nhà nước sẽ bảo đảm được tính liêm chính, công bằng, không bị chi phối, tác động bởi sự tư lợi, thiên vị; kiểm soát hiệu quả xung đột lợi ích sẽ làm tăng lòng tin của người dân đối với nhà nước, đội ngũ CBCC khi họ thực thi công vụ. Ở Việt Nam, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và Nghị định 59/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định mang tính nguyên tắc về trách nhiệm kiểm soát, giám sát và xử lý xung đột lợi ích.

Trong đó, Nghị định 59/2019/NĐ-CP quy định cụ thể về trách nhiệm xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích; giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích; tạm đình chỉ, đình chỉ việc thực thi công vụ của người có xung đột lợi ích; quy định cụ thể về các trường hợp xung đột lợi ích để nhận diện tình huống khi xung đột lợi ích nảy sinh trên thực tế; về trách nhiệm thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích của các chủ thể khi xác định có xung đột lợi ích; trách nhiệm xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích; giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích của chủ thể có thẩm quyền. Nghị định 59/2019/NĐ-CP cũng quy định người có chức vụ, quyền hạn có xung đột lợi ích khi có dấu hiệu rõ ràng cho rằng người đó thuộc (hoặc sẽ thuộc) một trong 9 trường hợp cụ thể ở Điều 29.

**Đ.Đ.M**

<sup>24</sup> Bởi lẽ: khi xung đột lợi ích không bị kiểm soát, thì người có chức vụ, quyền hạn có thể sử dụng quyền lực của mình để ban hành quyết định hoặc chi phối, ảnh hưởng đến việc ban hành quyết định một cách tùy tiện, làm tổn hại đến lợi ích công. Đây chính là lý do mà trong các văn bản pháp luật về kiểm soát QLNN và phòng chống tham nhũng thường có các quy định về ngăn chặn, kiểm soát hoặc xóa bỏ các tình huống xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ nhằm phòng ngừa tham nhũng (mặc dù không sử dụng thuật ngữ “xung đột lợi ích”).

<sup>25</sup> Khoản 4 Điều 7 Công ước về chống tham nhũng (UNCAC) năm 2003 của Liên hợp quốc, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Cong-uoc-chong-tham-nhung-cua-Lien-hop-quoc-09-12-2003-94971.aspx>

# HOÀN THIỆN KHUNG PHÁP LÝ VỀ CHỐNG “TẮY XANH” CỦA VIỆT NAM TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

NHÓM TÁC GIẢ\*

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh phát triển bền vững trở thành xu thế toàn cầu, hành vi “tẩy xanh” (greenwashing) được coi là một thách thức, khi các tuyên bố môi trường thiếu chính xác có thể gây ra sự sai lệch trong nhận thức của người tiêu dùng và nhà đầu tư. Hiện nay, Việt Nam và các quốc gia đã tham gia vào các cam kết quốc tế và ban hành các quy định nội địa nhằm hạn chế hành vi tẩy xanh. Tuy nhiên, Việt Nam còn gặp nhiều thách thức trong thực thi các quy định về tẩy xanh trong hoạt động thương mại quốc tế. Bài viết phân tích quy định quốc tế và của Việt Nam về tẩy xanh, đánh giá thực tiễn áp dụng quy định về tẩy xanh của Việt Nam trong thương mại quốc tế, đưa ra gợi mở về chính sách phù hợp dành cho Việt Nam.

**Từ khóa:** Phát triển bền vững, tẩy xanh, thương mại quốc tế.

**Abstract:** In the context of sustainable development becoming a global trend, “greenwashing” behavior is considered a challenge, when inaccurate environmental claims can cause distortion in the perceptions of consumers and investors. Currently, Vietnam and other countries have participated in international commitments and issued domestic regulations to limit greenwashing. However, Vietnam still faces many challenges in implementing regulations on greenwashing in international trade activities. The article analyzes international and Vietnamese regulations on greenwashing, evaluates the practical application of Vietnam’s greenwashing regulations in international trade, and offers suggestions on appropriate policies for Vietnam.

**Keywords:** Sustainable development, greenwashing, international trade.

## Đặt vấn đề

Hiện tượng “tẩy xanh” (greenwashing) ngày càng phổ biến trên toàn cầu như một hệ quả của xu hướng sản xuất và tiêu dùng xanh. Greenwashing gây tác động tiêu cực đến các nỗ lực phát triển bền vững thực chất, làm sai lệch niềm tin của người tiêu dùng và tạo rủi ro cho nền kinh tế xanh. Dù chưa có hiệp ước quốc tế ràng buộc nào điều chỉnh trực tiếp, một khuôn khổ pháp lý đa tầng đã hình thành thông qua các hiệp định WTO, tiêu chuẩn quốc tế, các FTA có chương phát triển bền vững và luật pháp quốc gia. Việt Nam cũng đang tích cực hoàn thiện khung pháp lý kiểm soát hành vi này, nhưng quá trình áp dụng trong thương mại quốc tế vẫn đối mặt

nhiều thách thức. Do đó, việc nghiên cứu quy định quốc tế và pháp luật Việt Nam về tẩy xanh, cùng với phân tích thực tiễn áp dụng và đề xuất giải pháp, mang ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn.

## Tổng quan về tẩy xanh

Được định nghĩa lần đầu vào năm 1986 bởi nhà hoạt động môi trường Jay Westerveld<sup>1</sup>, thuật ngữ “tẩy xanh” sau đó đã được sử dụng rộng rãi và được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau<sup>2</sup>. Theo Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), “tẩy xanh” là hành vi sử dụng các tuyên bố không chính xác, gây hiểu nhầm hoặc không thể xác minh về các lợi ích môi trường

nhằm quảng bá sản phẩm, dịch vụ hoặc chính sách của một doanh nghiệp<sup>3</sup>. Đặc điểm quan trọng nhất để xác định một hành vi “tẩy xanh” là sự chênh lệch giữa hiệu quả môi trường thực tế và thông điệp mà doanh nghiệp truyền thông ra bên ngoài<sup>4</sup>. Đây là một hiện tượng gắn liền với sự gia tăng của xu hướng tiêu dùng bền vững, khi ngày càng nhiều doanh nghiệp cố gắng tận dụng lợi thế tiếp thị từ các tuyên bố môi trường, dù các tuyên bố đó thiếu cơ sở xác thực<sup>5</sup>.

Có nhiều cách thức phân loại hành vi tẩy xanh, tuy nhiên các hình thức tẩy xanh thường liên quan đến hoạt động quảng cáo sản phẩm, trong đó các công ty có xu hướng đưa ra thông tin mang tính nhằm

\* ThS Lương Thị Hà Thanh, Trần Đức Bảo Duy, Đào Huyền Linh (Trường Đại học Luật Hà Nội).

<sup>1</sup> Jay Westerveld cho rằng ngành kinh doanh khách sạn đã định hướng sai lệch khách hàng, khuyến khích tái sử dụng khăn tắm vì lý do môi trường, trong khi thực chất hành động này chỉ giúp khách sạn tiết kiệm chi phí. Pearson J (2010), Turning point. Are we doing the right thing? Leadership and prioritisation for public benefit, J Corp Citizensh 2010(37):37–40, <https://doi.org/10.9774/gleaf.4700.2010.sp.00006>

<sup>2</sup> de Freitas Netto S.V., Sobral M.F.F., Ribeiro A.R.B. và những người khác, Concepts and forms of greenwashing: a systematic review, Tạp chí Environmental Sciences Europe, số 32/2020, tr. 19.

<sup>3</sup> United Nations, Greenwashing – the deceptive tactics behind environmental claims, <https://www.un.org/en/climatechange/science/climate-issues/greenwashing>, ngày 02/8/2025.

<sup>4</sup> Magali A. Delmas và Vanessa Cuerel Burbano, The Drivers of Greenwashing, [https://innovation.luskin.ucla.edu/sites/default/files/The%20Drivers%20of%20Greenwashing\\_Delmas-Burbano-CMR-2011.pdf](https://innovation.luskin.ucla.edu/sites/default/files/The%20Drivers%20of%20Greenwashing_Delmas-Burbano-CMR-2011.pdf), ngày 02/8/2025.

<sup>5</sup> Nguyễn Tố Như, Nghiên cứu ảnh hưởng của marketing xanh đến ý định mua xanh của người tiêu dùng Việt Nam, Luận án Tiến sĩ ngành Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng, 2024, tr. 39.

lẫn, ẩn giấu thông tin tiêu cực và mập mờ<sup>6</sup>. Trên thực tế, rất khó phân loại cụ thể từng hành vi tẩy xanh do hiện nay các hành vi này có tính phức tạp cao và bao gồm sự kết hợp của nhiều hình thức khác nhau. Một ví dụ điển hình là hành vi tẩy xanh trong ngành công nghiệp đồ uống. Các doanh nghiệp đồ uống đóng chai lớn như Coca-cola, Danone và Nestlé bị các tổ chức người tiêu dùng và tổ chức vì môi trường khởi kiện do các công ty trên đã sử dụng các cụm từ mập mờ như “100% có thể tái chế” trong khi hệ thống cơ sở hạ tầng thực tế chưa đáp ứng được con số này và tỷ lệ tái chế vật liệu tương tự ở EU chỉ đạt 55%, các tuyên bố sai sự thật như “100% làm từ vật liệu tái chế”<sup>7</sup>.

Tẩy xanh không chỉ là một sự sai lệch trong cung cấp thông tin về sản phẩm, hành vi này gây ra tổn thất về kinh tế và cản trở mục tiêu phát triển bền vững của các quốc gia. Tẩy xanh gây hiểu lầm, làm xói mòn lòng tin của người tiêu dùng<sup>8</sup>. Quan trọng nhất, tẩy xanh làm sai lệch thông tin về tác động môi trường của sản phẩm, làm chậm quá trình hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và làm suy yếu hiệu quả của các sáng kiến môi trường thật sự<sup>9</sup>.

### **Các quy định về tẩy xanh và tác động đến thương mại quốc tế**

#### ***Các quy định quốc tế về tẩy xanh***

Hiện vẫn chưa có hiệp ước quốc tế ràng buộc chuyên biệt nào trực tiếp điều chỉnh hành vi tẩy xanh trong thương mại quốc tế. Khung pháp lý của WTO không quy định cụ thể về tẩy xanh mà quy định

thông qua các nguyên tắc về minh bạch, không phân biệt đối xử và dựa trên bằng chứng khoa học đối với các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật trong Hiệp định về Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Hiệp định TBT)<sup>10</sup>. Trong khi đó, Điều XX của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) quy định các ngoại lệ cho phép các thành viên WTO áp dụng các biện pháp “cần thiết để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật” hoặc “liên quan đến việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt”, với điều kiện các biện pháp đó không cấu thành sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc vô lý hoặc các hạn chế thương mại trá hình. Các quy định này cùng với các tranh chấp trên thực tế như DS58 (US - Shrimp), DS381 (US - Tuna II) đã cho thấy định hướng của WTO trong việc tự do hóa thương mại nhưng vẫn công nhận các mục tiêu môi trường hợp pháp.

Như vậy, khuôn khổ pháp lý của WTO cho phép các quốc gia ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các tuyên bố về môi trường như đánh giá trường hợp nào có thể được coi là tẩy xanh, đưa ra các yêu cầu về bằng chứng khoa học đối với các tuyên bố này, với điều kiện cần phải minh bạch, không phân biệt đối xử và không gây rào cản thương mại trá hình. WTO còn khuyến khích các quốc gia áp dụng tiêu chuẩn và hướng dẫn quốc tế, trong đó một tiêu chuẩn nổi bật hiện nay liên quan đến tẩy xanh là Bộ tiêu chuẩn ISO 14020 do Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) phát triển, thiết lập các nguyên tắc và yêu cầu đối với nhãn

và công bố môi trường<sup>11</sup>. Cùng với ISO 14020, Bộ quy tắc Thực hành quảng cáo và truyền thông tiếp thị của Phòng Thương mại quốc tế (ICC) - cẩm nang quốc tế về tiếp thị và quảng cáo có trách nhiệm<sup>12</sup>, các báo cáo của OECD, hướng dẫn của Tổ chức Thương mại và phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD) và Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP)<sup>13</sup> là những chuẩn mực được các tổ chức quốc tế uy tín ban hành, trở thành nền tảng quan trọng để các quốc gia xây dựng các quy định phù hợp.

Từ khung pháp lý của WTO và các tiêu chuẩn, hướng dẫn quốc tế, các quốc gia đã chủ động xây dựng các quy định nội địa để điều chỉnh “tẩy xanh”, với xu hướng ngày càng chặt chẽ, chi tiết và có tính ràng buộc cao. Tuy nhiên, mức độ thực thi tại các quốc gia vẫn có sự chênh lệch, với nhiều quốc gia ban hành luật cụ thể nhưng nhiều quốc gia lại điều chỉnh gián tiếp thông qua luật bảo vệ người tiêu dùng, tiêu chuẩn quảng cáo và luật cạnh tranh không lành mạnh. Dấn đầu xu hướng này là Liên minh châu Âu (EU) cùng với nhiều quốc gia phát triển khác, đang thiết lập các tiêu chuẩn mới nhằm tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp. Một trong những nền tảng pháp lý đầu tiên của EU là Chỉ thị về các hành vi thương mại không công bằng (UCPD), nhằm bảo vệ người tiêu dùng khỏi các hành vi thương mại sai lệch, thông qua việc cấm thương nhân có các hành vi thương mại gây hiểu lầm cho người tiêu dùng<sup>14</sup>. Tuy nhiên, các điều khoản ban đầu của UCPD chủ yếu giải

<sup>6</sup> Hồ Thị Thảo Nguyên, Trần Thị Siêm, Tô Anh Thơ & Thái Kim Phong, *Giá trị thương hiệu dưới tác động của tẩy xanh: Vai trò trung gian của chủ nghĩa hoài nghi, niềm tin và hài lòng*, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 320(2)/2024, tr. 104.

<sup>7</sup> The Consumer Voice in Europe, Consumer groups launch EU-wide complaint against major water bottle producers for greenwashing, <https://www.beuc.eu/press-releases/consumer-groups-launch-eu-wide-complaint-against-major-water-bottle-producers>, ngày 02/8/2025.

<sup>8</sup> Durmuş Şenyapar H. Nurgül, *Unveiling Greenwashing Strategies: A Comprehensive Analysis of Impacts on Consumer Trust and Environmental Sustainability*, Tạp chí Journal of Energy Systems, số 8/2024, tr. 173.

<sup>9</sup> Durmuş Şenyapar H. Nurgül, *tdđđ*, tr. 174.

<sup>10</sup> Lời mở đầu, Điều 2 và Điều 5 Hiệp định TBT.

<sup>11</sup> ISO, *Environmental statements and programmes for products - Principles and general requirements*, <https://www.iso.org/standard/79479.html>, ngày 02/8/2025.

<sup>12</sup> ICC, *ICC Framework For Responsible Environmental Marketing Communications*, <https://iccwbo.org/business-solutions/the-icc-advertising-and-marketing-communications-code/>, ngày 02/8/2025.

<sup>13</sup> OECD, *Protecting and empowering consumers in the green transition: Misleading Green Claims*, [https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2025/05/protecting-and-empowering-consumers-in-the-green-transition\\_c23ea601/12f28e4f-en.pdf](https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2025/05/protecting-and-empowering-consumers-in-the-green-transition_c23ea601/12f28e4f-en.pdf), ngày 02/8/2025.

<sup>14</sup> European Union, *Unfair Commercial Practices Directive*, <https://eur-lex.europa.eu/eli/dir/2005/29/oj/eng>, ngày 03/8/2025.

quyết vấn đề tẩy xanh thông qua việc đánh giá từng trường hợp cụ thể với các tiêu chí không rõ ràng<sup>15</sup>. Vì vậy, EU đã chi tiết hóa UCDP trong Chỉ thị về trao quyền cho người tiêu dùng trong chuyển đổi xanh<sup>16</sup> và dự thảo Chỉ thị tuyên bố xanh (GCD), trong đó liệt kê các hành vi bị xem là tẩy xanh, cũng như quy định cách đánh giá, xác minh và quảng cáo đối với các tuyên bố xanh<sup>17</sup>. Bên cạnh các quy định nói trên, hành vi tẩy xanh còn có thể bị điều chỉnh bởi các quy định khác trong Thỏa thuận Xanh châu Âu, như Quy định về trái phiếu xanh của EU, Chỉ thị báo cáo về tính bền vững của doanh nghiệp... Các quy định này tăng cường tính minh bạch bằng cách cho phép tiếp cận thông tin đáng tin cậy về tính bền vững liên quan đến ngành dịch vụ tài chính và hiệu suất chung của công ty liên quan đến môi trường và nhân quyền.<sup>18</sup>

### Các quy định về tẩy xanh của Việt Nam

Các quy định liên quan đến tẩy xanh ở Việt Nam bao gồm các cam kết quốc tế và các quy định nội địa. Các cam kết quốc tế chủ yếu tập trung ở các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, trong đó nổi bật là Hiệp định Thương mại tự do EU-Việt Nam (EVFTA) và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Chương 13 về "Thương mại và phát triển bền vững" của EVFTA nhắc lại các hiệp định quốc tế đa phương (MEA) mà EU và Việt Nam đã cam kết, như Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu năm 1992, Nghị định thư Kyoto liên quan đến Công ước UNFCCC và Hiệp định Paris, nhằm khẳng định lại nỗ lực của các bên trong việc thực hiện mục tiêu trong các điều ước này. Bên cạnh đó,

Chương 13 đưa ra cam kết cụ thể của các bên liên quan đến thúc đẩy phát triển bền vững, trong đó nội dung liên quan nhiều nhất đến tẩy xanh là việc các bên cam kết tăng cường trách nhiệm xã hội tự nguyện của doanh nghiệp theo hướng dẫn của OECD và các văn bản được quốc tế công nhận khác. Trong khi đó, Chương 5 của EVFTA nhấn mạnh việc tuân thủ Hiệp định TBT của WTO đồng thời đưa ra các yêu cầu về việc ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Điều 5.9 cho phép các bên đặt ra các yêu cầu về đánh dấu và ghi nhãn đối với sản phẩm khi ảnh hưởng tới sức khỏe hay cuộc sống của con người, động vật và thực vật.

Tương tự như EVFTA, CPTPP cũng có riêng một chương quy định về môi trường, trong đó khẳng định tính quan trọng của các hiệp định đa phương về môi trường và đưa ra các cam kết của các bên ký kết liên quan đến từng vấn đề môi trường cụ thể. Liên quan đến doanh nghiệp, Chương 20 hướng tới tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và yêu cầu các doanh nghiệp khi giới thiệu sản phẩm dựa trên chất lượng môi trường của mình phải tiến hành trên cơ sở trung thực, không gây hiểu lầm và có xem xét những thông tin mang tính khoa học và kỹ thuật<sup>19</sup>.

Như vậy, mặc dù không đề cập rõ ràng đến vấn đề tẩy xanh, các yêu cầu của EVFTA và CPTPP về việc thực thi hiệu quả luật môi trường và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế tạo ra một khuôn khổ gián tiếp để các quốc gia thành viên xây dựng các quy định xử lý các tuyên bố sai lệch về môi trường.

Là một quốc gia chủ động trong việc hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, Việt Nam đã tích cực nội luật hóa các cam kết về môi trường

trong các MEA và FTA, xác định việc hoàn thiện chính sách và pháp luật về môi trường là yếu tố thiết yếu để tuân thủ các cam kết thương mại<sup>20</sup>. Đối với các quy định về tẩy xanh, không như EU, Hoa Kỳ ban hành các quy định chặt chẽ và chuyên biệt, khung pháp lý của Việt Nam còn phân mảnh và mang tính khái quát. Tẩy xanh được đề cập một cách gián tiếp trong một số văn bản quy phạm pháp luật, chủ yếu tập trung vào việc chống quảng cáo sai sự thật nói chung và bảo vệ người tiêu dùng ở mức độ cơ bản.

Cụ thể, Điều 45 Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 cấm hành vi cạnh tranh không lành mạnh, bao gồm cả hành vi "đưa thông tin gian dối hoặc gây nhầm lẫn cho khách hàng" và áp dụng chế tài xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự với các hành vi vi phạm. Trong khi đó, Luật số 75/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Quảng cáo và các văn bản hướng dẫn thi hành đặt ra các yêu cầu về tính trung thực và chính xác trong truyền thông thương mại, bao gồm cả khiếu nại môi trường. Điều 8 Luật số 75/2025/QH15 cấm quảng cáo có nội dung "không đúng hoặc gây nhầm lẫn". Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15 cấm các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ "lừa dối hoặc gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng thông qua hoạt động quảng cáo hoặc che giấu, cung cấp thông tin không đầy đủ, sai lệch, không chính xác".

Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 thiết lập các khuôn khổ quản lý môi trường toàn diện nhưng không trực tiếp đề cập đến các tuyên bố về môi trường. Tuy nhiên, Luật này cung cấp nền tảng cho các hệ thống chứng nhận như "nhãn sinh thái Việt Nam", có thể hỗ

<sup>15</sup> MacLennan J và De Catelle W, The Revision of EU Greenwashing Laws: A New Framework of Analysis, Tạp chí Business and Human Rights Journal, 2025, tr. 1-7.

<sup>16</sup> European Union, Directive to Empower Consumers for the Green Transition, <https://eur-lex.europa.eu/eli/dir/2024/825/oj/eng>, ngày 03/8/2025.

<sup>17</sup> European Union, Proposal for a Directive on Green Claims, [https://environment.ec.europa.eu/publications/proposal-directive-green-claims\\_en](https://environment.ec.europa.eu/publications/proposal-directive-green-claims_en), ngày 03/8/2025.

<sup>18</sup> MacLennan J và De Catelle W, The Revision of EU Greenwashing Laws: A New Framework of Analysis, Tạp chí Business and Human Rights Journal, 2025, tr. 1-7..

<sup>19</sup> Điều 20.10, 20.11 Hiệp định CPTPP.

<sup>20</sup> Quyết định số 1813/QĐ-BTNMT ngày 18/8/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP và Hiệp định EVFTA.

trợ các tuyên bố môi trường hợp pháp, đồng thời ngăn chặn hành vi tẩy xanh. Điều 146 đưa ra các ưu tiên với sản phẩm có nhãn sinh thái Việt Nam, là một bước tiến để bắt kịp xu hướng của thế giới trong mua sắm, tiêu dùng các sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu nhiều nhất tác động bất lợi tới sức khỏe và môi trường<sup>21</sup>.

### Thực tiễn triển khai các quy định về tẩy xanh trong hoạt động thương mại quốc tế tại Việt Nam

#### Thực tiễn triển khai

Trong hoạt động thương mại quốc tế, hiện nay Việt Nam chủ yếu điều chỉnh “tẩy xanh” với hàng hóa xuất khẩu. Với hàng hóa nhập khẩu, trừ các hàng hóa bị hạn chế nhập khẩu hoặc một số hàng hóa đặc biệt gây ảnh hưởng đến môi trường, việc quản lý với hàng vi tẩy xanh chưa thực sự rõ ràng do các quy định của chúng ta còn chung chung so với các quy định cụ thể, chặt chẽ tại các thị trường quốc tế. Mặc dù Việt Nam đã rất tích cực trong việc tạo ra một cơ sở pháp lý nền tảng cho việc kiểm soát các tuyên bố không trung thực về môi trường, chúng ta vẫn gặp nhiều khó khăn khi các quy định chống tẩy xanh tại các thị trường xuất khẩu lớn như EU, Hoa Kỳ ngày càng bị siết chặt.

Tại Việt Nam, hiện tượng tẩy xanh thường xuất hiện dưới ba dạng

phổ biến: sử dụng từ ngữ mập mờ như “sản phẩm sinh thái”, “thân thiện môi trường”, “100% xanh”, trong khi không có tiêu chuẩn đo lường rõ ràng hay chứng nhận cụ thể kèm theo; doanh nghiệp tự gắn nhãn hoặc biểu tượng môi trường do doanh nghiệp thiết kế, dễ gây nhầm lẫn với các chứng nhận uy tín<sup>22</sup>. Hình thức thứ ba là công bố các chỉ tiêu “màu xanh” như lượng phát thải giảm, tiết kiệm năng lượng... nhưng không kèm số liệu kiểm chứng, phương pháp đo đếm hoặc không qua bên kiểm toán độc lập<sup>23</sup>. Những ngành hàng có nhiều hành vi tẩy xanh như xây dựng, thực phẩm, thời trang lại là những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Trên thực tế, không ít doanh nghiệp thực hiện các hành vi trên với thiện chí quảng bá, nhưng lại thiếu hiểu biết pháp lý và chuyên môn, dẫn tới nguy cơ bị xem là tẩy xanh khi có khiếu kiện, thanh tra hoặc phản ứng từ thị trường. Khi bị phát hiện, các doanh nghiệp không chỉ ảnh hưởng về uy tín truyền thông mà còn có thể kéo theo tổn thất tài chính, bị loại khỏi chuỗi cung ứng hoặc các nguồn vốn đầu tư.

Với các hành vi tẩy xanh, Việt Nam tuy chưa có khung xử lý riêng, nhưng có thể xử phạt theo các hành vi quảng cáo sai lệch với mức phạt hành chính là 20-200 triệu đồng, tương đối khiêm tốn so với mức phạt 4% tại EU<sup>24</sup>, mức phạt 10% doanh

thu của Anh<sup>25</sup> và mức phạt tới 11,3 triệu đô la Úc<sup>26</sup>.

Bên cạnh các chế tài xử lý vi phạm, Bộ Công thương đã chủ động trong việc phát đi các cảnh báo về tẩy xanh<sup>27</sup>, thông tin về tiêu chuẩn xanh của từng thị trường khác nhau cho doanh nghiệp<sup>28</sup>, đồng thời triển khai chương trình “Nhãn xanh Việt Nam”, khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn môi trường để gia tăng uy tín và năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế<sup>29</sup>. Đồng thời, Việt Nam còn rất tích cực trong việc tiếp cận với các tiêu chuẩn quốc tế, điển hình là việc áp dụng bộ tiêu chuẩn dán nhãn môi trường ISO 14020 và tiêu chuẩn quốc tế về Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001<sup>30</sup>. Những ví dụ này thể hiện định hướng của Việt Nam trong việc tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tuân thủ các quy chuẩn, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, uy tín của sản phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, đối với Nhãn xanh Việt Nam, tính đến năm 2025 chỉ có 125 sản phẩm được chứng nhận và 60% tiêu chuẩn quốc gia được hài hòa hóa trên phạm vi quốc tế, thấp hơn nhiều so với mục tiêu đề ra<sup>31</sup>. Bên cạnh đó, các yêu cầu kỹ thuật trong các tiêu chí của Nhãn xanh Việt Nam không còn phù hợp với các yêu cầu thực tiễn cũng như các nội dung đã được cập nhật trong Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14,

<sup>21</sup> Đặng Hoàng Sơn, Vũ Bình Minh, Nguyễn Minh Quang, Đặng Hoàng Minh, *Chiêu trò “tẩy xanh”: Thách thức trong cuộc chiến pháp lý bảo vệ môi trường*, <https://phobienphapluat.vn/quy-dinh-phap-luat-va-thuc-tien-thi-hanh-ve-greenwashing-tai-viet-nam-hien-nay-a2468.html>, ngày 17/11/2025.

<sup>22</sup> Nhóm PV, *Đầu là sự thật về chứng nhận “Chỉ số Nhãn xanh toàn cầu - Global Green Label Index”?*, <https://thanhtra.com.vn/dieu-tra-10061C5CA/bai-3-dau-la-su-that-ve-chung-nhan-chi-so-nhan-xanh-toan-cau-global-green-label-index-5085a3a4a.html>, ngày 17/11/2025.

<sup>23</sup> Phạm Thu Trang, *“Tẩy xanh” - Từ chiêu thức truyền thông đến rủi ro ngấm kho lương*, <https://thesaigontimes.vn/tay-xanh-tu-chieu-thuc-truyen-thong-den-rui-ro-ngam-kho-luong/>, ngày 17/11/2025.

<sup>24</sup> European Parliament, *Greenwashing: how EU firms can validate their green claims*, <https://www.europarl.europa.eu/news/en/press-room/20240212IPR17624/greenwashing-how-eu-firms-can-validate-their-green-claims>, ngày 17/11/2025.

<sup>25</sup> KPMG, *New Consumer Enforcement Regime launched*, <https://kpmg.com/uk/en/insights/legal/new-consumer-enforcement-regime.html>, ngày 17/11/2025.

<sup>26</sup> Australia Securities & Investment Commission, *ASIC's interventions on greenwashing misconduct: 2023–2024*, <https://download.asic.gov.au/media/lbygvudn/rep791-published-23-august-2024.pdf>, ngày 17/11/2025.

<sup>27</sup> Ủy ban Cạnh tranh quốc gia, *Người tiêu dùng cần trọng với sản phẩm bị “tẩy xanh”*, [https://vcc.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&category\\_id=9343771e-96be-48b5-a35d-b8ea9bc1aa93&id=91878474-649f-4bc2-b733-d381194dd415](https://vcc.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&category_id=9343771e-96be-48b5-a35d-b8ea9bc1aa93&id=91878474-649f-4bc2-b733-d381194dd415), ngày 17/11/2025.

<sup>28</sup> Nguyễn Hạnh, *Xuất khẩu hàng hóa thích ứng tiêu chuẩn xanh*, <https://congthuong.vn/xuat-khau-hang-hoa-thich-ung-tieu-chuan-xanh-348444.html>, ngày 17/11/2025.

<sup>29</sup> Lê Minh Ánh, *Nhãn xanh Việt Nam trong xây dựng nền kinh tế xanh*, Tạp chí Môi trường, số 7/2013.

<sup>30</sup> Bộ tiêu chuẩn dán nhãn môi trường ISO 14020 và tiêu chuẩn quốc tế về Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001 được cập nhật tại Công thông tin tra cứu tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

<sup>31</sup> Bích Liên, *Nhãn sinh thái - “hệ chiếu xanh” thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững*, <https://nhandan.vn/nhan-sinh-thai-ho-chieu-xanh-thuc-day-san-xuat-va-tieu-dung-ben-vung-post903955.html>, ngày 05/8/2025.

do đó hiện nay việc triển khai Nhân xanh Việt Nam - nay là Nhân sinh thái Việt Nam, còn gặp nhiều khó khăn<sup>32</sup>.

Nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực cần thiết để chuyển đổi xanh, Chính phủ cũng đã ban hành các chính sách hỗ trợ tài chính như vốn vay ưu đãi, hỗ trợ tư vấn về báo cáo ESG và hình thành các quỹ môi trường nhằm giúp doanh nghiệp<sup>33</sup>. Tuy nhiên, các chính sách này mới chỉ dừng lại ở mức khuyến khích và định hướng ban đầu, chưa đủ mạnh mẽ để tạo ra một cơ chế hỗ trợ toàn diện và tập trung.

#### Một số tồn tại và hạn chế

*Thứ nhất*, Việt Nam thiếu các quy định chuyên biệt để giải quyết "tẩy xanh". Các quy định hiện hành của Việt Nam trên thực tế đã tạo ra một cơ sở pháp lý nền tảng cho việc kiểm soát các tuyên bố không trung thực về môi trường. Tuy nhiên, các quy định này đều mang tính chung chung, chưa thiết lập tiêu chí rõ ràng cho việc đánh giá, kiểm chứng và kiểm soát các tuyên bố môi trường. Trong luật pháp Việt Nam không có một định nghĩa pháp lý nào về tẩy xanh hay tuyên bố về môi trường, gây ra sự không chắc chắn về phạm vi của một hành vi tẩy xanh. Việt Nam cũng chưa có một hệ thống phê duyệt trước hoặc xác minh bắt buộc nào với các tuyên bố về môi trường của sản phẩm. Trong khi đó, tẩy xanh là vấn đề kỹ thuật có tính chuyên môn cao, đòi hỏi hệ thống tiêu chuẩn và hướng dẫn riêng biệt để xác định thế nào là thông tin môi trường trung thực, đầy đủ và có căn cứ<sup>34</sup>. Sự chênh lệch giữa các quy định của Việt Nam với các tiêu chuẩn ngày càng khắt khe của thị trường xuất khẩu lớn của chúng ta như EU, Hoa Kỳ sẽ khiến doanh nghiệp Việt

Nam gặp nhiều khó khăn trong hoạt động thương mại quốc tế, hàng hóa dễ bị coi là "tẩy xanh" khi xuất khẩu sang nước ngoài.

*Thứ hai*, sự chênh lệch trong các tiêu chuẩn xanh của Việt Nam và quốc tế khiến cho doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong hoạt động thương mại quốc tế. Nhân sinh thái Việt Nam hiện nay có tỷ lệ áp dụng thấp và các tiêu chuẩn thiếu tính cập nhật, khiến giá trị của chứng nhận này đối với các doanh nghiệp xuất khẩu bị hạn chế so với các nhãn được công nhận toàn cầu như Nhân sinh thái EU. Khi đó, các doanh nghiệp xuất khẩu bắt buộc phải đáp ứng các nhân sinh thái của thị trường nước nhập khẩu, gây ra nhiều khó khăn về thủ tục và chi phí. Ngoài ra, các công ty còn phải tuân thủ các quy định khác nhau liên quan đến báo cáo, tài chính... của từng quốc gia<sup>35</sup>. Sự không đồng bộ giữa các quy định của từng quốc gia còn tạo thành chi phí kiểm tra, giám sát và báo cáo gia tăng đáng kể khi tham gia vào thương mại quốc tế và trở thành gánh nặng cho các doanh nghiệp<sup>36</sup>.

*Thứ ba*, ngành xuất khẩu Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn liên quan đến công nghệ, thông tin và năng lực. Các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu, gây ô nhiễm và tiêu tốn năng lượng<sup>37</sup>. Việc nâng cấp để đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường của các thị trường như EU đòi hỏi đầu tư vốn đáng kể mà nhiều doanh nghiệp không thể chi trả nếu không có sự hỗ trợ. Đồng thời, các doanh nghiệp Việt Nam thường thiếu thông tin chính xác và kịp thời về các tiêu chuẩn môi trường thay đổi và cập nhật liên tục của các thị trường xuất khẩu<sup>38</sup>. Điều

này tạo ra rủi ro tuân thủ và khả năng mất khả năng tiếp cận thị trường. Cuối cùng, SMEs - chiếm tới 90% doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam<sup>39</sup> - phải đối mặt với những thách thức riêng như nguồn lực tài chính hạn chế cho việc kiểm toán và chứng nhận môi trường, thiếu chuyên môn nội bộ về tính toán và báo cáo phát thải và khả năng thương lượng hạn chế trong các cuộc đàm phán với các khách hàng quốc tế áp đặt các điều kiện bền vững.

*Thứ tư*, các quy định về môi trường tại Việt Nam hiện nay liên quan đến nhiều bộ, ngành có thẩm quyền khác nhau, gồm Bộ Nông nghiệp và Môi trường - kiểm soát chính sách môi trường tổng thể và nhân sinh thái, Bộ Công thương - quản lý chính sách thương mại và xúc tiến xuất khẩu, Bộ Khoa học và Công nghệ - kiểm soát tiêu chuẩn kỹ thuật, Ủy ban Cạnh tranh quốc gia thực thi chống cạnh tranh không lành mạnh, các hiệp hội bảo vệ người tiêu dùng vận động quyền lợi vì người tiêu dùng. Tính phân mảnh, chồng chéo thẩm quyền trong quản lý khiến cho việc thực thi các quy định về tẩy xanh trở nên không nhất quán, tạo nên các lỗ hổng quy định và những thách thức cho doanh nghiệp.

#### Một số gợi mở cho Việt Nam

##### Hoàn thiện pháp luật trong nước về tẩy xanh

Như đã phân tích ở trên, pháp luật Việt Nam hiện nay chưa xây dựng tiêu chuẩn để xác định hành vi tẩy xanh, thiếu cơ chế xác minh tuyên bố về môi trường, các quy định pháp luật vẫn chưa đủ mạnh để răn đe các hành vi vi phạm, thiếu trung thực trong quảng cáo, cạnh

<sup>32</sup> Nhóm PV, *Sự thật bất ngờ về "Nhân xanh Việt Nam": Cả thị trường không có chứng nhận nào còn hiệu lực*, <https://thanhtra.com.vn/dieu-tra-10061C5CA/bai-2-su-that-bat-ngo-ve-nhan-xanh-viet-nam-ca-thi-truong-khong-co-chung-nhan-nao-con-hieu-luc-5085a3941.html>, ngày 05/8/2025.

<sup>33</sup> Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21/4/2023 của Chính phủ về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025.

<sup>34</sup> Nguyễn Thị, *Bình luận về một số chính sách mới trong Luật Bảo vệ môi trường 2020*, Tạp chí Môi trường, số 11/2020, tr. 16.

<sup>35</sup> Chỉ thị Báo cáo Bền vững Doanh nghiệp (CSRD) và Quy định Tiết lộ tài chính bền vững (SFDR).

<sup>36</sup> UNCTAD, *Báo cáo của UNCTAD đánh giá tác động tích cực và tiêu cực của các quy định về môi trường đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ*, <https://unctad.org/system/files/official-document/clcm19d2.en.pdf>, ngày 08/8/2025.

<sup>37</sup> Phạm Mai Chi và Đỗ Quang Chương, *Thực trạng tăng trưởng xanh của các doanh nghiệp công nghiệp tại Hà Nội*, Tạp chí Công thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, số 14/2024.

<sup>38</sup> Kết quả khảo sát của VCCI năm 2023 cho thấy 88 đến 93% doanh nghiệp Việt Nam không có hoặc chỉ nhận thức hời hợt về các chính sách xanh của EU ảnh hưởng đến xuất khẩu của họ, <https://wtocenter.vn/file/19146/4.-tom-tat-bao-cao-eng.pdf>, ngày 08/8/2025.

<sup>39</sup> Nguyễn Hạnh, *Doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng góp 25% kim ngạch xuất khẩu*, <https://vcci.com.vn/tin-tuc/doanh-nghiep-nho-va-vua-dong-gop-25-kim-ngach-xuat-khau>, ngày 08/8/2025.

tranh và bảo vệ môi trường<sup>40</sup>. Do đó, cần ưu tiên hoàn thiện khung pháp lý với hai trụ cột: (1) hệ thống quy định thống nhất, minh bạch và (2) cơ chế linh hoạt thích ứng với tiến bộ khoa học - công nghệ. Giải pháp tối ưu là tích hợp quy định chống tẩy xanh vào các luật hiện hành thay vì ban hành luật riêng, nhằm tận dụng cơ chế thực thi sẵn có và giảm chi phí tuân thủ<sup>41</sup>. Trong đó, cần đưa ra một định nghĩa cụ thể của “tẩy xanh” và “các tuyên bố về môi trường”, giải thích các thuật ngữ liên quan như “mơ hồ”, “không có căn cứ”... Đồng thời, cần đưa ra được các hành vi tẩy xanh bị cấm như GDC của EU, nhằm tạo thuận lợi cho quá trình thực thi.

#### **Hỗ trợ các doanh nghiệp thích nghi và nâng cao năng lực**

Để hỗ trợ hiệu quả cho doanh nghiệp, trước hết, ở cấp độ pháp luật và chính sách công, Việt Nam cần thiết lập một lộ trình tuân thủ rõ ràng, được phân theo giai đoạn, vừa đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế, vừa tạo điều kiện để SMEs có đủ thời gian và nguồn lực chuẩn bị. Lộ trình này cần đi kèm các cơ chế khuyến khích mạnh mẽ hơn nữa về tài chính. Cùng với đó, Việt Nam cần triển khai các chương trình hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo chuyên sâu, nhằm nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong việc nâng cao hiểu biết, áp dụng và chứng minh sự tuân thủ các quy định “tẩy xanh”. Việt Nam có thể thiết lập các trung tâm tư vấn ESG công - tư, là nơi cung cấp thông tin, tư vấn pháp lý và kỹ thuật liên quan đến bền vững cho doanh nghiệp, từ đó giảm chi phí tìm hiểu và rủi ro tuân thủ sai quy định<sup>42</sup>.

#### **Phát triển và nâng cao năng lực của hệ thống chứng nhận và kiểm định trong nước**

Việt Nam cần nhanh chóng tăng cường thực hiện chương trình Nhân sinh thái Việt Nam, cập nhật các tiêu chuẩn cũng như mở rộng các tiêu chí cho nhiều sản phẩm khác, tập trung vào các sản phẩm xuất khẩu

chủ lực (dệt may, giày dép, điện tử, nông sản), các sản phẩm chịu sự điều chỉnh của quy định EU và các sản phẩm có tác động môi trường cao (nhựa, hóa chất, vật liệu xây dựng). Đồng thời, đơn giản hóa quy trình chứng nhận và thúc đẩy các cơ chế công nhận lẫn nhau (MRAs) giữa Việt Nam và các đối tác thương mại về tiêu chuẩn và chứng nhận xanh để bảo đảm chứng nhận nội địa có giá trị quốc tế. Tiêu chuẩn mà Việt Nam đưa ra cũng cần đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế như Chứng nhận ISO và bảo đảm đáp ứng các mục tiêu trong các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Đồng thời, cần đầu tư xây dựng mạng lưới các tổ chức chứng nhận nội địa đạt chuẩn quốc tế, cả về cơ sở vật chất, thiết bị kiểm định và đội ngũ chuyên gia<sup>43</sup>. Khi các chứng nhận trong nước được quốc tế công nhận, doanh nghiệp sẽ tiết kiệm chi phí và thời gian, đồng thời nâng cao tính chủ động trong việc đáp ứng yêu cầu thị trường.

#### **Tăng cường năng lực quản lý**

Để kiểm soát tẩy xanh một cách chặt chẽ, các cơ quan có thẩm quyền quản lý các vấn đề về bảo vệ môi trường cần có một sự phối hợp chặt chẽ, với các hoạt động thực thi chung và xây dựng chính sách thống nhất, tăng cường giám sát đối với các tuyên bố về môi trường. Đồng thời, cần đào tạo toàn diện cho cán bộ quản lý về các tiêu chuẩn môi trường quốc tế, các cam kết quốc tế của Việt Nam, cách đánh giá một tuyên bố về môi trường cũng như các thực tiễn liên quan để giải quyết hành vi tẩy xanh tại các quốc gia.

#### **Tăng cường sự chủ động trong hợp tác quốc tế**

Việt Nam cần chủ động tham gia vào tiến trình hài hòa các quy định môi trường trong các diễn đàn đàm phán đa phương và nhiều bên. Tại WTO, cần vận động thiết lập nguyên tắc minh bạch trong dán nhãn sản phẩm xanh, ngăn chặn việc lợi dụng tiêu chuẩn môi trường làm rào cản thương mại. Trong khuôn khổ UNFCCC và Hiệp định

Paris, cần thúc đẩy cơ chế báo cáo minh bạch về giám phát thải, đồng thời tăng cường tham gia các tổ chức như OECD để tiếp thu kinh nghiệm quốc tế nhưng vẫn bảo vệ lợi ích các nước đang phát triển.

Ở cấp độ khu vực, ASEAN là không gian chiến lược để Việt Nam đề xuất Bộ tiêu chuẩn chung về tuyên bố môi trường, tham chiếu từ các khung pháp lý tiên tiến của EU. Cần thiết lập cơ chế giám sát định kỳ và hỗ trợ kỹ thuật giữa các thành viên nhằm nâng cao năng lực thực thi, giảm thiểu sự chênh lệch tiêu chuẩn giữa các quốc gia.

Đồng thời, Việt Nam cần tham gia tích cực vào các diễn đàn của EVFTA và CPTPP<sup>44</sup>, sử dụng các khuôn khổ này để trao đổi thông tin, tìm kiếm hỗ trợ kỹ thuật, xây dựng năng lực và học hỏi từ các quốc gia đi đầu trong việc áp dụng các quy định về tẩy xanh.

Các quy định về tẩy xanh của Việt Nam cần phải cân bằng giữa nhiều mục tiêu: bảo vệ người tiêu dùng trong nước, duy trì khả năng cạnh tranh xuất khẩu, đáp ứng các cam kết quốc tế và hỗ trợ tiến bộ môi trường thực sự. Thành công của việc ban hành và thực thi các quy định này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có thẩm quyền, tăng cường bồi dưỡng nguồn lực, hỗ trợ doanh nghiệp và sự phối hợp chặt chẽ với các đối tác kinh tế và tổ chức quốc tế. Xu hướng hiện nay đang rất rõ ràng trong việc giám sát và quản lý chặt chẽ hơn đối với các tuyên bố về môi trường. Lựa chọn của Việt Nam không phải là có nên giải quyết hành vi tẩy xanh hay không, mà là chủ động và toàn diện như thế nào, cũng như đưa ra các chiến lược hành động sớm có thể để nâng cao uy tín là một đối tác thương mại có trách nhiệm, nắm bắt cơ hội tại các thị trường đang phát triển cho các sản phẩm bền vững và đóng góp vào bảo vệ môi trường toàn cầu.

**L.T.H.T - T.Đ.B.D - Đ.H.L**

<sup>40</sup> Nguyễn Thị Tố Uyên, Hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm pháp lý trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại Việt Nam, Luận án Tiến sĩ ngành Luật học, Trường Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013, tr. 10.

<sup>41</sup> Nguyễn Thị Huyền, Hoàng Hà Anh, Nguyễn Trang Linh, Nhu cầu hoàn thiện pháp luật về “Greenwashing” tại Việt Nam, Tạp chí FTU Working Paper Series - FWPS, số 6/2022, tr. 88.

<sup>42</sup> ThS Huỳnh Diệu Ngân, Hành trình ESG của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, <https://kinhtevadubao.vn/hanh-trinh-esg-cua-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-28995.html>, ngày 16/8/2025.

<sup>43</sup> Phan Thị Phương Trinh, Điều kiện để sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17065, <https://htdnv.vn/blogs/ho-so-phap-ly/dieu-kien-de-san-pham-dat-tieu-chuan-iso-iec-17065>, ngày 16/8/2025.

<sup>44</sup> Phạm Bá Phong, Climate change response: From Vietnam's commitments under EVFTA and CPTPP to its domestic implementation, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, 2022, tr. 27.

PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG  
TRONG HOẠT ĐỘNG TIẾP THỊ LIÊN KẾT

## KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

NHÓM TÁC GIẢ\*

**Tóm tắt:** Theo báo cáo của Accesstrade Việt Nam, thị trường tiếp thị liên kết toàn cầu, trong đó có Việt Nam, đang phát triển mạnh mẽ, đặc biệt trong môi trường thương mại điện tử. Tuy nhiên, sự bùng nổ này cũng đặt ra nhiều lo ngại và thách thức đối với việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Trên cơ sở phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu và so sánh luật học, bài viết nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn pháp luật Việt Nam về bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết, đối chiếu với kinh nghiệm của Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu và Trung Quốc. Kết quả chỉ ra những hạn chế trong bảo vệ dữ liệu cá nhân, minh bạch quảng cáo và cơ chế thực thi, từ đó đề xuất hoàn thiện khung pháp lý nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ người tiêu dùng trong không gian số.

**Từ khóa:** Quyền lợi người tiêu dùng, tiếp thị liên kết, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

**Abstract:** According to a report by Accesstrade Vietnam, the global affiliate marketing market, including Vietnam, is growing strongly, especially in the e-commerce environment. However, this boom also poses many concerns and challenges for protecting consumer rights. Based on the method of analysis, synthesis of documents and comparison of jurisprudence, the article research the theoretical basis and practice of Vietnamese law on consumer protection in affiliate marketing activities, comparing it with the experiences of the United States, the European Union and China. The results point out limitations in personal data protection, advertising transparency and enforcement mechanisms, thereby suggesting improvements in the legal framework to improve the effectiveness of consumer protection in the digital space.

**Keywords:** Consumer rights, affiliate marketing, personal data protection.

**Đặt vấn đề**

Tiếp thị liên kết (affiliate marketing) đã mang lại nhiều lợi ích cho cả doanh nghiệp, nhà tiếp thị và người tiêu dùng. Tuy nhiên, mô hình này cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặc biệt liên quan đến quyền lợi của người tiêu dùng như quyền được cung cấp thông tin, quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền được nhận hàng hóa, dịch vụ đúng với nội dung quảng cáo. Trên thế giới, nhiều quốc gia đã xây dựng khung pháp lý nhằm bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết. Tại Việt Nam, mặc dù pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đã có những bước tiến nhưng vẫn còn tồn tại khoảng trống pháp lý và khó khăn trong thực thi. Việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, phân tích thực trạng pháp luật Việt Nam và đề xuất giải pháp hoàn thiện là cần thiết nhằm tăng cường hiệu quả bảo vệ người tiêu dùng, đồng thời thúc đẩy sự phát triển minh bạch, bền vững

của hoạt động tiếp thị liên kết trong thương mại điện tử.

**Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết****Người tiêu dùng**

Tiếp thị liên kết là một mô hình tiếp thị trong thương mại điện tử, phát triển từ giữa những năm 90 của thế kỷ XX, ban đầu dựa trên mối quan hệ giữa hai chủ thể chính là người làm tiếp thị liên kết (affiliate) và người có hàng hóa, dịch vụ cần tiếp thị (advertiser/merchant). Theo đó, người làm tiếp thị liên kết sẽ quảng bá cho hàng hóa, dịch vụ của người cần tiếp thị thông qua việc gắn các quảng cáo và đường dẫn đến hàng hóa, dịch vụ (product link) trên trang mạng (website) của họ. Trường hợp người tiêu dùng mua hàng hóa, dịch vụ từ các quảng cáo và đường dẫn do người làm tiếp thị liên kết gắn, người làm tiếp thị liên kết sẽ nhận được hoa hồng trên

giá trị của giao dịch đó<sup>1</sup>. Tính hiệu quả của tiếp thị liên kết trong lĩnh vực thương mại điện tử đã dẫn đến sự tham gia của chủ thể thứ ba là các mạng lưới tiếp thị liên kết (affiliate network). Các mạng lưới này có chức năng quản lý hoạt động tiếp thị liên kết thông qua việc theo dõi lượt truy cập, tính toán hoa hồng, xử lý đăng ký tham gia chương trình tiếp thị liên kết...<sup>2</sup>

Về khái niệm, “người tiêu dùng” được hiểu là tác nhân kinh tế thực hiện hành vi tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ cuối cùng. Họ có thể là cá nhân, hộ gia đình hoặc tổ chức<sup>3</sup>. Kinh tế học không đặt trọng tâm vào xác định tư cách của người tiêu dùng mà quan tâm chủ yếu vào việc họ là người thực hiện hành vi tiêu dùng cuối cùng. Từ góc độ pháp lý, theo hướng dẫn của Liên hợp quốc về Bảo vệ người tiêu dùng, người tiêu dùng là “Cá nhân, bất kể quốc tịch, hoạt động chủ yếu vì mục đích của cá nhân, gia đình hoặc hộ gia

\* TS. Hồ Thị Duyên, Lê Ngọc Liên, Nguyễn Bảo Ngọc, Lê Kế Quân (Trường Đại học Luật Hà Nội)

<sup>1</sup> Dennis L. Duffy, “Affiliate marketing and its impact on e-commerce”, Journal of Consumer Marketing, Vol. 22 Issue: 3, 2005, pp.161-163.

<sup>2</sup> Vladimíra Jurišová, Affiliate marketing in the context of online marketing <https://citeseerx.ist.psu.edu/document?repid=rep1&type=pdf&doi=0f0df02024228bea0efcaf5dd4ad8b36d8a2e1b0#page=106>, ngày 20/08/2025.

<sup>3</sup> Nguyễn Kim Ngọc, *Từ điển Kinh tế học*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2006, tr. 384.

đình"<sup>4</sup>. Theo quy định của pháp luật Hoa Kỳ, người tiêu dùng là "Cá nhân có được các sản phẩm hoặc dịch vụ thông qua một giao dịch, sử dụng hàng hóa hoặc dịch vụ đó chủ yếu cho mục đích của cá nhân, gia đình hoặc hộ gia đình"<sup>5</sup>. Chỉ thị số 770/2019 của Hội đồng châu Âu ngày 20/5/2019 quy định, người tiêu dùng là "Bất kỳ cá nhân nào, liên quan đến các hợp đồng được Chỉ thị này bao hàm, đang hành động vì những mục đích nằm ngoài hoạt động thương mại, kinh doanh, nghề thủ công hoặc nghề nghiệp của người đó"<sup>6</sup>.

Như vậy, nhìn một cách tổng quát, nội hàm của các khái niệm người tiêu dùng gồm ba điểm chính: (i) Về tư cách chủ thể của người tiêu dùng, phần lớn các quốc gia thừa nhận người tiêu dùng là cá nhân; một số quốc gia thừa nhận tư cách người tiêu dùng của cả cá nhân và tổ chức; (ii) Về hành vi của người tiêu dùng, người tiêu dùng là người phát sinh hành vi mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ; (iii) Về tính mục đích, hành vi mua và sử dụng hàng hóa, dịch vụ của người tiêu dùng được xác định là phục vụ tiêu dùng hàng ngày, không vì mục đích thương mại hay nghề nghiệp.

Pháp luật Việt Nam thừa nhận người tiêu dùng bao gồm cả cá nhân và tổ chức, có sự mở rộng hơn khi quy định hành vi của người tiêu dùng bao gồm cả sử dụng cả "sản phẩm" là kết quả của quá trình sản xuất mà chưa đưa vào lưu thông nên chưa được xem là hàng hóa, thay vì chỉ mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ như đa số các định nghĩa thường xác định<sup>7</sup>.

Thông qua truy cập vào các liên kết quảng cáo hoặc đường dẫn, toàn bộ quá trình từ truy cập vào các liên kết cho đến lựa chọn mua sản phẩm,

hàng hóa, dịch vụ, thậm chí là thanh toán... đều diễn ra trong môi trường mạng nên tiềm ẩn nhiều nguy cơ như đánh cắp dữ liệu cá nhân, truy cập vào mã độc khi truy cập vào các đường link tiếp thị liên kết trôi nổi trên mạng, nguy cơ các mạng lưới tiếp thị theo dõi hoạt động trên mạng của người tiêu dùng mà không nhận được sự cho phép... Một số nghiên cứu về marketing đã chỉ ra rằng, sự hấp dẫn chương trình tiếp thị liên kết không có tác động quá lớn đến quyết định mua hàng của người tiêu dùng<sup>8</sup>, nhưng người làm tiếp thị là người có ảnh hưởng trên mạng xã hội vẫn tạo ra tác động nhất định. Người tiêu dùng đưa ra lựa chọn không thông qua trải nghiệm thực tế của bản thân mà chủ yếu dựa vào thông tin được cung cấp, do đó phụ thuộc vào thông tin được cung cấp. Bên cạnh đó, quyền của người tiêu dùng có thể bị vi phạm từ hành vi vi phạm của nhiều chủ thể khác nhau; tổ chức, cá nhân cung cấp hàng hóa, dịch vụ cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác... về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, nguồn gốc, xuất xứ; sàn thương mại điện tử, ngăn hiển thị hoặc hiển thị không trung thực kết quả đánh giá, phản hồi của người tiêu dùng về hàng hóa, dịch vụ được cung cấp trên...

Nhìn một cách tổng quát, người tiêu dùng được pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tuy nhiên, do tính đặc thù của tiếp thị liên kết, một số quyền lợi của người tiêu dùng đối diện với nguy cơ bị xâm phạm nghiêm trọng hơn so với người tiêu dùng truyền thống.

#### **Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết**

Ban đầu, người tiêu dùng mua hàng hóa, dịch vụ từ các quảng cáo và đường dẫn do người làm tiếp thị

liên kết gắn, người làm tiếp thị liên kết sẽ nhận được hoa hồng trên giá trị của giao dịch đó<sup>9</sup>. Về sau, tính hiệu quả của tiếp thị liên kết trong lĩnh vực thương mại điện tử đã dẫn đến sự tham gia của chủ thể thứ ba là các mạng lưới tiếp thị liên kết (affiliate network). Các mạng lưới này có chức năng quản lý hoạt động tiếp thị liên kết thông qua việc theo dõi lượt truy cập, tính toán hoa hồng, xử lý đăng ký tham gia chương trình tiếp thị liên kết...<sup>10</sup> Người tiêu dùng thực hiện hành vi mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ được người làm tiếp thị liên kết quảng bá. So với người làm tiếp thị liên kết, người có hàng hóa, dịch vụ cần tiếp thị và mạng lưới tiếp thị liên kết thì sự hiện diện của người tiêu dùng không quá đậm nét, tuy nhiên hoạt động tiếp thị liên kết lại có tác động rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhóm chủ thể này.

Quyền của người tiêu dùng (consumer rights) là một tập hợp các quyền được pháp luật thừa nhận, bảo đảm dành cho người tiêu dùng khi phát sinh hoạt động mua, sử dụng hàng hóa hoặc dịch vụ do thương nhân cung cấp. Theo Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023, quyền của người tiêu dùng hiện được chia thành 11 nhóm, trên cơ sở áp dụng các hướng dẫn của pháp luật quốc tế về quyền của người tiêu dùng và kế thừa các quyền được Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 ghi nhận, đồng thời, bổ sung một số quyền mới như quyền bảo vệ thông tin, quyền khởi kiện<sup>11</sup>. So với người tiêu dùng nói chung, người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết cũng có 11 nhóm quyền lợi nói trên. Tuy nhiên, một số quyền của người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết cần có mức độ bảo vệ cao

<sup>4</sup> United Nations, *Guidelines for Consumer Protection*, [https://unctad.org/system/files/official-document/ditccplpmisc2016d1\\_en.pdf](https://unctad.org/system/files/official-document/ditccplpmisc2016d1_en.pdf), ngày 11/08/2025.

<sup>5</sup> Điều 7006 - Definitions, US Code.

<sup>6</sup> The European Parliament And The Council Of The European Union, *Directive (Eu) 2019/770*, <https://www.legislation.gov.uk/eufr/2019/770/contents>, ngày 20/8/2025.

<sup>7</sup> Nguyễn Thị Việt Hà, *Bàn về khái niệm người tiêu dùng trong Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023*, <https://danchuphapluat.vn/ban-ve-khai-niem-nguoi-tieu-dung-trong-luat-bao-ve-quyen-loi-nguoi-tieu-dung-nam-2023-4334.html>, ngày 28/7/2025.

<sup>8</sup> Kertiriasih, Ni Nengah Rupadi, "The Effect of Affiliate Marketing on Consumer Behavior, Purchase Intention and Purchase Decision." International Conference Faculty of Economics and Business. Vol. 2. No. 1. 2023.

<sup>9</sup> Dennis L. Duffy, *lđđ*.

<sup>10</sup> Vladimíra Jurišová, *lđđ*.

<sup>11</sup> Điều 4 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

hơn, điển hình là các quyền liên quan đến thông tin như quyền được cung cấp thông tin (rights to be informed) hay quyền bảo vệ thông tin (data privacy). Điều này xuất phát từ bản chất của hành vi mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết thực hiện. Họ được pháp luật về bảo vệ quyền như với người tiêu dùng nói chung, tuy nhiên, do tính đặc thù của tiếp thị liên kết, một số quyền lợi của người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết đối diện với nguy cơ xâm phạm nghiêm trọng hơn, tinh vi hơn, dễ dàng hơn.

Điều 38, 48 Hiến pháp năm 2013 xác định: “Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường”. Theo Điều 46 dự thảo Luật Thương mại điện tử năm 2025, “tiếp thị liên kết” được định nghĩa như sau “*Dịch vụ tiếp thị liên kết là dịch vụ trong đó tổ chức, cá nhân tiếp thị liên kết trả hoa hồng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tiếp thị liên kết để tạo đường dẫn truy cập tới các nền tảng thương mại điện tử, dựa trên số lượt truy cập, số lượng khách hàng để lại thông tin, doanh thu từ số lượng sản phẩm bán ra qua liên kết*”. Như vậy “tiếp thị liên kết” có bốn nhóm chủ thể gồm:

(i) Người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (advertiser hoặc merchant) trên môi trường thương mại điện tử. Khoản 10 Điều 3 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP quy định, thương nhân là “tổ chức có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật và trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động thương mại”. Người cung cấp hàng hóa, dịch vụ là bên chủ động khởi tạo chương trình tiếp thị, ấn định mức hoa hồng và chịu trách nhiệm về tính trung thực, hợp pháp của nội dung quảng bá. Họ có quyền lựa chọn người làm tiếp thị, đồng thời có nghĩa vụ giám sát và xử lý hành vi gian lận trong hệ thống liên kết.

(ii) Người làm tiếp thị liên kết (affiliate hoặc publisher): Là cá nhân, tổ chức tham gia chương trình

tiếp thị liên kết, thực hiện việc quảng bá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của thương nhân thông qua các liên kết điện tử, trang web, blog, mạng xã hội hoặc các nền tảng kỹ thuật số khác. Về bản chất, người làm tiếp thị là bên thực hiện hành vi xúc tiến thương mại theo Điều 102 Luật Thương mại 2005, song phương thức thực hiện có yếu tố kỹ thuật số và tính ẩn danh cao, dẫn đến khó kiểm soát về nội dung, tính chính xác và phạm vi ảnh hưởng của thông tin tiếp thị.

(iii) Đơn vị trung gian hoặc mạng lưới tiếp thị (affiliate network/platform): Trong mô hình tiếp thị liên kết, mạng lưới trung gian có thể vừa là nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng kỹ thuật (tracking, đo lường hiệu suất, chi trả hoa hồng), vừa là bên thứ ba chịu trách nhiệm liên đới nếu xảy ra hành vi quảng cáo gian dối hoặc xâm phạm dữ liệu người tiêu dùng. Việc xác định địa vị pháp lý và trách nhiệm của mạng lưới tiếp thị là vấn đề còn bỏ ngỏ trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay.

(iv) Người tiêu dùng: Theo khoản 1 Điều 3 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023, người tiêu dùng là cá nhân “mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt của cá nhân, gia đình, tổ chức”. Trong hoạt động tiếp thị liên kết, người tiêu dùng vừa là đối tượng hướng đến của hoạt động quảng bá, vừa là nguồn phát sinh giao dịch làm căn cứ tính hoa hồng và là đối tượng yếu thế trong giao dịch dân sự.

Với cách tiếp cận như vậy có thể hiểu: Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết là những biện pháp để ngăn ngừa hoặc phòng chống những hành vi xâm phạm đến quyền được pháp luật bảo vệ của người tiêu dùng trong quá trình giao dịch thương mại điện tử trên mạng hoặc các mạng mở khác thông qua hoạt động tiếp thị liên kết.

**Sự cần thiết trong bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết**

Người tiêu dùng là những cá nhân, không có tổ chức nên có khả

năng lớn bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp khi tham gia giao dịch. Bởi vậy người tiêu dùng luôn đứng ở vị trí yếu thế và thiệt thòi trong tất cả các khía cạnh sau: tiếp cận, xử lý và hiểu các thông tin về hàng hóa, dịch vụ; đàm phán, giao kết hợp đồng; khả năng chi phối giá cả, các điều kiện giao dịch trên thị trường; khả năng chịu rủi ro trong quá trình tiêu dùng sản phẩm.

Điển hình những vụ việc xâm phạm đến quyền lợi người tiêu dùng đang bị cơ quan có thẩm quyền điều tra và xử lý như: vụ việc quảng cáo sản phẩm kẹo rau củ Kera (2024), sản phẩm được quảng bá rộng rãi trên các nền tảng mạng xã hội như TikTok, YouTube, Facebook dưới hình thức “review sản phẩm tự trải nghiệm” của nhiều cá nhân có tầm ảnh hưởng ở thời điểm đó như Hoa hậu Thủy Tiên, Quang Linh Vlog, Hằng du mục... Tuy nhiên, kết quả kiểm tra của cơ quan quản lý cho thấy sản phẩm chưa được công bố tiêu chuẩn chất lượng và nội dung quảng cáo có dấu hiệu gây hiểu nhầm về tác dụng y tế. Đây là ví dụ điển hình cho thấy sự nhập nhằng giữa hành vi “đánh giá sản phẩm” và “tiếp thị liên kết” - vấn đề chưa được pháp luật Việt Nam quy định rõ. Vụ quảng cáo sữa bột cho trẻ em không đúng với chất lượng sản phẩm được cơ quan truyền thông có uy tín do BTV Quang Minh, MC Vân Hugo và một số cá nhân khác công bố... Những cá nhân có hành vi quảng cáo sai sự thật trong vụ việc này đã bị xử phạt hành chính, tuy nhiên với mức phạt này vẫn chưa đủ độ răn đe dẫn đến hiện nay các hành vi xâm phạm quyền lợi người tiêu dùng xảy ra thường xuyên và không có dấu hiệu dừng lại. Sự hoàn thiện các quy phạm pháp luật bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết trở thành một yêu cầu khách quan, cấp bách.

**Pháp luật của một số quốc gia trên thế giới về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết**

Mặc dù không ban hành các quy định riêng dành cho hoạt động tiếp

thị liên kết, nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu và Trung Quốc đã xây dựng và từng bước hoàn thiện khung pháp lý dựa trên các quy định về bảo vệ người tiêu dùng, quảng cáo, thương mại điện tử và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

#### **Hoa Kỳ**

Hoa Kỳ được xem là quốc gia đã “khai sinh” tiếp thị liên kết, với một trong những chương trình tiếp thị lớn nhất từ trước đến nay do Amazon thực hiện vào năm 1996<sup>12</sup>. Đây cũng là quốc gia có nhận thức rất sớm về vấn đề bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Ủy ban Thương mại Liên bang (FTC được thành lập vào năm 1914) có chức năng bảo vệ người tiêu dùng khỏi “các hành vi kinh doanh lừa đảo hoặc không công bằng và cạnh tranh không lành mạnh”<sup>13</sup>. Cơ quan này thực hiện bảo vệ người tiêu dùng thông qua thực thi pháp luật liên bang và ban hành các hướng dẫn mang tính bắt buộc. Một trong số những hướng dẫn đó phải kể tới Hướng dẫn về bảo chứng (FTC’s Endorsement Guides). Đây là tập hợp các quy định áp dụng đối với bảo chứng (endorsement), “một thông điệp quảng cáo mà người tiêu dùng có thể tin rằng phản ánh ý kiến hoặc niềm tin của người khác ngoài nhà quảng cáo tài trợ”<sup>14</sup>. Theo quy định của FTC, người thực hiện tiếp thị phải đưa ra một thông báo công khai có tính chất “rõ ràng và nổi bật”<sup>15</sup>. Điều này có thể hiểu là thông báo này phải được thể hiện dưới hình thức và nội dung bảo đảm dễ nhìn thấy, nhận thấy và dễ hiểu đối với người tiêu dùng thông thường.

#### **Liên minh châu Âu (EU)**

Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết của EU là sự kết hợp giữa quy định của pháp luật bảo vệ

người tiêu dùng và pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, như Chỉ thị về Hành vi thương mại không lành mạnh (UCPD) và Quy định chung về Bảo vệ dữ liệu (GDPR).

UCPD có hiệu lực từ năm 2005 và được sửa đổi, bổ sung theo Chỉ thị (EU) 2019/2161 ngày 27/11/2019, quy định các hành vi bị coi là “hành vi thương mại không lành mạnh”, xâm phạm đến các quyền lợi về kinh tế của người tiêu dùng và hậu quả pháp lý khi thực hiện các hành vi này. Cách thức quy định về hành vi thương mại không lành mạnh của GDPR có sự kết hợp giữa hình thức liệt kê và đưa ra các trường hợp khi nào một hành vi bị coi là không lành mạnh. Các hành vi thương mại không lành mạnh được chia làm 2 loại, bao gồm hành vi thương mại gây hiểu lầm (mislead commercial practices) và hành vi thương mại có tính hung hăng (aggressive commercial practices). UCPD còn trực tiếp chỉ ra một nhóm các hành vi đặc thù, bị coi là không lành mạnh trong mọi trường hợp, trong đó có việc không công khai về quảng cáo trong sản phẩm truyền thông (undisclosed advertorials)<sup>16</sup>.

Một văn bản khác có ảnh hưởng lớn trong vấn đề bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng phải kể tới là GDPR được ban hành vào năm 2016 và sửa đổi bổ sung vào năm 2018, GDPR là bộ quy tắc về xử lý dữ liệu cá nhân và tự do di chuyển dữ liệu cá nhân, qua đó bảo vệ các quyền cá nhân cơ bản của cá nhân<sup>17</sup>. GDPR không chỉ là khuôn mẫu trong quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, mà còn là cơ sở pháp lý bảo vệ quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân cho công dân EU trong phạm vi cả trong và ngoài khối.

#### **Trung Quốc**

Tại Trung Quốc, các quy định về bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết được chứa

đựng chủ yếu trong pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, pháp luật về bảo vệ thông tin cá nhân, pháp luật quảng cáo và pháp luật về thương mại điện tử. Các quy định này có nhiều điểm khá tương đồng với pháp luật Việt Nam hiện tại, song cũng thể hiện một số nét tiến bộ mà Việt Nam có thể tham khảo. “Thông tin cá nhân” theo quy định của pháp luật Trung Quốc có nội hàm khá tương đồng với “dữ liệu cá nhân”, tức là bao gồm các thông tin có tính định danh một cá nhân cụ thể, được thể hiện dưới dạng điện tử hoặc hình thức khác<sup>18</sup>. Luật Bảo vệ thông tin cá nhân năm 2021, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2013 bảo vệ dữ liệu điện tử của người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết. Pháp luật Trung Quốc xác định thông tin cá nhân bao gồm hai loại, bao gồm thông tin cá nhân và thông tin cá nhân nhạy cảm. Điều này khá tương đồng với cách thức phân loại dữ liệu cá nhân theo quy định của Việt Nam hiện nay. Điểm khác biệt ở chỗ, nếu thông tin cá nhân tại Trung Quốc được hiểu là thông tin gắn với cá nhân xác định hoặc có thể xác định, thì các thông tin cá nhân nhạy cảm được xác định là một số loại thông tin đặc thù, một khi bị tiết lộ có thể dẫn đến xâm phạm về nhân phẩm, tổn hại đến an toàn và tài sản của cá nhân. Đáng chú ý, Luật Bảo vệ thông tin cá nhân Trung Quốc năm 2021 xác định tất cả các thông tin cá nhân của trẻ dưới 14 tuổi là thông tin cá nhân nhạy cảm, nhằm bảo vệ tối đa đối với đối tượng là trẻ em<sup>19</sup>.

Nhìn chung, khung pháp lý bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết tại các quốc gia trên thế giới chủ yếu dựa trên các trụ cột bao gồm các quy định về bảo vệ người tiêu dùng và bảo vệ dữ liệu.

<sup>12</sup> Vladimíra Jurišová, ttdđ.

<sup>13</sup> Federal Trade Commission, Mission, <https://www.ftc.gov/about-ftc/mission>, ngày 11/8/2025.

<sup>14</sup> Federal Trade Commission, FTC’s Endorsement Guides: What People Are Asking <https://www.ftc.gov/business-guidance/resources/ftcs-endorsement-guides-what-people-are-asking>, ngày 11/8/2025.

<sup>15</sup> Federal Trade Commission, Guides Concerning Use Of Endorsements And Testimonials In Advertising, [https://www.ecfr.gov/current/title-16/part-255#p-255.0\(f\)](https://www.ecfr.gov/current/title-16/part-255#p-255.0(f)), ngày 11/8/2025.

<sup>16</sup> Điều 11 Phụ lục 1 Chỉ thị về Hành vi thương mại không lành mạnh (UCPD).

<sup>17</sup> Khoản 1, 2 Điều 1 Quy định chung về bảo vệ dữ liệu cá nhân (GDPR).

<sup>18</sup> Nguyễn Phúc Thiện, *Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong pháp luật Trung Quốc - Kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 09/2024, tr. 74-84.

<sup>19</sup> Điều 28 Luật Bảo vệ thông tin cá nhân Trung Quốc năm 2021.

## Thực trạng pháp luật bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết tại Việt Nam

### Nguồn của pháp luật

Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại Việt Nam chứa đựng trong các văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, thương mại điện tử, quảng cáo và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Một trong những nguồn quan trọng nhất là Luật Bảo vệ quyền người tiêu dùng năm 2023, được hướng dẫn chi tiết tại Nghị định số 55/2024/NĐ-CP. Thương mại điện tử được điều chỉnh bởi các văn bản dưới luật, lần lượt là Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 về thương mại điện tử và Nghị định 85/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013. Luật Thương mại điện tử đang trong quá trình xây dựng, dự kiến trình Quốc hội thảo luận trong năm 2025, dự thảo này đã đưa ra những quy định đầu tiên điều chỉnh trực tiếp hoạt động tiếp thị liên kết, có thể kể tới việc đưa ra một khái niệm pháp lý cho tiếp thị liên kết và quy định về trách nhiệm của các chủ thể trong hoạt động này<sup>20</sup>.

Luật Quảng cáo năm 2012, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 và bắt đầu có hiệu lực từ 01/01/2026. Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 quy định về áp dụng đối với trường hợp quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt trong lĩnh vực y tế. Ngoài ra, hoạt động quảng cáo thương mại cũng chịu sự điều chỉnh của Luật Thương mại năm 2005.

Về bảo vệ dữ liệu cá nhân, lĩnh vực này chịu sự điều chỉnh của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 về Bảo vệ dữ liệu cá nhân. Kể từ ngày 01/01/2026, một số quy định của Nghị định này bị thay thế bằng quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu năm 2025.

### Nội dung pháp luật và thực tiễn thực hiện

Ở Việt Nam hiện nay, những người tiêu dùng mua sắm trực tuyến ít quan tâm đến vấn đề bảo mật thông tin. Chính điều này đã dẫn đến nhiều trường hợp các đối tượng phạm tội lợi dụng sự thiếu hiểu biết của người tiêu dùng, thường giả danh nhân viên ngân hàng hoặc chuyên viên chăm sóc khách hàng dễ dàng biết được các thông tin quan trọng như số tài khoản, số tiền trong thẻ, địa chỉ, căn cước công dân, mã số thuế, và từ đó làm người tiêu dùng tin tưởng hơn. Minh chứng cho trường hợp này là khách hàng của chị T đã bị các đối tượng lừa đảo nên đã chuyển tiền mua hàng hơn 20 triệu đồng và chỉ đến khi người giao hàng đến yêu cầu thanh toán, cả người mua và người bán phát hiện mình đều là “nạn nhân”. Vấn đề công bố sản phẩm hiện nay cũng đang làm cộng đồng tiêu dùng dậy sóng. Từ đầu năm đến nay, lực lượng công an đã triệt phá nhiều đường dây sản xuất, buôn bán, tiêu thụ sữa bột giả với số lượng cực lớn tại Hà Nội và các tỉnh lân cận được nhiều người nổi tiếng quảng cáo, như sản phẩm kẹo rau củ Kera do Vlog, Hằng Du Mục, Hoa hậu Nguyễn Thúc Thùy Tiên phân phối trên thị trường khiến dư luận xôn xao.

Pháp luật về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng về cơ bản đã tạo ra một khung pháp lý cho việc bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết ở nước ta. Theo thời gian, khung pháp lý này ngày càng được hoàn thiện, song vẫn không tránh được một số khoảng trống.

*Thứ nhất, pháp luật về quyền bảo vệ thông tin của người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết*

Quyền bảo vệ thông tin của người tiêu dùng là điểm mới của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 so với Luật bảo vệ

quyền lợi người tiêu dùng năm 2010. Theo đó, Điều 4 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 đã chính thức thừa nhận bảo vệ thông tin là một quyền của người tiêu dùng<sup>21</sup>. Quyền này được cụ thể hóa trong các quy định từ Điều 15 đến Điều 20 của Luật này, quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong bảo đảm quyền bảo vệ thông tin của người tiêu dùng. Quy định này là một bước tiến trong bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tuy nhiên các quy định về quyền bảo vệ thông tin của người tiêu dùng hiện đang có những điểm chưa hợp lý. Luật mới chỉ quy định về sự bảo vệ đối với những gì được coi là “thông tin”, bao gồm “thông tin cá nhân của người tiêu dùng, thông tin về quá trình mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của người tiêu dùng và thông tin khác liên quan đến giao dịch giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh”<sup>22</sup>. Trong đó, thông tin cá nhân ở đây được hiểu là “các thông tin góp phần định danh một cá nhân cụ thể”<sup>23</sup>. Tuy nhiên, thực tế chứng minh rằng, người tiêu dùng, đặc biệt là người tiêu dùng trên không gian mạng như người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết không chỉ cần được bảo vệ về “thông tin” mà còn phải được bảo vệ đối với những dữ liệu điện tử mà họ cung cấp trong quá trình mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được tiếp thị liên kết. Đây là quá trình tiềm ẩn nhiều nguy cơ như: đánh cắp dữ liệu, mã độc khi truy cập vào các đường link tiếp thị liên kết trôi nổi trên mạng...

*Thứ hai, pháp luật về quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân của người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết*

Về quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân, như đã trình bày, quyền này chưa được đề cập trong Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 và nghị định hướng dẫn. Tuy nhiên, nếu xem xét người tiêu dùng trên khía cạnh một cá nhân thông thường,

<sup>20</sup> Điều 46 dự thảo lần 1 Luật Thương mại điện tử ngày 22/6/2025.

<sup>21</sup> Khoản 1 Điều 4 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023: “Được bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, bảo vệ thông tin, quyền, lợi ích hợp pháp khác khi tham gia giao dịch, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp”.

<sup>22</sup> Khoản 3 Điều 3 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

<sup>23</sup> Khoản 13 Điều 3 Nghị định 52/2013/NĐ-CP về Thương mại điện tử.

họ vẫn có quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 và Nghị định số 13/2023 ngày 17/4/2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Sự ra đời của hai văn bản nói trên đánh dấu nhận thức mới của các nhà lập pháp trong hoàn cảnh quyền riêng tư của con người đối diện với các nguy cơ xâm phạm trên môi trường mạng, song, quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân vẫn còn những khoảng trống. Quy định đối với cookies là một ví dụ. “Cookies” là thuật ngữ chỉ các tệp dữ liệu nhỏ được tải xuống thiết bị của người dùng, có tác dụng theo dõi và ghi nhớ các hoạt động của người dùng trên không gian mạng. Trong hoạt động tiếp thị liên kết, các cookies này được ứng dụng để tính toán số lượt truy cập chuyển hóa thành giao dịch, làm cơ sở để tính toán hoa hồng cho nhà tiếp thị cũng như theo dõi được hiệu suất của chương trình tiếp thị. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, quy định các nền tảng mạng xã hội và dịch vụ truyền thông trực tuyến có trách nhiệm cung cấp lựa chọn cho phép người tiêu dùng từ chối hoặc không đồng ý đối với việc chia sẻ, lưu trữ cookies<sup>24</sup>. Tuy nhiên, thời hạn lưu trữ đối với cookies không được xác định là vấn đề đáng quan tâm. Theo quy định chung của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 đối với lưu trữ dữ liệu, thời hạn lưu trữ hiện phụ thuộc vào mục đích xử lý dữ liệu đó, dẫn đến việc thời hạn lưu trữ cookies do bên tạo lập loại dữ liệu này chủ động quyết định<sup>25</sup>. Trong khi đó, một số loại cookies như cookies của bên thứ ba (third party cookies) có khả năng lưu trữ dữ liệu và theo dõi hoạt động của người tiêu dùng trên các trang web khác ngoài trang thương mại điện tử mà đường link affiliate dẫn tới, hay loại hình cookies có khả năng tồn tại vĩnh viễn trong thiết bị, dẫn đến nguy cơ mất an toàn, an ninh dữ liệu cho người tiêu dùng.



Ảnh minh họa.

*Thứ ba, pháp luật về trách nhiệm đối với hoạt động quảng cáo của người có ảnh hưởng*

Một trong những điểm mới của Luật Bảo vệ người tiêu dùng năm 2023 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quảng cáo năm 2012 là quy định về nghĩa vụ thông báo với người tiêu dùng về hoạt động quảng cáo của người có ảnh hưởng. Cụ thể, trường hợp cá nhân, tổ chức kinh doanh cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thông qua người có ảnh hưởng thì tổ chức, cá nhân kinh doanh và người có ảnh hưởng đều có trách nhiệm công khai mối quan hệ giữa cá nhân, tổ chức kinh doanh và người có ảnh hưởng để xúc tiến thương mại. Cá nhân, tổ chức kinh doanh phải thông báo trước, công khai cho người tiêu dùng việc tài trợ cho người có ảnh hưởng dưới mọi hình thức để xúc tiến thương mại hoặc khuyến khích người tiêu dùng mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ<sup>26</sup>. Người có ảnh hưởng phải

thông báo trước cho người tiêu dùng về việc mình được tài trợ để cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ<sup>27</sup>. Trách nhiệm này tiếp tục được khẳng định trong dự thảo Luật Thương mại điện tử. Cụ thể, theo quy định về dịch vụ tiếp thị liên kết tại Điều 46 của dự thảo, người phát trực tuyến bán hàng và người cung cấp thông tin đánh giá có hoạt động tiếp thị liên kết có trách nhiệm công bố hoặc ủy quyền cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử công khai việc được tài trợ<sup>28</sup>.

Như vậy, pháp luật nước ta đã thừa nhận tầm quan trọng của việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thông qua minh bạch các mối quan hệ về quảng cáo hàng hóa, dịch vụ. Thế nhưng, dễ dàng nhận thấy rằng, các quy định mới đang quy trách nhiệm cho các bên, chưa có quy chuẩn cụ thể nào cho các thông báo công khai về mối quan hệ của các bên trong việc quảng bá cho hàng hóa, dịch vụ. Thêm vào đó, pháp

<sup>24</sup> Khoản 3 Điều 29 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025.

<sup>25</sup> Khoản 4 Điều 32 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025.

<sup>26</sup> Điểm h khoản 1 Điều 10 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

<sup>27</sup> Điểm b khoản 3 Điều 22 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023.

<sup>28</sup> Điểm c khoản 2 Điều 46 dự thảo lần 1 Luật Thương mại điện tử ngày 22/6/2025.



Hình minh họa.

luật hiện hành chưa làm rõ được mối quan hệ ba bên giữa chủ sàn thương mại điện tử - người tiếp thị liên kết và người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết. Điều 36 và 37 Nghị định 52/2013/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 85/2021/NĐ-CP) quy định chủ sàn giao dịch thương mại điện tử có nghĩa vụ xác minh thông tin người bán và bảo đảm cung cấp công cụ khiếu nại cho người tiêu dùng. Tuy nhiên, quy định này chưa làm rõ trách nhiệm giám sát nội dung quảng bá của người làm tiếp thị liên kết - trong khi thực tế, các đường dẫn tiếp thị (affiliate links) thường được chia sẻ ngoài nền tảng sàn, trên mạng xã hội hoặc qua ứng dụng khác. Về phía người làm tiếp thị, theo Luật Thương mại năm 2005 và dự thảo Luật Thương mại điện tử năm 2025 (Điều 46), họ là chủ thể “thực hiện dịch vụ xúc tiến thương mại” và có nghĩa vụ bảo đảm tính trung thực của thông tin cung cấp cho người tiêu dùng. Tuy nhiên, khi xảy ra vi phạm, họ thường không đủ tư cách pháp nhân hoặc không đăng ký kinh doanh, khiến việc xử lý trách nhiệm và bồi thường thiệt hại gần như không khả thi. Do vậy, trong trường hợp người tiêu dùng bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp

pháp cũng khó để khởi kiện những người tiếp thị liên kết vì không có hợp đồng dân sự và cũng khó có thể khởi kiện chủ sàn thương mại điện tử vì họ chỉ cung cấp hạ tầng công nghệ. Điều này là một khoảng trống pháp lý của Việt Nam cần hoàn thiện để tạo sức răn đe cho các cá nhân cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp đến người tiêu dùng.

*Thứ tư, ranh giới pháp lý “người tiêu dùng” và “người tham gia hoạt động tiếp thị liên kết”*

Khoản 1 Điều 3 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023 quy định, người tiêu dùng là cá nhân mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt của cá nhân, gia đình, tổ chức”. Đồng thời, “người tham gia hoạt động tiếp thị liên kết” thông thường không phải thương nhân chuyên nghiệp, có thể là các cá nhân sử dụng mạng xã hội để kinh doanh nhỏ lẻ không thường xuyên kiếm lợi nhuận phát sinh. Mục đích của “người tiêu dùng” là sử dụng sản phẩm, nếu họ chỉ đơn thuần chia sẻ trải nghiệm và kiếm tiền hoa hồng không thường xuyên thì không có cơ sở để đưa họ vào nhóm “người tiếp thị liên kết” khiến họ chịu điều chỉnh bởi Luật Thương mại điện tử, Luật

Thương mại, điều này phù hợp với đặc điểm của “thương nhân” tại khoản 1 Điều 6 Luật Thương mại năm 2005. Trong trường hợp này, cần đưa ra các tiêu chí cụ thể để đánh giá một cá nhân được xem là “người tiêu dùng” hay “người tiếp thị liên kết”, cần xác định hoạt động tiếp thị liên kết có thường xuyên hay không? Lợi nhuận từ hoạt động này có phải là nguồn thu chủ yếu hay không?

### Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật

*Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền bảo vệ thông tin của người tiêu dùng*

“Thông tin cá nhân” và “dữ liệu cá nhân” là hai thuật ngữ có sự tương đồng rất lớn. Trung Quốc chỉ sử dụng thuật ngữ “thông tin cá nhân” trong tất cả các văn bản chính thức, tuy nhiên thuật ngữ này có nội hàm khá giống với định nghĩa dữ liệu cá nhân. Với EU, GDPR mặc dù sử dụng thuật ngữ “dữ liệu cá nhân”, nhưng xác định dữ liệu cá nhân là “toàn bộ thông tin liên quan đến một cá nhân xác định hoặc có thể xác định” - tương tự với định nghĩa “thông tin cá nhân” theo Điều 28 của Luật Bảo vệ thông tin cá nhân Trung Quốc<sup>29</sup>.

<sup>29</sup> Điều 4 GDPR.

Tại Việt Nam, quyền bảo vệ thông tin cá nhân và quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân được quy định tách biệt tại các văn bản quy phạm khác nhau. Điều đó dẫn tới, quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng chỉ bảo vệ thông tin cá nhân người tiêu dùng, làm hẹp đi phạm vi bảo vệ các quyền chính của người tiêu dùng, đặc biệt là người tiêu dùng trong các hoạt động trên nền tảng số như tiếp thị liên kết. Vì thế cần sửa đổi quy định về quyền bảo vệ thông tin của người tiêu dùng tại khoản 1 Điều 4 Luật Bảo vệ người tiêu dùng năm 2023 theo hướng mở rộng thành quyền bảo vệ thông tin và dữ liệu cá nhân của người tiêu dùng, đồng thời có sự dẫn chiếu quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 với quy định của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025.

#### **Hoàn thiện quy định về thời hạn lưu trữ dữ liệu**

Việt Nam không phải quốc gia duy nhất quy định về thời hạn lưu trữ dữ liệu dựa trên mục đích sử dụng. Cách thức quy định tương tự được áp dụng tại nhiều quốc gia EU. Cụ thể, GDPR áp dụng nguyên tắc “storage limitation” trong xác định thời hạn lưu trữ dữ liệu. Theo đó, Điều 5 của Chỉ thị này xác định, “dữ liệu cá nhân được lưu trữ trong thời gian không dài hơn mức cần thiết cho mục đích xử lý”<sup>30</sup>. Quy định này đã được nhiều quốc gia thành viên EU nội luật hóa. Hiện nay, một số quốc gia vẫn đặt ra giới hạn lưu trữ đối với cookies, ví dụ như Luxembourg, cookies chỉ có thể được lưu trữ trong vòng 12 tháng<sup>31</sup>.

Do đặc thù về khả năng thu thập và tồn tại trong một khoảng thời gian lâu dài của một số loại cookies, việc nghiên cứu và xác định thời hạn lưu trữ cụ thể đối với loại tệp dữ liệu này là cần thiết. Chính vì vậy, cần bổ sung vào Nghị định số 13/2023/NĐ-CP hoặc Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 (khi có sửa đổi) một điều khoản quy định



Hình minh họa.

riêng về thời hạn lưu trữ dữ liệu phát sinh từ hoạt động tiếp thị liên kết và thương mại điện tử, theo hướng: “*Tổ chức, cá nhân xử lý dữ liệu trong hoạt động tiếp thị liên kết chỉ được phép lưu trữ dữ liệu cá nhân của người tiêu dùng trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ thời điểm giao dịch hoặc hành vi truy cập cuối cùng của người tiêu dùng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với người tiêu dùng hoặc quy định pháp luật chuyên ngành*”.

Đồng thời, cần bổ sung nghĩa vụ “công bố công khai thời hạn lưu trữ” trên giao diện điện tử (website, ứng dụng) của các sàn thương mại điện tử, mạng lưới tiếp thị và nền tảng quảng cáo. Cơ quan quản lý nhà nước - cụ thể là Cục An toàn thông tin (Bộ Thông tin và Truyền thông) và Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng (Bộ Công thương) cần được trao thẩm quyền yêu cầu các nền tảng xóa hoặc ẩn dữ liệu sau khi hết thời hạn lưu trữ. Việc quy định cụ thể thời hạn lưu trữ dữ liệu không chỉ bảo đảm nguyên tắc minh bạch và hạn chế xử lý quá mức, mà còn giúp Việt Nam tiệm cận tiêu chuẩn bảo vệ dữ liệu của EU, góp

phần nâng cao niềm tin số của người tiêu dùng và năng lực cạnh tranh của thương mại điện tử Việt Nam trên thị trường quốc tế.

#### **Ban hành hướng dẫn cụ thể đối với việc thông báo với người tiêu dùng về hoạt động quảng cáo của người có ảnh hưởng**

Yêu cầu về sự thông báo công khai trong trường hợp quảng cáo sử dụng người có ảnh hưởng được áp dụng tại nhiều quốc gia như Hoa Kỳ, các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu... Tuy nhiên, thay vì chỉ yêu cầu về đưa ra lời thông báo công khai, quy định của pháp luật tại các quốc gia này còn đặt ra các điều kiện về nội dung và hình thức của lời thông báo. Mỗi quốc gia có các điều kiện khác nhau về lời thông báo, ví dụ như tại Hoa Kỳ, lời thông báo phải đáp ứng điều kiện “rõ ràng và nổi bật”, hay tại Anh, theo hướng dẫn của ASA nhằm cụ thể hóa quy định của GDPR, ngoại trừ điều kiện rõ ràng về hình thức và nội dung, các bài đăng nhằm mục đích tiếp thị liên kết trên các nền tảng mạng xã hội phải được gắn tag quảng cáo<sup>32</sup>.

<sup>30</sup> Xem Điều 5 GDPR.

<sup>31</sup> Ủy ban bảo vệ dữ liệu Luxembourg (CNPd), *Hướng dẫn chung về Quy định bảo vệ dữ liệu về cookie và các trình theo dõi khác*, <https://cnpd.public.lu/content/dam/cnpl/fr/dossiers-thematiques/cookies/CNPd-LD-Cookies.pdf>, ngày 11/8/2025.

<sup>32</sup> ASA, *Online Affiliate Marketing*, <https://www.asa.org.uk/advice-online/affiliate-marketing.html>, ngày 11/8/2025.

Việt Nam hiện đang thiếu sự hướng dẫn đối với việc thông báo với người tiêu dùng về hoạt động quảng cáo của người có ảnh hưởng nhằm đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động quảng cáo, bảo đảm quyền được cung cấp thông tin của người tiêu dùng. Vì vậy, cần bổ sung các quy định hướng dẫn cụ thể trong Nghị định hướng dẫn Luật Quảng cáo (sửa đổi năm 2025) hoặc Luật Thương mại điện tử (dự thảo 2025) theo các hướng sau:

(i) Quy định rõ về hình thức thể hiện thông báo tài trợ: Đối với nội dung bằng văn bản (bài đăng, bài viết), thông báo phải nằm ở phần đầu bài, sử dụng các cụm từ dễ nhận biết như “Nội dung quảng cáo có tài trợ” hoặc “Quảng cáo trả phí cho (tên thương hiệu)”. Đối với nội dung âm thanh hoặc video, thông báo phải được đọc rõ ràng hoặc hiển thị bằng chữ nổi bật trong ít nhất 5 giây đầu của nội dung.

(ii) Quy định về ngôn ngữ và độ rõ ràng của thông báo: Thông báo phải sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt, kích thước phông chữ không nhỏ hơn 50% nội dung chính. Không được sử dụng các từ ngữ mơ hồ như “hợp tác”, “đồng hành” nếu nội dung thực chất mang tính thương mại.

(iii) Nghĩa vụ của nền tảng mạng xã hội và sàn thương mại điện tử: Cung cấp công cụ kỹ thuật để gắn thẻ tài trợ (#quangcao, #taistro, #ad) và lưu trữ dữ liệu về quảng cáo có yếu tố tài trợ trong ít nhất 12 tháng. Phối hợp với cơ quan quản lý (Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công thương) trong việc xác minh, xử lý hành vi quảng cáo gian dối hoặc không công khai mối quan hệ thương mại.

(iv) Bổ sung chế tài xử lý vi phạm: Phạt tiền từ 30 triệu đồng đến 100 triệu đồng đối với hành vi không thông báo rõ ràng mối quan hệ tài trợ khi quảng cáo. Tước quyền tham gia hoạt động quảng cáo hoặc tạm đình chỉ tài khoản trực tuyến trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho người tiêu dùng.



Hình minh họa.

### **Bổ sung quy định về trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại**

Hiện nay, dự thảo Luật Thương mại điện tử 2025 (Điều 46) đã đề cập đến dịch vụ tiếp thị liên kết, song chưa làm rõ mối quan hệ trách nhiệm giữa chủ sàn, người quảng bá và thương nhân. Do đó, cần bổ sung một khoản mới trong Điều 46 như sau: “Trường hợp thông tin quảng bá, đánh giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong hoạt động tiếp thị liên kết gây thiệt hại cho người tiêu dùng, thì người phát hành nội dung quảng bá, tổ chức cung cấp dịch vụ tiếp thị liên kết và thương nhân cung cấp hàng hóa, dịch vụ phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại; trừ trường hợp chứng minh được lỗi hoàn toàn thuộc về bên khác”. Quy định này sẽ tạo cơ sở pháp lý để cơ quan quản lý xử lý các vụ việc quảng cáo gian dối hoặc sai lệch trong môi trường trực tuyến, bảo đảm người tiêu dùng được bồi thường nhanh chóng và công bằng.

### **Quy định về ranh giới pháp lý của “người tiêu dùng” và “người tiếp thị liên kết”**

Nên bổ sung tiêu chí phân định tư cách pháp lý trong Luật Thương mại điện tử (dự thảo 2025) hoặc trong Nghị định hướng dẫn Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, cụ thể:

“Cá nhân tham gia hoạt động tiếp thị liên kết được coi là người tiêu dùng nếu việc quảng bá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không thường xuyên, không phát sinh thu nhập đáng kể, và không có hợp đồng thương mại với thương nhân hoặc nền tảng tiếp thị.”

“Trường hợp cá nhân thực hiện hoạt động tiếp thị liên kết thường xuyên, có doanh thu, hoặc có hợp đồng dịch vụ với thương nhân hoặc nền tảng thương mại điện tử, thì được coi là chủ thể kinh doanh và phải chịu các nghĩa vụ thương mại tương ứng”.

Đồng thời cần quy định thêm về nhóm chủ thể quảng bá lại sản phẩm đã mua để họ vừa được hưởng quyền lợi của người tiêu dùng, vừa chịu trách nhiệm khi quảng bá sản phẩm ra thị trường.

### **Kết luận**

Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hoạt động tiếp thị liên kết không chỉ là vấn đề pháp lý mà còn là yêu cầu tất yếu để xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh trong kỷ nguyên số. Mặc dù pháp luật Việt Nam đã có bước tiến đáng kể với việc bổ sung quy định về bảo vệ thông tin cá nhân, minh bạch quảng cáo và trách nhiệm của các bên, nhưng vẫn tồn tại những bất cập về khái niệm, phạm vi bảo vệ, thời hạn lưu trữ dữ liệu, cũng như cơ chế thực thi. Do đó, cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật bao gồm phân loại và bảo vệ phù hợp đối với từng nhóm dữ liệu cá nhân, ban hành tiêu chuẩn rõ ràng cho thông báo tài trợ và quảng cáo của người có ảnh hưởng, quy định cụ thể thời hạn lưu trữ cookies và dữ liệu điện tử và xác định rõ tiêu chí hàng hóa, dịch vụ không đúng với nội dung quảng cáo.

H.T.D - L.N.L - N.B.N - L.K.Q

# KHOẢNG TRỐNG PHÁP LÝ VỀ CHỨNG NHẬN HALAL TẠI VIỆT NAM VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN

THS.LS DƯƠNG VĂN QUÝ\*

**Tóm tắt:** Ngành công nghiệp Halal toàn cầu đang phát triển mạnh mẽ, mở ra cơ hội lớn cho các quốc gia xuất khẩu như Việt Nam. Tuy nhiên, sự thiếu vắng một khung pháp lý đồng bộ về chứng nhận Halal đang là một rào cản lớn, làm giảm sức cạnh tranh và hạn chế khả năng tiếp cận thị trường của doanh nghiệp Việt. Bài viết phân tích thực trạng pháp luật và chỉ ra những khoảng trống pháp lý cốt lõi, bao gồm sự thiếu vắng văn bản chuyên ngành, sự phân mảnh của các tổ chức chứng nhận và sự thiếu một cơ quan quản lý nhà nước đầu mối. Qua đó, tác giả đề xuất một số giải pháp mang tính hệ thống nhằm hoàn thiện khung pháp lý, góp phần xây dựng một hệ sinh thái Halal uy tín và hiệu quả tại Việt Nam.

**Từ khóa:** Chứng nhận Halal, khung pháp lý, tiêu chuẩn Việt Nam.

**Abstract:** The global Halal industry is growing strongly, opening up great opportunities for exporting countries like Vietnam. However, the lack of a synchronous legal framework on Halal certification is a major barrier, reducing competitiveness and limiting the market access capacity of Vietnamese enterprises. The article analyzes the current law situation and points out core legal gaps, including the lack of specialized documents, the fragmentation of certification organizations and the lack of a focal state management agency. Thereby, the author proposes a number of systematic solutions to improve the legal framework, contributing to building a reputable and effective Halal ecosystem in Vietnam.

**Keywords:** Halal certification, legal framework, Vietnamese standards.

## Đặt vấn đề

Trong những thập kỷ gần đây, ngành công nghiệp Halal đã vượt ra khỏi phạm vi một thị trường tôn giáo để trở thành một hợp phần quan trọng của thương mại toàn cầu, với quy mô chi tiêu của người tiêu dùng Hồi giáo dự kiến đạt gần 2.800 tỷ USD vào năm 2025<sup>1</sup>. Với vị thế là một quốc gia xuất khẩu nông sản hàng đầu và là thành viên của ASEAN, Việt Nam có lợi thế chiến lược để khai thác thị trường đầy tiềm năng này, đặc biệt là tại các khu vực Đông Nam Á và Trung Đông. Tuy nhiên, thực tế cho thấy sự tham gia của Việt Nam vào lĩnh vực này còn rất hạn chế. Nguyên nhân cốt lõi không chỉ nằm ở sự thiếu vắng một văn bản pháp luật chuyên ngành mà còn ở một “khoảng trống quy phạm” (normative vacuum) sâu sắc, khiến cho các hoạt động chứng nhận, sản xuất và thương mại sản phẩm Halal thiếu đi một cơ sở pháp lý vững chắc để công nhận và bảo vệ.

Tình trạng này dẫn đến hệ quả tất yếu là sự phân mảnh của thị trường chứng nhận, thiếu đồng bộ trong quản lý, gây khó khăn cho doanh nghiệp và làm giảm niềm tin của các đối tác quốc tế. Trong khi các quốc gia Hồi giáo như Malaysia hay Indonesia đã thể chế hóa việc quản trị Halal bằng các đạo luật riêng và các cơ quan chuyên trách đầy quyền lực như Cục Phát triển Hồi giáo Malaysia (JAKIM)<sup>2</sup> hay Cơ quan Tổ chức đảm bảo sản phẩm Halal Indonesia (BPJPH)<sup>3</sup>, thì câu hỏi đặt ra cho một nhà nước thế tục với cộng đồng Hồi giáo chiếm tỷ lệ nhỏ như Việt Nam là: mô hình nào là phù hợp và hiệu quả nhất? Việc sao chép máy móc một mô hình có thể sẽ không khả thi.

Bài viết này lập luận rằng, để giải quyết các thách thức mang tính cấu trúc, Việt Nam không chỉ cần sớm ban hành một văn bản pháp lý ở cấp nghị định. Quan trọng hơn, chúng ta cần kiến tạo một mô hình

quản trị đặc thù. Bằng phương pháp phân tích luật viết, luật so sánh và tổng kết thực tiễn, bài viết sẽ chứng minh rằng mô hình hợp tác linh hoạt giữa cơ quan quản lý nhà nước, thẩm quyền tôn giáo và năng lực khoa học kỹ thuật - theo kinh nghiệm thành công của Thái Lan - là một định hướng khả thi và phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Đồng thời, tác giả cũng sẽ đi sâu phân tích các rủi ro pháp lý tiềm ẩn và hàm ý thực tiễn đối với hoạt động tư vấn, quản trị rủi ro của doanh nghiệp và giới luật sư trong giai đoạn chuyển đổi pháp lý quan trọng này.

## Thực trạng pháp luật và thực tiễn về chứng nhận Halal tại Việt Nam

Quá trình hình thành khung pháp lý và thực tiễn hoạt động chứng nhận Halal tại Việt Nam có thể được xem xét qua bốn giai đoạn chính: giai đoạn áp dụng pháp luật chung một cách gián tiếp, giai đoạn nỗ lực tiêu

\* Công ty luật TNHH First Counsel.

<sup>1</sup> Trung tâm WTO và Hội nhập, *Để doanh nghiệp không bỏ lỡ cơ hội xuất khẩu vào thị trường Hồi giáo*, <https://trungtamwto.vn/thi-truong-duc/23654-de-doanh-nghiep-khong-bo-lo-co-hoi-xuat-khau-vao-thi-truong-hoi-giao>, ngày 12/8/2025.

<sup>2</sup> Viết tắt của Jabatan Kemajuan Islam Malaysia, là cơ quan liên bang của Chính phủ Malaysia chịu trách nhiệm về các vấn đề Hồi giáo, bao gồm cả việc chứng nhận Halal.

<sup>3</sup> Viết tắt của Badan Penyelenggara Jaminan Produk Halal, là cơ quan nhà nước của Indonesia có thẩm quyền duy nhất trong việc tổ chức và cấp chứng nhận Halal, được thành lập theo Luật số 33 năm 2014 về Đảm bảo sản phẩm Halal.

chuẩn hóa ban đầu, giai đoạn định hình thể chế, và giai đoạn hướng tới một khung pháp lý toàn diện.

## ***Khung pháp lý gián tiếp và sự chấp vá trong giai đoạn đầu***

Trong nhiều năm, Việt Nam không có bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào quy định trực tiếp về sản phẩm hay hoạt động chứng nhận Halal. Thuật ngữ “Halal” không được định nghĩa hay công nhận trong hệ thống pháp luật quốc gia, tạo ra một “khoảng trống quy phạm” (normative vacuum).

Trong bối cảnh đó, các hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm hướng đến thị trường Hồi giáo chịu sự điều chỉnh gián tiếp của một hệ thống pháp luật chung, chấp vá, bao gồm Luật An toàn thực phẩm năm 2010, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 và Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023. Tuy nhiên, các văn bản này chỉ có thể điều chỉnh các khía cạnh kỹ thuật và an toàn thông thường. Chúng hoàn toàn không thể bao quát được bản chất cốt lõi của Halal, vốn là sự tuân thủ các quy phạm pháp lý - tôn giáo đặc thù của luật Hồi giáo (Shari'ah) về toàn bộ chuỗi giá trị “từ trang trại đến bàn ăn”.

Sự bất cập này không chỉ mang tính học thuật mà còn tạo ra rủi ro pháp lý trực tiếp cho doanh nghiệp. Ví dụ, Luật An toàn thực phẩm chỉ tập trung vào các chỉ tiêu lý - hóa - sinh của sản phẩm cuối cùng, nhưng lại bỏ ngỏ hoàn toàn tính hợp pháp của quy trình (như cách thức giết mổ). Một sản phẩm có thể “an toàn” theo luật Việt Nam nhưng lại là “Haram” (bị cấm) theo luật Hồi giáo. Nếu doanh nghiệp tự ý dán nhãn Halal cho sản phẩm này, họ có nguy cơ vi phạm khoản 1 Điều 10 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 về “cung cấp thông tin sai lệch, không đầy đủ, không chính xác” gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng. Câu hỏi đặt ra là: cơ sở

nào để cơ quan chức năng xử lý và chế tài nào sẽ được áp dụng? Chính sự thiếu rõ ràng này đã tạo ra một môi trường kinh doanh bất định, tiềm ẩn nhiều tranh chấp.

## ***Nỗ lực tiêu chuẩn hóa: Sự ra đời của hệ thống TCVN về Halal***

Bước đi quan trọng đầu tiên của Nhà nước trong việc định hình lĩnh vực Halal là việc xây dựng và ban hành các Tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN). Đây là nỗ lực nhằm tạo ra một nền tảng kỹ thuật chung, giúp hài hòa hóa hoạt động sản xuất và chứng nhận trong nước, đồng thời làm cơ sở để tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế.

Mở đầu là việc công bố TCVN 12944:2020 về Thực phẩm Halal - Yêu cầu chung. Tiêu chuẩn này được Viện Tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam biên soạn trên cơ sở tham khảo các tiêu chuẩn quốc tế uy tín như của Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm Codex và tiêu chuẩn MS 1500:2019 của Malaysia<sup>4</sup>. TCVN 12944:2020 đưa ra các định nghĩa và yêu cầu cụ thể đối với nguồn thực phẩm, quá trình sơ chế, chế biến, bao gói, ghi nhãn và vận chuyển thực phẩm Halal<sup>5</sup>.

Tiếp nối thành công đó, một loạt các TCVN chuyên ngành khác đã được ban hành trong năm 2023, tạo thành một bộ công cụ kỹ thuật tương đối toàn diện, bao gồm<sup>6</sup>: TCVN 13708:2023 (Thực hành nông nghiệp tốt đối với cơ sở sản xuất Halal); TCVN 13709:2023 (Thức ăn chăn nuôi Halal); TCVN 13710:2023 (Yêu cầu đối với giết mổ động vật Halal); TCVN 13888:2023 (Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ Halal)<sup>7</sup>.

Việc ban hành hệ thống TCVN này đã đánh dấu sự chuyển dịch quan trọng, từ trạng thái thiếu định hướng sang việc thiết lập một ngôn ngữ kỹ thuật chung cho toàn ngành.

Tuy nhiên, một thách thức pháp lý lớn vẫn tồn tại: về bản chất, các

TCVN này chỉ mang tính tự nguyện áp dụng. Điều này tạo ra một sự mơ hồ về cơ chế thực thi. Nếu một doanh nghiệp công bố áp dụng TCVN 12944:2020 nhưng lại không tuân thủ đầy đủ, thì trách nhiệm pháp lý của họ sẽ được xác định như thế nào? Đây có được coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh hay vi phạm nghĩa vụ đã công bố với người tiêu dùng không? Việc thiếu một cơ chế ràng buộc và chế tài rõ ràng làm giảm hiệu lực thực tế của bộ tiêu chuẩn quan trọng này.

## ***Thực tiễn hoạt động chứng nhận: Thị trường phân mảnh và bước ngoặt thể chế***

Bất chấp những nỗ lực về tiêu chuẩn hóa, thực tiễn hoạt động chứng nhận Halal tại Việt Nam trong nhiều năm vẫn mang đặc trưng của một thị trường phân mảnh. Hoạt động này chủ yếu do một số tổ chức chứng nhận tư nhân thực hiện. Tuy nhiên, theo một báo cáo gần đây, hiện chỉ có một tổ chức chứng nhận tư nhân duy nhất đã thực hiện đăng ký hoạt động chứng nhận Halal một cách chính thức theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ<sup>8</sup>. Một số tổ chức khác vẫn tiến hành các hoạt động đánh giá và cấp chứng nhận nhưng chưa tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam, cũng như chưa đáp ứng các yêu cầu quốc tế đối với một tổ chức đánh giá sự phù hợp. Thực trạng này dẫn đến hệ quả là uy tín của các chứng chỉ Halal cấp tại Việt Nam không đồng đều và thường không được nhiều thị trường nhập khẩu khó tính thừa nhận, buộc doanh nghiệp phải tốn kém chi phí để xin tái chứng nhận ở nước ngoài.

Trước thực trạng đó, một bước ngoặt về thể chế đã diễn ra vào đầu năm 2024. Căn cứ theo Quyết định số 689/QĐ-TĐC ngày 29/3/2024 của Ủy ban Tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia, Trung tâm Chứng nhận

<sup>4</sup> Ngô Thị Ngọc Hà và Lê Thành Hưng, *Sản phẩm Halal - Tiếp cận từ khía cạnh tiêu chuẩn hóa*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, số 4, 2022, tr. 23-24.

<sup>5</sup> Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, TCVN 12944:2020: *Thực phẩm Halal - Yêu cầu chung*, Bộ Khoa học và Công nghệ, 2020.

<sup>6</sup> Nguyễn Tuấn Anh, *Tăng cường năng lực chứng nhận để phát triển ngành Halal tại Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, số 1, 2025, tr. 25-26.

<sup>7</sup> Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, TCVN 13888:2023: *Đánh giá sự phù hợp - Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ Halal*, Bộ Khoa học và Công nghệ, 2023.

<sup>8</sup> Nguyễn Tuấn Anh, *tlđđ*.

Halal quốc gia (National Halal Certification Center) đã được chính thức thành lập. Trung tâm này trực thuộc Trung tâm Chứng nhận phù hợp (QUACERT) và được định hướng hoạt động theo các tiêu chuẩn quốc tế nghiêm ngặt như TCVN 13888:2023 (tương đương ISO 17065).

Sự ra đời của một cơ quan chứng nhận cấp quốc gia, hoạt động dưới sự bảo trợ của nhà nước, là một tuyên bố mạnh mẽ về ý định của Việt Nam trong việc chính quy hóa, chuẩn hóa và nâng cao uy tín cho hoạt động chứng nhận Halal. Đây được xem là nỗ lực nhằm tạo ra một đầu mối tin cậy, cấp “giấy thông hành” có giá trị quốc tế, giúp doanh nghiệp Việt Nam giảm bớt các rào cản và chi phí khi thâm nhập vào thị trường Hồi giáo toàn cầu.

**Hướng tới một khung pháp lý toàn diện: Vai trò của dự thảo Nghị định về Quản lý sản phẩm Halal**

Để chính thức lấp đầy khoảng trống pháp lý, một dự thảo Nghị định của Chính phủ về Quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ Halal đã được Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và lấy ý kiến<sup>9</sup>. Đây là văn bản được kỳ vọng sẽ trở thành khung pháp lý cao nhất và toàn diện nhất, chính thức thiết lập “luật chơi” cho toàn bộ hệ sinh thái Halal tại Việt Nam. Dự thảo này quy định một cách chi tiết các vấn đề cốt lõi mà hệ thống pháp luật chung trước đây còn bỏ ngỏ, bao gồm:

- Định nghĩa các thuật ngữ pháp lý: Lần đầu tiên, các khái niệm như Halal, Haram, Luật Hồi giáo (Sharia), Najis, quy trình Halal sẽ được định nghĩa chính thức trong một văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam.

- Điều kiện đối với tổ chức chứng nhận: Dự thảo quy định rõ các điều kiện bắt buộc đối với một tổ chức chứng nhận Halal, chẳng hạn như phải có hệ thống quản lý tuân thủ TCVN 13888:2023 và phải có ít nhất hai chuyên gia đánh giá là người Hồi giáo được đào tạo bài bản.

- Thủ tục đăng ký và quản lý nhà nước: Thiết lập một quy trình đăng ký hoạt động chính thức tại Bộ Khoa

học và Công nghệ, đồng thời quy định rõ trách nhiệm quản lý của các bộ, ngành liên quan.

- Chính sách hỗ trợ: Đưa ra các chính sách cụ thể của Nhà nước về hợp tác quốc tế, xúc tiến thương mại và hỗ trợ nguồn lực để phát triển ngành Halal.

Khi được ban hành, nghị định này sẽ là cơ sở pháp lý vững chắc để thống nhất hóa hoạt động chứng nhận, nâng cao uy tín của chứng chỉ Halal Việt Nam và tạo ra một môi trường kinh doanh minh bạch, thuận lợi cho sự phát triển của toàn ngành.

Tóm lại, trong giai đoạn vừa qua, lĩnh vực Halal tại Việt Nam đã có một sự chuyển mình mạnh mẽ từ một “vùng trống” pháp lý sang việc từng bước định hình một hành lang pháp lý - kỹ thuật rõ ràng. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi này vẫn còn dang dở, đặt ra nhiều vấn đề về hiệu lực thực thi, tính khả thi của các quy định và tạo ra một môi trường pháp lý phức tạp, đòi hỏi doanh nghiệp và các nhà tư vấn pháp luật phải hết sức cẩn trọng.

### **Một số bất cập, khoảng trống trong quy định về chứng nhận Halal**

Mặc dù đã có những bước tiến vượt bậc được ghi nhận như đã nêu ở trên, quá trình chuyển đổi thể chế của Việt Nam vẫn còn đối mặt với nhiều bất cập và khoảng trống pháp lý mang tính cấu trúc. Việc nhận diện và phân tích sâu sắc các thách thức này là yêu cầu cấp thiết để có thể đưa ra các định hướng hoàn thiện chính xác và hiệu quả, đặc biệt là trong việc quản trị rủi ro cho doanh nghiệp.

**Thách thức về tính hiệu lực và thực thi pháp luật**

Thách thức lớn nhất hiện nay là khoảng cách giữa việc đã có các tiêu chuẩn kỹ thuật và một khung pháp lý có hiệu lực thực thi đầy đủ. Hệ thống TCVN về Halal, dù rất quan trọng, nhưng về bản chất vẫn là các văn bản mang tính tự nguyện áp dụng. Trong khi đó, văn bản then chốt để tạo ra một cơ chế quản lý nhà nước toàn diện và có tính ràng

buộc cao là nghị định của Chính phủ về quản lý sản phẩm Halal vẫn còn đang trong giai đoạn dự thảo.

Sự chậm trễ trong việc ban hành một văn bản pháp quy ở cấp nghị định tạo ra một “khoảng trống về hiệu lực pháp lý”. Điều này dẫn đến các hệ quả trực tiếp:

**Một là**, thiếu cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động quản lý. Các cơ quan nhà nước gặp khó khăn trong việc thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các hoạt động chứng nhận Halal không tuân thủ, hoặc các hành vi ghi nhãn, quảng cáo gây nhầm lẫn. Điều này khiến cho các hành vi gian lận nhãn mác, quảng cáo sai sự thật về “tính Halal” khó bị xử lý triệt để, làm xói mòn lòng tin của người tiêu dùng và gây thiệt hại cho các doanh nghiệp làm ăn chân chính.

**Hai là**, tạo ra sự không chắc chắn cho môi trường đầu tư. Các doanh nghiệp, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn, có thể do dự khi đầu tư vào các dây chuyền sản xuất Halal quy mô lớn khi “luật chơi” chưa được xác định rõ ràng và chính thức. Đây là một rủi ro pháp lý hữu hình, ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định phân bổ vốn đầu tư.

**Ba là**, hạn chế vai trò của Trung tâm Chứng nhận Halal quốc gia. Mặc dù đã được thành lập, nhưng vai trò và thẩm quyền của Trung tâm sẽ chỉ được phát huy tối đa khi được quy định và củng cố bởi một văn bản pháp quy cấp cao hơn.

**Thách thức về sự công nhận quốc tế**

Việc thành lập Trung tâm Chứng nhận Halal quốc gia là một bước đi đúng hướng, nhưng chứng chỉ do Trung tâm này cấp không mặc nhiên được quốc tế công nhận. Đây là một trong những thách thức lớn và phức tạp nhất, xuất phát từ sự thiếu vắng một tiêu chuẩn Halal toàn cầu thống nhất<sup>10</sup>. Mỗi quốc gia hoặc khu vực thị trường Hồi giáo lớn đều có hệ thống tiêu chuẩn và các yêu cầu công nhận riêng đối với các tổ chức chứng nhận nước ngoài.

Chẳng hạn, để được công nhận tại các quốc gia thuộc Hội đồng Hợp tác Vùng Vịnh (GCC), một tổ chức

<sup>9</sup> Chính phủ, Dự thảo lần 02: Nghị định Quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ Halal, 2025.

<sup>10</sup> Ghazali, M. A., Md Sawari, S. S., Ahmad, S. Y., Awang, M. D., & Jusoh, M. K. A., *The potential and obstacles of Malaysia's Halal Certification towards global halal standard*, Food Research, số 6 (Suppl. 3), 2023, tr. 54-59.

chứng nhận phải được công nhận bởi Trung tâm Công nhận GCC (GAC). Tương tự, để vào thị trường Indonesia, việc công nhận bởi BPJPH là bắt buộc. Do đó, thách thức đối với Việt Nam là phải xây dựng năng lực cho Trung tâm Chứng nhận Halal quốc gia đáp ứng đồng thời nhiều bộ tiêu chuẩn khắt khe khác nhau, và quan trọng hơn là phải chủ động đàm phán các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (Mutual Recognition Agreements - MRA). Quá trình này đòi hỏi nỗ lực ngoại giao kinh tế bền bỉ và sự chứng minh năng lực kỹ thuật một cách thuyết phục. Nếu không có các MRA này, doanh nghiệp Việt Nam vẫn có nguy cơ phải đối mặt với rào cản tái chứng nhận, làm triệt tiêu lợi thế về chi phí và thời gian mà một tổ chức chứng nhận trong nước mang lại.

#### **Thách thức về năng lực và nguồn nhân lực chuyên ngành**

Đây là một rào cản mang tính cấu trúc và được nhiều nghiên cứu chỉ ra là vấn đề nghiêm trọng. Ngành công nghiệp Halal đòi hỏi một nguồn nhân lực đặc thù, cần có “năng lực kép”: vừa phải có kiến thức chuyên sâu về kỹ thuật, công nghệ thực phẩm, quản lý chất lượng, vừa phải am hiểu sâu sắc về luật Hồi giáo (Shari'ah).

Việt Nam hiện đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng nguồn nhân lực này ở mọi cấp độ:

- *Chuyên gia đánh giá (Auditor)*: Thiếu các chuyên gia được đào tạo bài bản, có khả năng thực hiện các cuộc đánh giá tuân thủ theo cả TCVN và các tiêu chuẩn quốc tế khác nhau.

- *Nhân sự trong doanh nghiệp*: Các vị trí như quản lý Halal nội bộ, nhân viên kiểm soát chất lượng (QC) am hiểu về các điểm kiểm soát tối hạn Halal (Halal Critical Control Points) trong doanh nghiệp còn rất hiếm.

- *Cán bộ hoạch định chính sách*: Thiếu các chuyên gia có đủ tầm nhìn

và kiến thức để xây dựng chính sách và đàm phán quốc tế về Halal.

Thực trạng này càng trở nên khó khăn hơn khi cộng đồng người Hồi giáo tại Việt Nam, chủ yếu là người Chăm, có số lượng không lớn và phần lớn chưa tham gia sâu vào các hoạt động sản xuất công nghiệp, do đó chưa thể là nguồn cung nhân lực dồi dào ngay lập tức<sup>11</sup>.

Đây là một nút thắt mang tính cấu trúc mà nếu không được tháo gỡ, mọi nỗ lực về pháp lý và thể chế đều khó có thể vận hành hiệu quả. Kinh nghiệm từ các quốc gia không phải Hồi giáo nhưng thành công trong lĩnh vực Halal như Thái Lan cho thấy việc giải quyết bài toán nhân sự này là hoàn toàn có thể thông qua các mô hình đào tạo và hợp tác sáng tạo.

#### **Thách thức đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs)**

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) chiếm đa số trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, nhưng đây lại là đối tượng dễ bị tổn thương nhất trước các yêu cầu của chứng nhận Halal. Các nghiên cứu kinh nghiệm tại Malaysia, một bối cảnh có nhiều điểm tương đồng, đã chỉ ra các rào cản chính mà SME thường gặp phải, đây cũng là những thách thức lớn đối với SME Việt Nam:

- *Một là, chi phí tuân thủ cao*. Rào cản lớn nhất là chi phí. Chi phí này không chỉ bao gồm phí chứng nhận, mà còn là các khoản đầu tư lớn để nâng cấp nhà xưởng, mua sắm trang thiết bị riêng biệt và đặc biệt là chi phí tìm kiếm, thu mua nguyên liệu đầu vào đã có chứng nhận Halal, vốn thường có giá cao hơn<sup>12</sup>.

- *Hai là, quy trình phức tạp và thiếu hướng dẫn*. Các SME thường thiếu nhân sự chuyên trách có đủ năng lực để nghiên cứu, tìm hiểu và tuân thủ các thủ tục, hồ sơ chứng nhận vốn rất phức tạp và nghiêm ngặt. Việc thiếu các kênh hỗ trợ, tư vấn chuyên nghiệp càng làm tăng thêm khó khăn này<sup>13</sup>.

Ba là, vấn đề chuỗi cung ứng. Việc bảo đảm tính toàn vẹn Halal đòi hỏi sự tuân thủ trên toàn bộ chuỗi cung ứng (từ trang trại đến bàn ăn). Tuy nhiên, các SME thường gặp khó khăn trong việc tìm kiếm và kiểm soát các nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào, vốn có thể chưa được chứng nhận hoặc chưa có nhận thức đầy đủ về Halal.

Bốn là, hạn chế về nhận thức. Một bộ phận không nhỏ các chủ doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp do người Hồi giáo làm chủ, có thể có quan niệm sai lầm rằng sản phẩm của mình mặc nhiên là Halal mà không nhận thức được tầm quan trọng của việc phải có chứng nhận chính thức từ một bên thứ ba độc lập để xây dựng lòng tin và thâm nhập thị trường.

Quan niệm này có thể dẫn đến những rủi ro pháp lý và thương mại nghiêm trọng khi sản phẩm không được chứng nhận bị thị trường nhập khẩu từ chối hoặc bị người tiêu dùng tẩy chay.

### **Kinh nghiệm quốc tế và luận chứng cho mô hình Halal tại Việt Nam**

Việc nhận diện các khoảng trống pháp lý và thách thức thể chế là bước đầu tiên. Để đề xuất các giải pháp khả thi, bài viết này cho rằng việc phân tích các mô hình quản trị Halal thành công trên thế giới không chỉ để tham khảo, mà là để tìm ra một con đường phù hợp nhất với bối cảnh đặc thù của Việt Nam.

#### **Kinh nghiệm quốc tế về mô hình quản trị Halal**

Mặc dù không có một mô hình duy nhất cho tất cả, kinh nghiệm từ các quốc gia đi đầu trong ngành Halal cho thấy sự hội tụ ở một số nguyên tắc quản trị cốt lõi:

- *Mô hình nhà nước hóa tại Malaysia và Indonesia*

Các quốc gia thành công nhất đều có sự can thiệp mạnh mẽ và rõ ràng của nhà nước. Malaysia là một điển hình, với vai trò trung tâm của

<sup>11</sup> Tăng Minh Thanh Thảo, Đặng Ngọc Nhật Anh và Phạm Đào Hồng Ngọc, *Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp Halal: Kinh nghiệm các nước và hàm ý chính sách cho Việt Nam*, Tạp chí Công Thương, số 20, 2024, tr. 214-223.

<sup>12</sup> Arief, Sazelin, Abdullah, Nurlisa Loke, Abu Bakar, Nurdinah, Mat, Zawiah, & Sulaiman, Nooraini, *Obstacles in Securing Halal Certification in Malaysia: A Study on Home-Based Business (HBB)*, Walailak Journal of Social Science, số 14(3), 2021.

<sup>13</sup> Abu Bakar, Siti Zakiah, Zamani, Siti Norhasmaedayu Mohd, Ahmad, Hj. Mohd Akhbir Bin Hj., & Prasetyaningasih, Endang, *Challenges in the Implementation of Halal Certification Among Small Medium Enterprises (SMEs)*, Russian Law Journal, số XI(4s), 2023, tr. 365-371.

Cục Phát triển Hồi giáo Malaysia (JAKIM) - một cơ quan trực thuộc Văn phòng Thủ tướng. Thẩm quyền của JAKIM được củng cố bởi các văn bản pháp luật có hiệu lực cao như Đạo luật Mô tả thương mại 2011, giúp cho chứng nhận Halal của Malaysia (MS 1500) trở thành một trong những tiêu chuẩn uy tín và được công nhận rộng rãi nhất trên thế giới<sup>14</sup>. Tương tự, Indonesia đã chuyển từ một hệ thống dựa vào xã hội sang mô hình do nhà nước kiểm soát với việc ban hành Luật số 33 năm 2014 về Đảm bảo sản phẩm Halal và thành lập Cơ quan Nhà nước BPJPH<sup>15</sup>. Mô hình này mang lại sự thống nhất và quyền lực cao, giúp chứng nhận Halal của họ trở thành một trong những tiêu chuẩn uy tín nhất. Tuy nhiên, việc áp dụng máy móc mô hình này tại Việt Nam là một thách thức lớn, bởi lẽ đây là một nhà nước thế tục, nơi nhà nước không thực hiện chức năng xác thực các vấn đề thuần túy tôn giáo.

*Mô hình hợp tác Tôn giáo - Khoa học tại Thái Lan*

Là một quốc gia không theo Hồi giáo, Thái Lan đã rất thành công với một mô hình hợp tác độc đáo. Mô hình này được xây dựng trên sự kết hợp của hai trụ cột: (i) thẩm quyền tôn giáo do Hội đồng Hồi giáo Trung ương Thái Lan (CICOT) đảm nhiệm việc ban hành các chuẩn mực Shari'ah; và (ii) thẩm quyền khoa học do Trung tâm Khoa học Halal tại Đại học Chulalongkorn cung cấp các phân tích, kiểm nghiệm để xác thực sản phẩm<sup>16</sup>. Mô hình này đã giải quyết một cách thông minh bài toán "tính chính danh": vừa bảo đảm tuân thủ luật Hồi giáo để được người tiêu dùng công nhận, vừa được củng cố bởi các bằng chứng khoa học khách quan để tạo dựng uy tín trên thị trường quốc tế. Đây chính là mô hình tham chiếu phù hợp và đầy tiềm năng cho Việt Nam.

**Kiến nghị hoàn thiện khung pháp lý và thể chế Halal theo mô hình phù hợp cho Việt Nam**

Dựa trên phân tích các khoảng trống pháp lý và luận chứng về mô

hình phù hợp, bài viết đề xuất các nhóm giải pháp trọng tâm sau:

*Thứ nhất, về lập pháp và thể chế: Xây dựng mô hình "kiềng ba chân" linh hoạt*

Cần ưu tiên hàng đầu cho việc sớm ban hành Nghị định của Chính phủ về Quản lý sản phẩm, dịch vụ Halal. Tuy nhiên, trong quá trình hoàn thiện, cần điều chỉnh một số quy định theo hướng linh hoạt hơn để không tạo ra rào cản cho doanh nghiệp, đặc biệt là quy định cứng về việc "phải có hai chuyên gia đánh giá là người Hồi giáo"<sup>17</sup>, vốn không khả thi trong bối cảnh hiện tại.

Về thể chế, cần xây dựng năng lực cho Trung tâm Chứng nhận Halal quốc gia theo mô hình hợp tác, trong đó có sự tham gia chính thức của đại diện cộng đồng Hồi giáo uy tín (ví dụ: Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo TP. Hồ Chí Minh) trong một "Hội đồng Fatwa" hoặc "Hội đồng chuyên môn Hồi giáo" để ban hành các quyết định về mặt tôn giáo. Song song đó, cần ký kết các thỏa thuận hợp tác chặt chẽ với các viện nghiên cứu, trường đại học hàng đầu để thực hiện việc kiểm nghiệm khoa học, tương tự mô hình của Thái Lan. Đồng thời, cần triển khai một chiến lược ngoại giao kinh tế chủ động nhằm đạt được các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (MRA).

*Thứ hai, về phát triển nguồn nhân lực: Tập trung vào đào tạo "Khoa học Halal"*

Cần xây dựng một chương trình quốc gia tổng thể về phát triển nguồn nhân lực Halal. Học hỏi kinh nghiệm quốc tế, chương trình này cần tập trung vào việc hình thành các chương trình đào tạo liên ngành về "Khoa học Halal" tại các trường đại học khối kỹ thuật, công nghệ thực phẩm và nông nghiệp. Thay vì chỉ tìm kiếm nhân sự Hồi giáo, Việt Nam cần chủ động đào tạo các nhà khoa học, kỹ sư có am hiểu về các yêu cầu của Halal.

Xây dựng chính sách khuyến khích các chuyên gia tôn giáo Hồi giáo tại Việt Nam tham gia vào công tác đào tạo, tư vấn và thẩm định trong khuôn khổ hợp tác với cơ quan chứng nhận quốc gia.

*Thứ ba, về hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là SMEs: Lấy doanh nghiệp làm trung tâm*

Cần thiết kế các chính sách hỗ trợ đặc thù cho SMEs, bao gồm: hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí cho việc xin cấp chứng nhận Halal lần đầu; tổ chức các lớp tập huấn, tư vấn miễn phí về quy trình và kỹ thuật; xây dựng một Cổng thông tin điện tử quốc gia về Halal, nơi công bố minh bạch các tiêu chuẩn, quy trình và danh sách các nhà cung cấp nguyên liệu Halal đã được chứng nhận để hỗ trợ SME xây dựng chuỗi cung ứng tuân thủ.

*Thứ tư, về nâng cao năng lực cho giới luật sư và tư vấn pháp lý*

Để đồng hành cùng doanh nghiệp, cần có các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu về pháp luật và tiêu chuẩn Halal cho các luật sư và chuyên gia tư vấn. Liên đoàn Luật sư Việt Nam có thể phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các tổ chức chứng nhận để tổ chức các khóa học này, giúp giới luật sư nâng cao năng lực thẩm định rủi ro pháp lý, tư vấn hợp đồng và hỗ trợ doanh nghiệp tuân thủ pháp luật trong lĩnh vực mới và phức tạp này.

## Kết luận

Việc xây dựng một khung pháp lý rõ ràng, minh bạch và hiệu quả cho hoạt động chứng nhận Halal không chỉ là yêu cầu cấp thiết để giải quyết những bất cập hiện tại mà còn là một bước đi chiến lược, mang tính quyết định để Việt Nam có thể khai thác thành công tiềm năng từ thị trường Halal toàn cầu. Việc thể chế hóa lĩnh vực này sẽ giúp nâng cao uy tín cho sản phẩm Việt Nam, bảo vệ người tiêu dùng, thu hút đầu tư và định vị Việt Nam như một đối tác đáng tin cậy trong chuỗi giá trị Halal. Đây phải được xem là một ưu tiên chính sách trong bối cảnh Việt Nam đang nỗ lực đa dạng hóa thị trường và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

D.V.Q

<sup>14</sup> Asa, Rokshana Shirin, "Malaysian Halal Certification: It's Religious Significance and Economic Value", Shariah Journal, số 25(1), 2017, tr. 137-156.

<sup>15</sup> Nandala, Ismael Muzamiru & Azrak, Tawfik, "Halal Certification: Legal and Ethical Consideration in Islamic Jurisprudence", International Journal of Islamic Business, số 9(2), 2024, tr. 43-60.

<sup>16</sup> Tăng Minh Thanh Thảo, Đặng Ngọc Nhật Anh và Phạm Đào Hồng Ngọc, *ltd.*

<sup>17</sup> Xem thêm khoản 3 Điều 11 dự thảo 02: Nghị định Quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ Halal.

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ THEO LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

NGUYỄN THỊ NHƯ THẢO

**Tóm tắt:** Pháp luật Việt Nam quy định cơ chế bồi thường thiệt hại nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; đồng thời răn đe, ngăn ngừa hành vi vi phạm. Hệ thống pháp luật hiện hành gồm Luật Sở hữu trí tuệ, Bộ luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng còn tồn tại nhiều khó khăn như: việc chứng minh thiệt hại, mức bồi thường tối đa chưa phù hợp, thiếu cơ chế định giá tác phẩm và sự kéo dài trong tố tụng. Bài viết phân tích cơ sở lý luận, thực trạng pháp luật, những bất cập và kiến nghị hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền tác giả.

**Từ khóa:** Bồi thường thiệt hại, quyền tác giả, Luật Sở hữu trí tuệ.

**Abstract:** Vietnamese law stipulates a mechanism for compensation for damages to protect the legitimate rights and interests of authors and copyright owners; At the same time, deter and prevent violations. The current legal system includes the Law on Intellectual Property, the Civil Code and guiding documents. However, in practical application there are still many difficulties such as: proving damages, inappropriate maximum compensation, lack of mechanism for valuing works and the prolongation of procedure. The article analyzes the theoretical basis, current law situation, shortcomings and recommendations for improvement to improve the effectiveness of copyright protection.

**Keywords:** Compensation for damages, copyright, Law on Intellectual Property.

## Đặt vấn đề

Trong thời kỳ toàn cầu hóa và chuyển đổi số, các sản phẩm sáng tạo trí tuệ trở thành nguồn lực quan trọng của phát triển kinh tế - xã hội. Quyền tác giả không chỉ bảo đảm lợi ích cho cá nhân sáng tạo mà còn khuyến khích hoạt động đổi mới, đóng góp cho sự phát triển văn hóa, khoa học. Tuy nhiên, cùng với sự gia tăng giá trị của tác phẩm, tình trạng xâm phạm quyền tác giả cũng ngày càng phức tạp. Hậu quả của hành vi xâm phạm không chỉ dừng lại ở thiệt hại kinh tế mà còn ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của tác giả, làm suy giảm động lực sáng tạo. Vì vậy, chế định bồi thường thiệt hại giữ vai trò then chốt, vừa nhằm bù đắp tổn thất cho người bị hại, vừa tạo tác dụng răn đe trong xã hội.

## Nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả

Thứ nhất, thiệt hại về vật chất do xâm phạm quyền tác giả<sup>1</sup>, bao gồm:

(i) Tổn thất về tài sản là sự giảm sút về giá trị quyền tác giả sau khi xảy ra hành vi xâm phạm. Trong lĩnh vực quyền tác giả, tài sản có thể là tác phẩm dưới dạng vật thể bị in, sao chép, phát hành lậu khiến số lượng

bản chính bán ra giảm sút hay các phương tiện kỹ thuật, công nghệ dùng để khai thác tác phẩm bị hủy hoại hoặc bị vô hiệu hóa.

(ii) Tổn thất về thu nhập, lợi nhuận, cơ hội kinh doanh. Đây là khoản thu nhập hợp pháp mà tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả lẽ ra được hưởng nếu không có hành vi xâm phạm. Tổn thất cơ hội kinh doanh là việc tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả bị mất đi một cơ hội ký kết hợp đồng, khai thác tác phẩm hoặc tham gia vào một hoạt động sinh lợi do hành vi xâm phạm gây ra.

(iii) Các thiệt hại về vật chất khác. Ngoài tổn thất trực tiếp, bên bị xâm phạm còn phải bỏ ra chi phí nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình. Chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 204 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019, 2022 (Luật Sở hữu trí tuệ).

Thứ hai, thiệt hại về tinh thần do xâm phạm quyền tác giả<sup>2</sup>, bao gồm:

(i) Tổn thất về danh dự, nhân phẩm. Danh dự của một chủ thể được xây dựng dựa trên tổng hòa các yếu tố nhân thân, hình thành từ những hành động và cách cư xử được xã hội nhìn nhận, đánh giá theo chuẩn mực

chung. Nhân phẩm là những phẩm chất tốt đẹp của con người, nói lên giá trị tinh thần của một cá nhân. Tổn thất về tinh thần trong trường hợp này là sự đánh giá tiêu cực của xã hội đối với một hoặc nhiều khía cạnh nào đó về năng lực, đạo đức, quan điểm... của chủ thể quyền tác giả. Từ đó làm hạ thấp danh dự, uy tín của họ.

(ii) Tổn thất về uy tín, danh tiếng. Uy tín, danh tiếng của chủ thể quyền tác giả có mối liên hệ mật thiết với mức độ nổi tiếng, phạm vi lan rộng của tác phẩm được bảo hộ. Tổn thất về tinh thần trong trường hợp này là sự giảm sút về mức độ tín nhiệm, mức độ nổi tiếng, ảnh hưởng tích cực của chủ thể quyền tác giả đến công chúng.

(iii) Các tổn thất về tinh thần khác. Hành vi xâm phạm quyền tác giả còn có thể gây ra những tổn thất khác về tinh thần cho chủ thể quyền. Những tổn thất này nếu được chứng minh cũng có thể trở thành căn cứ để yêu cầu bồi thường thiệt hại.

## Căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả

Theo quy định tại Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ, mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả có thể

<sup>1</sup> Điểm a khoản 1 Điều 204 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019, 2022).

<sup>2</sup> Điểm b khoản 1 Điều 204 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019, 2022).

được xác định dựa trên ba phương pháp chủ yếu:

(i) Căn cứ vào tổng thiệt hại vật chất và tinh thần thực tế. Phương pháp này phản ánh nguyên tắc bồi thường toàn bộ và kịp thời, tức là bên vi phạm phải bồi thường tương ứng với toàn bộ thiệt hại mà hành vi xâm phạm gây ra cho chủ thể quyền tác giả. Tổng thiệt hại vật chất từ hành vi xâm phạm là một trong những căn cứ được sử dụng phổ biến để ấn định mức thiệt hại thực tế được bồi thường. Trong trường hợp thiệt hại có thể xác định được theo phương thức này, mức bồi thường được ấn định tương đối rõ ràng và thuyết phục. Đối với thiệt hại về tinh thần của cá nhân có quyền nhân thân bị xâm phạm thì pháp luật chỉ có thể định lượng trước một khoản tiền mà người có hành vi xâm phạm phải bồi thường<sup>3</sup>. Luật Sở hữu trí tuệ cho phép bồi thường từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng cho mỗi hành vi xâm phạm<sup>4</sup>.

(ii) Căn cứ vào khoản lợi nhuận mà bên vi phạm thu được. Phương pháp thứ hai là xác định mức bồi thường dựa trên lợi nhuận bất chính mà bên vi phạm đã thu được từ hành vi xâm phạm quyền tác giả. Việc xác định lợi nhuận thực tế của bên vi phạm rất khó khăn vì bị đơn thường không hợp tác, không cung cấp sổ sách, chứng từ, hóa đơn... hoặc có hành vi gian lận, che giấu lợi nhuận, do đó tòa án khó có cơ sở để tính toán chính xác. Ngoài ra, lợi nhuận mà bên vi phạm thu được có thể không tương ứng với thiệt hại thực tế mà tác giả phải chịu (có trường hợp tác giả thiệt hại lớn nhưng bên vi phạm chưa kịp thu lợi nhuận).

(iii) Trong trường hợp không thể xác định được, tòa án có thể ấn định mức bồi thường, nhưng không vượt quá 500 triệu đồng<sup>5</sup>. Đây là phương pháp mang tính chất suy đoán pháp lý, được áp dụng khi không thể xác

định được cả mức thiệt hại thực tế lẫn lợi nhuận mà bên vi phạm thu được. Quy định này giải quyết các trường hợp việc ấn định mức bồi thường cụ thể theo thiệt hại thực tế hay giá chuyển giao đối tượng sở hữu trí tuệ gặp nhiều khó khăn<sup>6</sup>. Tuy nhiên, mức 500 triệu đồng hiện nay được đánh giá là chưa thật sự phù hợp với thực tiễn, đặc biệt trong các vụ xâm phạm có quy mô lớn, doanh thu hàng chục, hàng trăm tỷ đồng. Khi đó, khoản bồi thường tối đa này có thể quá nhỏ so với lợi ích bất hợp pháp mà bên vi phạm có được, dẫn đến hiệu quả răn đe chưa cao<sup>7</sup>.

### Thực trạng về bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả theo Luật Sở hữu trí tuệ

Trong những năm qua, hoạt động bảo hộ quyền tác giả được Nhà nước đặc biệt quan tâm, trong đó, việc thực thi pháp luật về bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả có nhiều chuyển biến tích cực. Chế định bồi thường thiệt hại được áp dụng triệt để góp phần không nhỏ trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể quyền tác giả. Tuy nhiên, thực trạng bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả theo Luật Sở hữu trí tuệ ở Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, đặc biệt trong việc xác định thiệt hại và mức bồi thường. Mặc dù pháp luật quy định rõ các loại thiệt hại có thể được bồi thường nhưng việc chứng minh và định giá các thiệt hại này trên thực tế gặp nhiều khó khăn. Trong thực tiễn xét xử, tòa án Việt Nam vẫn có cách tiếp cận và áp dụng quy định về bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền tác giả nói riêng không thống nhất, từ đó đưa ra những lập luận và phán quyết chưa thực sự thỏa đáng<sup>8</sup>.

### Một số hạn chế, tồn tại trong thực tiễn về bồi thường thiệt hại đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả

Thứ nhất, quy định về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường còn chưa rõ ràng, gây khó khăn cho người bị xâm phạm. Một trong những điểm bất cập nổi bật trong quy định pháp luật hiện hành về bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả là việc xác định căn cứ phát sinh trách nhiệm dân sự còn chưa rõ ràng, nhất quán. Theo Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ, người có hành vi xâm phạm quyền tác giả phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi hành vi đó gây ra tổn thất cho chủ thể quyền. Tuy nhiên, Luật lại không quy định một cách cụ thể về các yếu tố cấu thành trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong lĩnh vực này<sup>9</sup>.

Trong khi đó, theo nguyên tắc chung của Bộ luật Dân sự năm 2015 (Điều 584, 589, 590...), việc phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại phải có đầy đủ bốn yếu tố cấu thành, bao gồm: có thiệt hại xảy ra; có hành vi trái pháp luật; có lỗi; và có mối quan hệ nhân quả<sup>10</sup>. Tuy nhiên, khi áp dụng trong thực tiễn, nhiều cơ quan xét xử chỉ chú trọng đến yếu tố hành vi xâm phạm và thiệt hại thực tế, trong khi yếu tố lỗi hoặc mối quan hệ nhân quả thường bị bỏ qua hoặc suy diễn một cách máy móc. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu nhất quán trong việc đánh giá trách nhiệm bồi thường, khiến chủ thể quyền tác giả gặp khó khăn trong việc bảo vệ quyền lợi của mình. Bên cạnh đó, do thiếu hướng dẫn chi tiết, việc chứng minh các yếu tố thiệt hại thường đặt gánh nặng rất lớn lên người bị xâm phạm. Nhiều trường hợp dù hành vi xâm phạm là rõ ràng nhưng người bị thiệt hại không thể chứng minh được yếu tố thiệt hại về vật chất cụ thể, dẫn đến việc không

<sup>3</sup> Phùng Trung Tập, Luật Dân sự Việt Nam - Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, Nxb Công an nhân dân, 2017, tr. 159.

<sup>4</sup> Khoản 2 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019, 2022).

<sup>5</sup> Điểm d khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019, 2022).

<sup>6</sup> Nguyễn Thanh Thu, Nguyễn Phương Thảo, Bồi thường thiệt hại do giảm sút thu nhập, lợi nhuận khi có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 2/2015, tr. 27.

<sup>7</sup> Nguyễn Phương Thảo, Bồi thường thiệt hại do tổn thất về cơ hội kinh doanh khi có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 4/2016, tr. 19.

<sup>8</sup> Nguyễn Thị Hương, Trách nhiệm dân sự do xâm phạm quyền tác giả theo pháp luật Việt Nam, Luận văn Thạc sĩ Luật học, 2014, tr. 86-90.

<sup>9</sup> Nguyễn Phương Thảo, Căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại vật chất do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam, 5(108), 2017, tr. 17-25.

<sup>10</sup> Đỗ Văn Đại, Luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận bản án năm 2018 (Tập 1 và 2), Nxb Hồng Đức, 2018.

được tòa án chấp nhận yêu cầu bồi thường, hoặc chỉ được bồi thường theo mức ấn định tối đa là 500 triệu đồng<sup>11</sup>. Quy định này mang tính chất ước lượng và thiếu linh hoạt, dẫn đến sự bất bình đẳng trong bảo vệ quyền lợi chính đáng của chủ thể quyền. Điển hình là vụ tranh chấp bản quyền bài thơ “Gánh mẹ” giữa ông Trương Minh Nhật và ông Đoàn Đồng Đức (Quách Beem). Ông Trương Minh Nhật thừa nhận mình là tác giả, đồng thời là chủ sở hữu của bài thơ “Gánh mẹ”. Tuy nhiên, khi bộ phim “Lật mặt 4 - Nhà có khách” do Công ty Lý Hải Production sản xuất được công chiếu, nhạc sĩ Quách Beem khẳng định ông mới chính là tác giả duy nhất của “Gánh mẹ”. Điểm yếu của nhà thơ Trương Minh Nhật là ông không đăng ký bản quyền tác phẩm. Trong khi đó nhạc sĩ Quách Beem lại có đủ thể mạnh về chiếc giấy bản quyền bài hát. Mặc dù ông Nhật yêu cầu bồi thường thiệt hại tổng số tiền 550.000.000 đồng nhưng tòa án chỉ chấp nhận tổng thiệt hại là 122.400.000 đồng, thấp hơn rất nhiều so với số tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại ban đầu. Lý giải nguyên nhân của vấn đề này, tòa án cho rằng, yêu cầu về mức bồi thường thiệt hại không có đủ căn cứ do ông Nhật không chứng minh được cũng như tòa án nhận định chỉ dựa trên các chứng cứ có liên quan như: hợp đồng dịch vụ; thiệt hại uy tín, danh dự và chi phí thuê luật sư<sup>12</sup>.

*Thứ hai*, bất cập trong việc xác định thiệt hại và chứng minh thiệt hại. Một trong những vướng mắc lớn nhất trong quá trình yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền tác giả là vấn đề chứng minh thiệt hại. Tuy nhiên, việc xác định và lượng hóa thiệt hại trong lĩnh vực quyền tác giả gặp rất nhiều khó khăn. Khó khăn trong xác định giá trị quyền tác giả và sự tổn thất gây ra bởi hành vi xâm phạm quyền tác giả khiến không phải trong trường hợp nào việc xác định thiệt hại và mức bồi thường trên thiệt hại đó cũng có thể thực hiện được.

Trên thực tế, trong các phán quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các tranh chấp quyền tác giả không nói rõ cách thức xác định thiệt hại trong trường hợp này sẽ được thực hiện như thế nào, trường hợp kia cách tính ra sao<sup>13</sup>. Ví dụ về vụ tranh chấp giữa Công ty P và Công ty H có hành vi sử dụng trái phép chương trình phần mềm máy tính CREO ELEMENT/PRO 5.0 là một nền tảng CAD/CAM 3D ứng dụng công nghệ thông tin ở mức độ cao trong lĩnh vực sản xuất đã được bảo hộ quyền tác giả của một pháp nhân Hoa Kỳ. Tại vụ án này, Công ty P đã đòi bồi thường thiệt hại số tiền 543.685 nghìn USD. Tuy nhiên, yêu cầu bồi thường thiệt hại của Công ty P không được chấp nhận vì không chứng minh được thiệt hại đã phải gánh chịu như tổn thất về tài sản, mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận, cơ hội kinh doanh theo điểm a khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ cũng như mức lợi nhuận mà bị đơn thu được là lợi nhuận do thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả<sup>14</sup>.

### Kiến nghị hoàn thiện pháp luật

#### *Một là, cần xác định căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả*

Nên cân nhắc bổ sung quy định về bồi thường thiệt hại mang tính trừng phạt, theo đó, nếu hành vi xâm phạm được thực hiện do lỗi cố ý thì chủ thể xâm phạm quyền sẽ phải chịu mức bồi thường thiệt hại cao hơn mức thiệt hại thực tế. Là một quốc gia chịu ảnh hưởng lớn từ truyền thống dân luật (civil law), hiện nay, Việt Nam vẫn đi theo quan điểm bồi thường thực tế, toàn bộ; nguyên tắc phổ biến vẫn là thiệt hại đến đâu, bồi thường đến đấy<sup>15</sup>. Bên cạnh đó, yếu tố lỗi không được nhắc đến là căn cứ để nguyên đơn đòi bồi thường thiệt hại, song lại là căn cứ để bị đơn xin miễn giảm mức bồi thường nếu chứng minh được mình không có lỗi hoặc hành vi xâm phạm xảy ra là do lỗi vô ý<sup>16</sup>. Tuy nhiên,

như đã nhấn mạnh về tầm quan trọng cũng như sự khác biệt của tài sản trí tuệ so với các tài sản hữu hình thông thường, quy định như trên là thiệt thòi cho chủ sở hữu quyền, đồng thời cũng không đủ tính răn đe đối với chủ thể xâm phạm quyền. Thực tế cho thấy, việc thay đổi quan điểm từ bồi thường thiệt hại toàn bộ, thực tế sang áp dụng bồi thường thiệt hại mang tính trừng phạt đã tỏ ra hiệu quả rất nhiều ở một số quốc gia trên thế giới. Vì vậy, Việt Nam cũng có thể áp dụng hiệu quả quan điểm bồi thường thiệt hại mang tính trừng phạt trong riêng lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Ở một số quốc gia thuộc truyền thống thông luật (common law), tiêu biểu như Hoa Kỳ lại chấp nhận khoản bồi thường mang tính trừng phạt. Bồi thường mang tính trừng phạt được hiểu là mức bồi thường mà chủ thể xâm phạm quyền có thể phải chịu vượt quá mức thiệt hại thực tế mà họ đã gây ra. Điều 284 Luật Sáng chế Hoa Kỳ cho phép tòa án có quyền tăng khoản bồi thường thiệt hại lên gấp 3 lần thiệt hại thực tế đối với các hành vi xâm phạm cố ý hay có dụng ý xấu. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại không chỉ được xem như là một biện pháp dân sự nhằm khôi phục tình trạng ban đầu, mà còn là một biện pháp trừng phạt thích đáng, đem lại lợi ích trực tiếp cho chủ sở hữu quyền bị xâm phạm thay vì nhà nước thông qua các biện pháp công<sup>17</sup>.

#### *Hai là, cần xác định căn cứ ấn định mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả*

(i) Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ, “tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất”. Về mặt nguyên tắc, lợi nhuận mà nguyên đơn mất đi sẽ được ưu tiên làm căn cứ ấn định mức bồi thường vì đây là cơ sở phản ánh rõ ràng thiệt hại

<sup>11</sup> Điểm d khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi bổ sung năm 2009, 2019, 2022).

<sup>12</sup> Bản án số 66/2023/KDTM-PT ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh về việc “Tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ”.

<sup>13</sup> Nguyễn Phương Thảo, *tlđđ*.

<sup>14</sup> Bản án số 09/2022/KDTM-PT ngày 21/02/2022 của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh về việc “Tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ”.

<sup>15</sup> Nguyễn Phương Chi, Trần Thị Thu Hà, Lê Xuân Lộc, *Bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ: Thực trạng, kinh nghiệm quốc tế và một số đề xuất*, Tạp chí Khoa học và công nghệ, số 9/2022, tr. 24.

<sup>16</sup> Nguyễn Thị Hoàng, *tlđđ*.

<sup>17</sup> Nguyễn Phương Chi, Trần Thị Thu Hà, Lê Xuân Lộc, *tlđđ*, tr. 25.

mất đi do hành vi xâm phạm quyền tác giả. Tuy nhiên, trường hợp lợi nhuận mà bị đơn có được lớn hơn lợi nhuận mà nguyên đơn mất đi thì liệu chủ thể quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại theo căn cứ lợi nhuận bất hợp pháp của bị đơn hay không? Quy định tại điểm a khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ dường như theo hướng cần ưu tiên tính toán theo lợi nhuận nguyên đơn mất đi. Như vậy, có khả năng bị đơn chỉ cần bồi thường số tiền thấp hơn lợi nhuận đã có được từ hành vi xâm phạm, trong khi đây là khoản lợi phát sinh từ hành vi bất hợp pháp. Đề cao quyền tự định đoạt là cách thức hiệu quả nhất để bảo vệ quyền lợi của bên bị vi phạm, do đó, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ nên theo hướng cho phép nguyên đơn chọn lựa cả căn cứ áp dụng theo lợi nhuận bị mất hoặc theo lợi nhuận mà bị đơn có được. Cụ thể, cần sửa đổi quy định này theo hướng *“Tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn”*. Ngoài ra, cơ chế “discovery” theo pháp luật Hoa Kỳ hay Hàn Quốc cần được học hỏi và vận dụng; theo đó, pháp luật đưa ra yêu cầu bắt buộc đối với bị đơn trong việc xuất trình, trao đổi các tài liệu, chứng cứ nhằm chứng minh lợi nhuận thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả<sup>18</sup>. Trong trường hợp bị đơn cố tình không hợp tác, không cung cấp hoặc cung cấp thiếu, gian dối các tài liệu, chứng cứ, bị đơn sẽ phải chịu cơ chế trừng phạt, cụ thể là bồi thường thiệt hại theo mức mà nguyên đơn yêu cầu. Bằng quy định này, nguyên đơn sẽ dễ dàng chứng minh được khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả và đòi bồi thường thiệt hại dựa theo điểm a khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ<sup>19</sup>.

(ii) Điểm d khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ cần bỏ cụm từ “trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất

theo các căn cứ quy định tại điểm a, b, c khoản này”, đồng nghĩa với việc căn cứ ở điểm d được áp dụng như một trong các sự lựa chọn của chủ thể quyền tác giả như điểm a, b, c chứ không phải chỉ được áp dụng khi loại trừ các trường hợp trên. Để bảo vệ tốt nhất quyền lợi của chủ thể quyền tác giả, việc cho phép tác giả, chủ sở hữu quyền lựa chọn căn cứ ấn định mức bồi thường thiệt hại là cần thiết. Pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ chứng minh thuộc về nguyên đơn, trách nhiệm bồi thường thiệt hại chỉ phát sinh khi bị đơn đã có hành vi xâm phạm quyền tác giả nên việc bồi thường cần ưu tiên theo ý chí của bên bị thiệt hại. Cách quy định của Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam hiện đang theo nguyên tắc “cân bằng”, “vừa đủ”. Mức bồi thường thiệt hại chỉ nhằm bù đắp tổn thất đã xảy ra, thậm chí Bộ luật Dân sự năm 2015 còn lấy yếu tố lỗi làm căn cứ để giảm mức bồi thường (nếu không có lỗi hoặc lỗi vô ý và thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế của mình). Điều này khiến quyền của bên bị vi phạm không được bảo đảm, nếu bên gây thiệt hại không phải bồi thường thì chính chủ thể có quyền phải chịu thiệt hại. Về nguyên tắc, người gây thiệt hại dù với lỗi cố ý hay vô ý đều phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do mình gây ra. Điểm d khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ nên được cân nhắc thành một căn cứ độc lập để ấn định mức bồi thường thiệt hại, khi nguyên đơn lựa chọn căn cứ này thì tòa án ấn định mức bồi thường trong khoảng từ năm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng cho dù thiệt hại thực tế thấp hoặc cao hơn so với mức ấn định của tòa án. Quyền tự định đoạt của chủ thể từ đó cũng thể hiện rõ hơn, phù hợp với nguyên tắc chung của pháp luật dân sự.

(iii) Pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành không có quy định cụ thể cách thức xác định mức bồi thường thiệt hại tinh thần mà chỉ ghi nhận theo khoản 2 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ: “nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm đã gây thiệt hại về tinh

thần cho mình thì có quyền yêu cầu tòa án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại”. Quy định này bộc lộ hạn chế cho cả chủ thể quyền tác giả lẫn cơ quan xét xử khi giải quyết các tranh chấp về quyền tác giả có yêu cầu bồi thường thiệt hại về tinh thần. Chủ thể quyền tác giả không có cơ sở rõ ràng để yêu cầu bồi thường cũng như khoản tiền bồi thường bị giới hạn bởi luật. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi giải quyết yêu cầu bồi thường cũng gặp lúng túng và phán quyết cuối cùng có thể chưa thuyết phục. Để bảo vệ quyền lợi của chủ thể quyền tác giả, cần phải ưu tiên trong việc chứng minh thiệt hại và chấp nhận mức bồi thường tương ứng, không bị giới hạn bởi quy định pháp luật. Vì vậy, cần sửa đổi khoản 2 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ: *“Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền tác giả đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu tòa án quyết định mức bồi thường dựa trên tổng thiệt hại về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn thất khác về tinh thần. Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về tinh thần theo căn cứ nêu trên, mức bồi thường thiệt hại về tinh thần do tòa án ấn định trong giới hạn từ năm đến năm mươi lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại”*.

### Kết luận

Bảo vệ quyền tác giả chống lại hành vi xâm phạm là trách nhiệm của chủ thể quyền, Nhà nước và toàn xã hội. Bồi thường thiệt hại là một biện pháp chế tài đã xuất hiện lâu đời, mặc dù những vấn đề lý luận nền tảng có khả năng áp dụng chung cho các trường hợp bồi thường thiệt hại cụ thể, nhưng tùy thuộc vào từng đối tượng, trách nhiệm bồi thường cần dựa trên các yếu tố đặc thù. Do đó, xây dựng cơ chế bồi thường thiệt hại phù hợp trên nền tảng các đặc trưng của quyền tác giả là điều vô cùng quan trọng nhằm bảo đảm sự công bằng.

N.T.N.T

<sup>18</sup> Nguyễn Hải An, *So sánh hành vi xâm hại quyền tác giả và bồi thường thiệt hại trong tố tụng dân sự giữa Luật quyền tác giả Hàn Quốc và Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 10/2014, tr. 27.

<sup>19</sup> Nguyễn Phương Thảo, Trần Minh Anh, *Trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo Luật Quyền tác giả Hoa Kỳ và kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 17/2019, tr. 25.

# CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ TRONG BỐI CẢNH TỘI PHẠM XUYÊN QUỐC GIA NGÀY CÀNG GIA TĂNG

THS NGUYỄN TUẤN ANH\*

**Tóm tắt:** Bài viết tập trung phân tích quy định về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, đặt trong bối cảnh gia tăng của tội phạm xuyên quốc gia. Bằng phương pháp phân tích, tổng hợp các tài liệu lập pháp, bao gồm dự thảo Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, bài viết làm rõ những kết quả đã đạt được và một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trong thời gian qua. Đồng thời chỉ ra một số thách thức trong quá trình thực thi và đề xuất các kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác này, góp phần tăng cường hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm và bảo hộ công dân trong bối cảnh hiện nay.

**Từ khóa:** Án phạt tù, chấp hành án phạt tù, tội phạm xuyên quốc gia.

**Abstract:** The article focuses on analyzing regulations on the transfer of people serving prison sentences, placed in the context of increasing transnational crime. By analyzing and synthesizing legislative documents, including the draft Law on Transfer of People Serving Prison Sentences, the article clarifies the results achieved and some difficulties and obstacles in the process of transferring people serving prison sentences in recent times. At the same time, point out some challenges in the implementation process and propose recommendations to improve the law and improve the effectiveness of this work, contributing to strengthening international cooperation in fighting crime and protecting citizens in the current context.

**Keywords:** Prison sentence, serving prison sentence, transnational crime.

## Nhận thức chung về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

### Khái niệm và đặc điểm của chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

Người đang chấp hành án phạt tù được hiểu là người bị kết án phạt tù có thời hạn hoặc tù chung thân và đang chấp hành án tại các cơ sở giam giữ phạm nhân.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của dự thảo Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù: “Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là việc Việt Nam và nước ngoài chuyển giao cho nhau người đang chấp hành án phạt tù có nguyện vọng được chuyển về nước đồng ý tiếp nhận để tiếp tục chấp hành án phạt tù trên cơ sở quy định của pháp luật trong nước, điều ước quốc tế hoặc nguyên tắc có đi có lại”.

Từ khái niệm và bản chất nêu trên, hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù có các đặc điểm cơ bản sau:

- Tính tự nguyện: Một trong những điểm khác biệt căn bản so với dẫn độ là yêu cầu phải có sự đồng ý của chính người đang chấp hành án

phạt tù. Đây là điều kiện cốt lõi, thể hiện bản chất nhân đạo và tôn trọng quyền con người của hoạt động này. Trong trường hợp người đang chấp hành án phạt tù là người chưa thành niên, người không có khả năng bày tỏ sự đồng ý với việc chuyển giao vì lý do tuổi tác, tình trạng sức khỏe và trạng thái tinh thần thì phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật.

- Sự đồng thuận của các quốc gia liên quan: Việc chuyển giao chỉ có thể được thực hiện khi có sự đồng ý của cả hai quốc gia: nước chuyển giao (nơi người đó đang chấp hành án) và nước nhận (nơi người đó sẽ về tiếp tục chấp hành án). Đây là biểu hiện của nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia.

- Mục tiêu chính là tái hòa nhập cộng đồng: Khác với dẫn độ nhằm mục đích trừng phạt, mục tiêu của chuyển giao là tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc giáo dục, cải tạo và giúp phạm nhân tái hòa nhập cộng đồng sau khi mãn hạn tù.

- Không xét xử lại tội danh đã bị kết án: Người đang chấp hành án phạt tù được tiếp nhận về Việt Nam không bị kết án lần thứ hai về tội

phạm đã được tuyên trong bản án của nước chuyển giao. Tòa án Việt Nam chỉ xem xét việc chuyển đổi hình phạt tù cho phù hợp với chính sách hình sự của Việt Nam, nhưng không được nghiêm khắc hơn hình phạt gốc.

Bên cạnh đó, hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù cần được phân biệt rõ ràng với dẫn độ. Đây là hai hoạt động khác nhau về bản chất, mục đích và đối tượng. Dẫn độ là việc một quốc gia trao trả một người đang có mặt trên lãnh thổ của mình cho quốc gia khác để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án đối với người đó. Đối tượng của dẫn độ thường là người bị nghi phạm tội, bị can, bị cáo đang bỏ trốn hoặc người đã bị kết án nhưng trốn thi hành án. Dẫn độ chủ yếu phục vụ mục đích đấu tranh chống tội phạm, bảo đảm không ai có thể lẩn tránh sự trừng phạt của pháp luật.

Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, không hoàn toàn như vậy, có bản chất nhân đạo là chính. Đối tượng là người đã bị kết án và đang chấp hành án phạt tù tại nước ngoài, tự nguyện trở về nước

\* Học viện An ninh nhân dân.

mình mang quốc tịch hoặc nước mà họ có mối liên hệ cộng đồng thân thiết để tiếp tục thi hành án. Mục đích chính là tạo điều kiện thuận lợi cho việc giáo dục, cải tạo và tái hòa nhập cộng đồng của phạm nhân. Do đó, một trong những điều kiện tiên quyết và cơ bản nhất của chuyển giao là phải có sự đồng ý của chính người đang chấp hành án, điều này khác biệt căn bản với dân độ, vốn thường mang tính cưỡng chế.

#### **Các nguyên tắc cơ bản của hoạt động chuyển giao**

Điều 4 của dự thảo Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù đã quy định các nguyên tắc nền tảng, định hướng cho toàn bộ hoạt động chuyển giao, bao gồm:

- Tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia và các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế: Việc chuyển giao phải được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Nguyên tắc có đi có lại: Trong trường hợp Việt Nam và nước ngoài không cùng là thành viên của một điều ước quốc tế về chuyển giao, hoạt động này có thể được thực hiện theo nguyên tắc có đi có lại nhưng không được trái pháp luật Việt Nam, đồng thời phải phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

- Tôn trọng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người đang chấp hành án phạt tù: Đây là một nguyên tắc quan trọng được bổ sung vào khoản 3 Điều 4 của dự thảo Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trên cơ sở tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội. Việc bổ sung này một lần nữa khẳng định mạnh mẽ bản chất nhân đạo của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, đặt con người vào vị trí trung tâm của toàn bộ quá trình xây dựng và thực thi.

- Nguyên tắc tội phạm kép: Mặc dù không được quy định thành một

nguyên tắc riêng tại Điều 4, đây là một nguyên tắc cơ bản trong hợp tác quốc tế về tố tụng hình sự. Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích rằng đây là nguyên tắc mang tính học thuật, do đó đã được thể hiện qua quy định cụ thể về điều kiện bắt buộc để tiếp nhận hoặc chuyển giao. Cụ thể, hành vi phạm tội phải được coi là tội phạm theo quy định của pháp luật cả nước chuyển giao và nước nhận. Khi xem xét, tòa án sẽ căn cứ vào bản chất của hành vi để đối chiếu với quy định pháp luật của hai nước.

#### **Một số nội dung góp ý về dự thảo Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù**

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, sự gia tăng của các hoạt động giao thương, du lịch, lao động và di cư đã kéo theo một hệ quả tiêu cực là sự gia tăng về số lượng và tính chất phức tạp của các loại hình tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và tội phạm có yếu tố nước ngoài. Tình hình này dẫn đến thực trạng ngày càng nhiều công dân của một quốc gia phạm tội và phải chấp hành án phạt tù tại một quốc gia khác. Việc thi hành án ở một môi trường xa lạ, với những rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và thiếu vắng sự hỗ trợ từ gia đình, đã đặt ra những thách thức lớn đối với công tác giáo dục, cải tạo phạm nhân và mục tiêu tái hòa nhập cộng đồng của họ.

Tại Việt Nam, công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trước đây được điều chỉnh bởi Luật Tương trợ tư pháp năm 2007. Tuy nhiên, qua 16 năm thi hành (từ năm 2008 đến năm 2025), thực tiễn chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù đã bộc lộ nhiều hạn chế. Các quy định còn mang tính khung, chưa đủ chi tiết để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh. Hiệu quả hợp tác còn rất thấp, minh chứng là Việt Nam mới chỉ tiếp nhận được 05 công dân đang chấp hành án ở nước ngoài về nước<sup>1</sup>. Một trong những nguyên nhân chính được chỉ ra là do chính công dân Việt Nam ở nước

ngoài không có nguyện vọng được chuyển về. Thực trạng này đã đặt ra yêu cầu cấp thiết phải xây dựng một đạo luật chuyên biệt về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, tách ra từ Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, để quy định một cách toàn diện và hiệu quả hơn.

Nhận thức được yêu cầu này, trong các kỳ họp Quốc hội, nhiều đại biểu đã bày tỏ sự nhất trí cao về sự cần thiết xây dựng Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Việc xây dựng dự án Luật này được đánh giá là một bước đi chiến lược, thể hiện sự chủ động, tích cực của Việt Nam trong hội nhập quốc tế, đồng thời là một công cụ pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài. Quá trình xây dựng Luật được tiến hành hết sức thận trọng, với sự tham gia đóng góp ý kiến sâu rộng của 43 lượt ý kiến đại biểu Quốc hội tại tổ và 05 lượt ý kiến<sup>2</sup>, các cơ quan hữu quan, được Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo sát sao để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với toàn hệ thống pháp luật.

Việc tách các quy định về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ra khỏi Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 để xây dựng một đạo luật riêng là một chủ trương đúng đắn. Quá trình xây dựng dự thảo Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, qua các vòng thảo luận tại Quốc hội và sự tiếp thu, chỉnh lý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đã hình thành nên một khung pháp lý với nhiều ưu điểm nổi bật, cho phép các nhà làm luật quy định chi tiết các vấn đề đặc thù, tạo ra một hệ thống pháp luật về hợp tác tư pháp quốc tế mạch lạc, rõ ràng, tránh chồng chéo. Tuy nhiên, dự thảo Luật hiện nay vẫn còn một số nội dung còn vướng mắc, cụ thể:

(i) Về tên gọi của dự thảo luật và một số nội dung trong dự thảo còn chưa tương thích với nhau, cụ thể:

Dự thảo có tên: “Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù”. Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 3 dự

<sup>1</sup> Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2025), Báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

<sup>2</sup> Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2025), tltđ.

thảo Luật quy định: “Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là việc Việt Nam và nước ngoài chuyển giao cho nhau người đang chấp hành án phạt tù có nguyện vọng được chuyển về nước đồng ý tiếp nhận để tiếp tục chấp hành án phạt tù trên cơ sở quy định của pháp luật trong nước, điều ước quốc tế hoặc nguyên tắc có đi có lại”.

Tuy nhiên, Chương II của dự thảo Luật lại quy định về tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam. Mặt khác, Chương III của dự thảo luật lại quy định về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài.

Như vậy, có thể thấy tên của dự thảo luật, các giải thích từ ngữ ở khoản 1 Điều 3, quy định ở Chương II, Chương III chưa có sự đồng bộ với nhau.

Vì vậy, tác giả đề xuất sửa tên và nội dung của các điều luật trong Chương II theo hướng “chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại nước ngoài cho Việt Nam” để tạo sự đồng bộ trong Dự thảo Luật.

(ii) Khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật quy định: Người đang chấp hành án phạt tù là người bị kết án phạt tù có thời hạn hoặc tù chung thân và đang chấp hành án tại các cơ sở giam giữ phạm nhân. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 3 Luật Thi hành án hình sự hiện hành lại quy định: Phạm nhân là người đang chấp hành án phạt tù có thời hạn, tù chung thân.

Để bảo đảm sự đồng bộ giữa quy định của dự thảo Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và Luật Thi hành án hình sự hiện hành, tác giả đề xuất sửa khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật thành: “Người đang chấp hành án phạt tù là phạm nhân”.

(iii) Sự phụ thuộc lớn vào các văn bản hướng dẫn thi hành: Một trong những thách thức lớn nhất là dự thảo Luật giao Chính phủ và các cơ quan liên quan quy định chi tiết rất nhiều nội dung quan trọng. Điển hình là việc xác định các “trường hợp đặc biệt”, quản lý kinh phí đóng góp, thủ tục rút đơn và đặc biệt là cơ chế chuyển đổi hình phạt tù - một

vấn đề pháp lý vô cùng phức tạp. Hiệu quả của Luật sẽ phụ thuộc rất lớn vào việc các văn bản dưới luật này có được ban hành kịp thời, đầy đủ và có chất lượng hay không.

Vì vậy, tác giả đề xuất khẩn trương xây dựng và ban hành đồng bộ các văn bản hướng dẫn chi tiết: Chính phủ và các bộ, ngành liên quan cần ưu tiên hàng đầu cho việc xây dựng các nghị định, thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành Luật. Các văn bản này phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm với Luật (dự kiến ngày 01/7/2026). Nội dung hướng dẫn cần cụ thể hóa tối đa các vấn đề mà dự thảo Luật còn chưa quy định chi tiết, cụ thể: các tiêu chí xác định “trường hợp đặc biệt” để áp dụng cụ thể tại điểm c khoản 1 Điều 15 (điều kiện tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam) và điểm c khoản 1 Điều 30 (điều kiện chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài).

(iv) Sự phức tạp của việc chuyển đổi hình phạt: Đây là một thách thức pháp lý lớn. Chính sách hình sự giữa Việt Nam và các nước có sự khác biệt lớn (ví dụ một số nước có án tù hàng trăm năm). Dự thảo Luật đã chọn giải pháp linh hoạt là không quy định “cứng” mà giao cho Bộ trưởng Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định chi tiết. Vì vậy, cần khẩn trương xây dựng và ban hành đồng bộ văn bản hướng dẫn chi tiết để có hiệu lực cùng thời điểm với Luật (dự kiến ngày 01/7/2026).

## **Nâng cao hiệu quả chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trong bối cảnh tội phạm xuyên quốc gia đang có sự gia tăng**

Theo Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (thông qua ngày 15/11/2000), một hành vi phạm tội có tính chất xuyên quốc gia nếu có đủ các yếu tố: được thực hiện ở nhiều quốc gia; được thực hiện ở

một quốc gia nhưng phần chủ yếu của việc chuẩn bị, lên kế hoạch, chỉ đạo hoặc điều khiển nó lại diễn ra ở một quốc gia khác; được thực hiện ở một quốc gia nhưng liên quan đến một nhóm tội phạm có tổ chức tham gia các hoạt động tội phạm ở nhiều quốc gia; hoặc được thực hiện ở một quốc gia nhưng có ảnh hưởng lớn ở một quốc gia khác.

Trên cơ sở nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao hiệu quả thực thi công tác này, đặc biệt trong việc đối phó với những thách thức từ thực tiễn tội phạm xuyên quốc gia đang ngày càng gia tăng.

*Thứ nhất*, tăng cường tính thống nhất, đồng bộ của dự thảo Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù với hệ thống pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế. Bộ Công an - với vai trò chủ trì cần thiết lập một cơ chế rà soát định kỳ để đánh giá sự tương thích của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và các văn bản hướng dẫn thi hành với những thay đổi trong hệ thống pháp luật tư pháp hình sự. Cơ chế này giúp kịp thời phát hiện và đề xuất sửa đổi những quy định không còn phù hợp, tránh tạo ra xung đột hoặc khoảng trống pháp lý khi xử lý các vụ việc phức tạp, đặc biệt là các vụ án liên quan đến tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.

Bên cạnh đó, để phục vụ công tác rà soát và áp dụng pháp luật, cần xây dựng một cơ sở dữ liệu điện tử liên thông, cập nhật các quy định pháp luật liên quan đến tư pháp hình sự, tương trợ tư pháp, dẫn độ và chuyển giao. Hệ thống này sẽ giúp các cơ quan tiến hành tố tụng dễ dàng tra cứu, đối chiếu và áp dụng pháp luật một cách thống nhất.

Mặt khác, dự thảo Luật đã có những quy định nền tảng về việc tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tuy nhiên, việc áp dụng trên thực tế đòi hỏi sự cụ thể hóa cao hơn, đặc biệt là trong việc bảo vệ quyền con người của các đối tượng đặc thù (ví dụ như quyền phụ nữ, quyền trẻ em).

Vì vậy, tác giả đề xuất:

(i) Nội luật hóa các tiêu chuẩn quốc tế trong văn bản dưới luật, nghị định quy định chi tiết thi hành Luật này cần có một chương riêng hoặc các điều khoản cụ thể hóa các nguyên tắc và tiêu chuẩn từ các công ước quốc tế cốt lõi như Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, Công ước về quyền trẻ em. Ví dụ, quy định rõ quy trình ưu tiên, thủ tục đặc biệt khi xem xét chuyển giao đối với phụ nữ mang thai, người đang nuôi con nhỏ, hoặc người chưa thành niên phạm tội xuyên quốc gia, bảo đảm các điều kiện chuyển giao và giam giữ sau đó không phân biệt đối xử về giới.

(ii) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế: Cần bổ sung quy định về trách nhiệm của các cơ quan giám sát (như các ủy ban của Quốc hội, viện kiểm sát nhân dân) trong việc kiểm tra, giám sát chuyên đề về việc tuân thủ các cam kết quốc tế về quyền con người của các đối tượng phạm tội xuyên quốc gia trong quá trình chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

*Thứ hai*, bảo đảm nguyên tắc nhân đạo. Bản chất của chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là nhân đạo, nhằm tạo điều kiện cho phạm nhân được thi hành án tại quê hương, gần gũi gia đình và thuận lợi cho việc tái hòa nhập cộng đồng. Do đó, việc bảo đảm quyền con người là nguyên tắc cốt lõi trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, đặc biệt là trong bối cảnh tội phạm xuyên quốc gia đang có sự gia tăng.

Các cơ quan có thẩm quyền cần xây dựng một quy trình chuẩn, trong đó yêu cầu cán bộ có trách nhiệm phải giải thích rõ ràng, bằng ngôn ngữ mà phạm nhân hiểu được về hệ quả pháp lý của việc chuyển giao, điều kiện chấp hành án tại nước tiếp nhận, quyền được tư vấn pháp lý, kể cả trợ giúp pháp lý miễn phí nếu thuộc đối tượng, quyền rút lại đơn xin chuyển giao và thời điểm giới hạn cho việc này. Để bảo đảm tính minh bạch và tránh các tranh

chấp sau này, việc lấy ý kiến nên được lập thành văn bản chi tiết, có chữ ký của phạm nhân. Trong những trường hợp phức tạp hoặc với đối tượng dễ bị tổn thương, có thể cân nhắc việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh.

Bên cạnh đó, cần có cơ chế mở rộng căn cứ từ chối chuyển giao nếu có nguy cơ người được chuyển giao bị tra tấn, truy bức, ngược đãi, phân biệt đối xử... Cần xây dựng hướng dẫn cụ thể cho tòa án về cách thức xác định và đánh giá căn cứ và nguy cơ này, có thể dựa trên các báo cáo nhân quyền của các tổ chức quốc tế uy tín, thông tin từ các cơ quan đại diện ngoại giao.

*Thứ ba*, tăng cường hợp tác quốc tế. Hiệu quả của chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phụ thuộc vào thiện chí và sự hợp tác của các quốc gia liên quan. Để đạt được thiện chí và sự hợp tác này, cần chủ động, linh hoạt trong việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại. Vì vậy, các cơ quan có thẩm quyền cần tham mưu xây dựng chiến lược hợp tác với từng quốc gia và khu vực, xác định các đối tác ưu tiên để thúc đẩy đàm phán, ký kết điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận áp dụng nguyên tắc có đi có lại. Để thuận lợi cho quá trình đàm phán, Việt Nam nên chủ động soạn thảo một văn bản mẫu về cam kết có đi có lại, trong đó nêu rõ các nguyên tắc và điều kiện, làm cơ

sở để trao đổi với các nước đối tác, thay vì chờ đợi đề xuất từ phía họ.

Bên cạnh đó, các cơ quan có thẩm quyền cần tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn thường xuyên cho thẩm phán, kiểm sát viên và điều tra viên về kỹ năng so sánh pháp luật, đặc biệt là về “tội phạm kép”, cách xác định các yếu tố cấu thành tội phạm đối với các loại tội phạm xuyên quốc gia mới như tội phạm mạng, tội phạm môi trường, tội phạm tài chính, tội phạm công nghệ cao.

### Kết luận

Dự thảo Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là một công cụ pháp lý quan trọng, thể hiện cam kết của Việt Nam trong hợp tác quốc tế phòng, chống tội phạm và tinh thần nhân đạo của Nhà nước. Tuy nhiên, để dự thảo Luật được thông qua và thực sự phát huy hiệu quả trong bối cảnh tội phạm xuyên quốc gia ngày càng phức tạp, việc triển khai đồng bộ các kiến nghị trên, từ hoàn thiện thể chế, tối ưu hóa quy trình, bảo đảm quyền con người đến tăng cường năng lực thực thi và hợp tác quốc tế là vô cùng cần thiết. Sự thành công của công tác này không chỉ giúp giải quyết các vấn đề liên quan đến phạm nhân mà còn góp phần củng cố an ninh quốc gia, tăng cường vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

N.T.A

### Tài liệu tham khảo

1. Bộ Công an, Dự thảo Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Hà Nội, 2025.
2. Quốc hội Khóa XV, Báo cáo số 5260/BC-TTKQH ngày 01/7/2025 Báo cáo tổng hợp ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội thảo luận tại tổ và hội trường về dự án Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.
3. Quốc hội Khóa XV, Thông báo số 2879/TB-VPQH ngày 12/8/2025 Thông báo Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải trình, tiếp thu, chỉnh lý 04 dự thảo: Luật Dẫn độ, Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù Luật Tương trợ tư pháp về dân sự và Luật Tương trợ tư pháp về hình sự.
4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, 2025.
5. Công ước của Liên hợp quốc ngày 15/11/2000 về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.

## ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP LUẬT SƯ TRONG BỐI CẢNH TRUYỀN THÔNG SỐ VÀ MẠNG XÃ HỘI

# NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

TS TÔ TRỌNG MẠNH\*

**Tóm tắt:** Sự phát triển nhanh chóng của truyền thông số và mạng xã hội đã tạo ra môi trường mới cho hoạt động nghề nghiệp của luật sư, đồng thời đặt ra nhiều thách thức về đạo đức và chuẩn mực hành nghề. Không ít trường hợp luật sư sử dụng mạng xã hội để phát ngôn, chia sẻ vụ việc pháp lý, quảng bá hình ảnh cá nhân hoặc bình luận các hoạt động tố tụng đang diễn ra, dẫn đến những hệ lụy nghiêm trọng. Trong khi đó, hệ thống quy tắc đạo đức hiện hành còn thiếu những quy định cụ thể về hành vi ứng xử trên không gian mạng. Bài viết khái luận về đạo đức nghề nghiệp luật sư, làm rõ những thách thức đặt ra trong bối cảnh truyền thông số và mạng xã hội, từ đó chỉ ra khung pháp lý hiện hành và những khoảng trống, trên cơ sở đó khuyến nghị chính sách liên quan.

**Từ khóa:** Đạo đức nghề nghiệp luật sư, truyền thông số, mạng xã hội.

**Abstract:** The rapid development of digital communications and social networks has created a new environment for the professional activities of the lawyer, and set many challenges of ethics and practice standards. Many cases of lawyers use social networks to speak, share legal cases, promote personal images or comment on ongoing proceedings activities, leading to serious consequences. Meanwhile, the current system of ethical code lacks specific regulations on conduct in cyberspace. The article provides an overview about the professional ethics of the lawyer, clarifying the challenges set out in the context of digital communication and social networks, thereby pointing out the current legal framework and gaps, and on that basis recommends related policies.

**Keywords:** Professional ethics of lawyers, digital communications, social networks.

### Đặt vấn đề

Trong bất kỳ hệ thống pháp luật nào, đạo đức nghề nghiệp luôn được xem là trụ cột quan trọng trong việc bảo đảm uy tín, tính chuyên nghiệp và tính chính trực của nghề luật sư. Đạo đức nghề nghiệp không chỉ là chuẩn mực hành xử trong công việc mà còn thể hiện trách nhiệm xã hội, trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm nhân văn của người hành nghề luật. Tại Việt Nam, Bộ quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam đã đặt ra các nguyên tắc nhằm hướng dẫn luật sư tuân thủ các giá trị cốt lõi trong quá trình hành nghề. Tuy nhiên, trong bối cảnh truyền thông số và mạng xã hội phát triển nhanh chóng, những vấn đề mới phát sinh đang đặt ra thách thức lớn cho việc duy trì và thực thi các chuẩn mực đạo đức này.

Luật sư hiện nay không chỉ hành nghề trong phòng xử án hay tại văn phòng mà còn tham gia chia sẻ quan điểm, thông tin pháp lý, quảng bá hình ảnh cá nhân hoặc tranh luận

pháp lý trên các nền tảng mạng xã hội như Facebook, YouTube, TikTok, X (Twitter)... Môi trường mạng mở ra nhiều cơ hội tiếp cận khách hàng, thể hiện chính kiến và tương tác xã hội, nhưng đồng thời cũng làm mờ ranh giới giữa phát ngôn nghề nghiệp và phát ngôn cá nhân, giữa tự do ngôn luận và trách nhiệm pháp lý - đạo đức. Không ít trường hợp luật sư có phát ngôn thiên kiến, vi phạm nguyên tắc bảo mật thông tin, xúc phạm cơ quan tiến hành tố tụng hoặc ứng xử thiếu chuẩn mực trên mạng xã hội, gây ảnh hưởng tiêu cực đến hình ảnh nghề luật sư trong mắt công chúng.

Thực tế đó đòi hỏi phải có cái nhìn toàn diện và kịp thời về những thay đổi trong môi trường hành nghề luật sư hiện nay, từ đó rà soát, hoàn thiện khung pháp lý và đạo đức phù hợp, đồng thời xây dựng các cơ chế hỗ trợ và định hướng luật sư hành xử đúng chuẩn mực trong thời đại số. Đây là vấn đề cấp thiết đặt ra không chỉ cho từng cá nhân luật sư mà còn cho toàn bộ tổ

chức nghề nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước trong việc bảo vệ tính chuẩn mực và uy tín của nghề luật sư trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

### Khái luận về đạo đức nghề nghiệp luật sư

Đạo đức nghề nghiệp luật sư là một bộ phận đặc thù trong hệ thống đạo đức nghề nghiệp xã hội, được hiểu là tổng thể những nguyên tắc, chuẩn mực và giá trị ứng xử mà một luật sư phải tuân thủ trong quá trình hành nghề, nhằm bảo đảm tính liêm chính, công tâm, tôn trọng pháp luật và bảo vệ lợi ích chính đáng của khách hàng, đồng thời giữ gìn uy tín và phẩm chất của nghề luật sư. Không giống như các quy phạm pháp luật mang tính cưỡng chế nhà nước, quy tắc đạo đức nghề nghiệp có tính chất tự điều chỉnh, xuất phát từ yêu cầu nội tại của nghề nghiệp, nhưng lại giữ vai trò hết sức quan trọng trong việc hình thành nên sự chuyên nghiệp, đáng tin cậy của đội ngũ luật sư trong xã hội

hiện đại. Đạo đức nghề nghiệp không chỉ là “cái tâm” khi hành nghề, mà còn là “cái nền” để bảo đảm luật sư không vượt quá ranh giới pháp lý và đạo lý trong tư vấn, bào chữa hay giải quyết tranh chấp.

Tại Việt Nam, hệ thống chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp luật sư được quy định trong Bộ quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam do Liên đoàn Luật sư Việt Nam ban hành ngày 20/7/2011 và sửa đổi ngày 13/12/2019 (Bộ quy tắc đạo đức). Bộ quy tắc này gồm 6 chương với 32 điều, quy định các nguyên tắc đạo đức cốt lõi như: trung thực, tôn trọng sự thật khách quan, tôn trọng pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng, giữ bí mật thông tin, độc lập và liêm chính trong hành nghề, ứng xử chuẩn mực với đồng nghiệp, thân chủ, cơ quan tiến hành tố tụng và xã hội. Những quy định này vừa phản ánh bản chất của nghề luật sư là nghề phụng sự công lý, vừa là cơ sở để các tổ chức luật sư xem xét, xử lý kỷ luật khi có vi phạm đạo đức xảy ra.

Một điểm đặc thù nổi bật trong hành nghề luật sư là sự tương tác giữa quyền tự do ngôn luận của công dân và trách nhiệm nghề nghiệp của người hành nghề luật. Theo Hiến pháp năm 2013 và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, công dân - trong đó có luật sư - đều có quyền tự do ngôn luận, tự do bày tỏ quan điểm. Tuy nhiên, do tính chất đặc biệt của nghề luật sư, quyền này không thể được thực hiện một cách tuyệt đối như những công dân bình thường khác. Luật sư có trách nhiệm giữ bí mật thông tin của khách hàng, không được phát ngôn gây ảnh hưởng đến vụ án đang xét xử, không làm suy giảm uy tín của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc gây dư luận xã hội sai lệch. Việc phát ngôn của luật sư phải đặt trong khuôn khổ đạo đức nghề nghiệp, bảo đảm không vi phạm pháp luật, không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, và đặc biệt phải góp phần củng cố niềm tin xã hội vào hệ



Hình minh họa.

thống pháp luật và tư pháp. Sự cân bằng giữa quyền tự do ngôn luận và nghĩa vụ giữ chuẩn mực nghề nghiệp là một yêu cầu cao trong đạo đức hành nghề luật sư, đặc biệt trong bối cảnh truyền thông số phát triển mạnh mẽ và dễ tạo ra áp lực dư luận như hiện nay.

Như vậy, đạo đức nghề nghiệp luật sư là nền tảng định hình nên sự chuyên nghiệp, uy tín và trách nhiệm xã hội của giới luật sư. Việc hiểu đúng và tuân thủ nghiêm túc các chuẩn mực đạo đức không chỉ bảo vệ quyền lợi hợp pháp của khách hàng, mà còn góp phần xây dựng một nền tư pháp dân chủ, công bằng và văn minh.

### **Những thách thức đặt ra trong bối cảnh truyền thông số và mạng xã hội**

Sự phát triển bùng nổ của truyền thông số và mạng xã hội (MXH) đã mở ra nhiều cơ hội mới cho nghề luật sư, nhất là trong việc mở rộng khả năng tiếp cận khách hàng, truyền tải kiến thức pháp luật, xây dựng hình ảnh cá nhân. Tuy nhiên, đi cùng với đó là hàng loạt thách thức nghiêm trọng liên quan đến việc tuân thủ đạo đức nghề nghiệp,

gây ra những hệ lụy tiềm tàng đối với cả người hành nghề và môi trường tư pháp. Những thách thức này có thể nhận diện ở một số khía cạnh tiêu biểu như sau:

#### ***Phát ngôn trên mạng xã hội và ranh giới đạo đức nghề nghiệp***

Một trong những thách thức lớn nhất là việc luật sư phát ngôn trên mạng xã hội về các vụ việc đang giải quyết, đặc biệt là các vụ án hình sự nhạy cảm. Trong khi pháp luật hiện hành chưa cấm luật sư sử dụng MXH để bày tỏ quan điểm cá nhân, thì Bộ quy tắc đạo đức lại yêu cầu luật sư phải trung thực, khách quan, giữ bí mật thông tin, không gây ảnh hưởng xấu đến quá trình tố tụng và danh dự các bên. Trong thực tế, không ít trường hợp luật sư công khai tình tiết vụ án, đăng tải bình luận thiên lệch, gây sức ép dư luận đến cơ quan tiến hành tố tụng. Ví dụ, có luật sư từng chia sẻ công khai trên Facebook về tình tiết của một vụ án hình sự khi chưa kết thúc điều tra, thậm chí đăng cả thông tin cá nhân của bị can, dẫn đến tranh cãi gay gắt và vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ bảo mật và chuẩn mực hành nghề.

**Hiện tượng “luật sư YouTuber”  
và xu hướng thương mại hóa hình  
ảnh cá nhân**

Một bộ phận luật sư hiện nay sử dụng MXH, đặc biệt là YouTube và TikTok, như một kênh để quảng bá dịch vụ pháp lý và tăng độ nhận diện cá nhân. Tuy nhiên, cách thể hiện phản cảm, giật gân, dùng các vụ việc hình sự để dựng video câu khách, đưa ra quan điểm chưa có cơ sở pháp lý vững chắc... đang làm méo mó hình ảnh nghề luật sư trong mắt công chúng. Một số luật sư còn “hóa thân” thành chuyên gia đa lĩnh vực, tư vấn đủ mọi vấn đề từ hình sự đến tâm lý học, y học, tôn giáo... mà thiếu tính chuyên môn, ảnh hưởng tới tính chuẩn xác trong phổ biến pháp luật và gây ngộ nhận cho người dân. Điều này vừa vi phạm đạo đức nghề nghiệp vừa có thể bị xử lý theo quy định về quảng cáo sai lệch hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự.

**Vi phạm bí mật thông tin của  
khách hàng**

Việc luật sư vô tình hoặc cố ý tiết lộ thông tin liên quan đến vụ việc của khách hàng trên MXH là một nguy cơ thường trực. Môi trường mạng không có sự kiểm soát chặt chẽ như hồ sơ lưu trữ truyền thống, nên chỉ một bài đăng, một bình luận hay hình ảnh không cẩn trọng cũng có thể dẫn đến hậu quả pháp lý. Điều 9 Bộ quy tắc đạo đức quy định rõ: “Luật sư có nghĩa vụ bảo mật mọi thông tin liên quan đến khách hàng mà mình biết được trong quá trình hành nghề”. Tuy nhiên, vẫn có những trường hợp luật sư đăng tải hình ảnh làm việc với khách hàng, ảnh chụp tài liệu, đoạn hội thoại trao đổi... khiến khách hàng mất niềm tin, thậm chí dẫn đến khiếu nại, khởi kiện hoặc phản ứng tiêu cực từ dư luận.

**Tác động tiêu cực đến hoạt động  
tổ tụng và hệ thống tư pháp**

Phát ngôn thiếu kiểm soát của luật sư trên MXH, nhất là trong các vụ án được dư luận quan tâm, có thể tạo nên sức ép truyền thông không đáng có đối với các cơ quan tiến hành tố tụng, ảnh hưởng đến tính khách quan và công bằng của



Hình minh họa.

quá trình xét xử. Trong một số trường hợp, việc luật sư tham gia “truyền thông hóa” vụ án còn khiến quá trình giải quyết bị kéo dài, gây chia rẽ trong nhận thức cộng đồng, đẩy công luận vào tình trạng “xét xử thay tòa án”. Điều này đi ngược lại tinh thần xây dựng một nền tư pháp độc lập, chuyên nghiệp mà Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đang hướng tới.

Tóm lại, trong bối cảnh truyền thông số phát triển nhanh và mạnh mẽ, luật sư vừa đứng trước những cơ hội phát triển nghề nghiệp mới, vừa phải đối diện với nhiều thách thức đạo đức lớn chưa từng có. Nếu không kiểm soát tốt hành vi trên không gian mạng, luật sư rất dễ vượt khỏi giới hạn nghề nghiệp, gây ảnh hưởng tiêu cực đến thân chủ, xã hội và chính bản thân mình. Đây là thực trạng đòi hỏi phải có sự điều chỉnh kịp thời từ phía tổ chức hành nghề luật sư, cơ quan quản lý nhà nước và sự tự nhận thức trách nhiệm đạo đức của từng cá nhân luật sư trong thời đại số.

**Khung pháp lý hiện hành và  
những khoảng trống**

**Khung pháp lý hiện hành về đạo  
đức nghề nghiệp luật sư**

Hiện nay, hành vi nghề nghiệp của luật sư nói chung và quy tắc đạo đức nghề nghiệp nói riêng được điều chỉnh bởi một số văn bản pháp lý chính sau:

*Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012)*

Luật Luật sư quy định những nguyên tắc hành nghề cơ bản của luật sư, như: tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, quy tắc đạo đức nghề nghiệp; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng; giữ bí mật thông tin... Tuy nhiên, không có quy định cụ thể nào liên quan đến hành vi phát ngôn, quảng bá hoặc sử dụng mạng xã hội của luật sư. Đây là một khoảng trống lớn, bởi hành vi ứng xử trên không gian mạng hiện đang trở thành một phần phổ biến trong hoạt động nghề nghiệp hiện đại.

*Bộ quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam*

Bộ quy tắc đạo đức gồm 32 điều quy định khá đầy đủ về các nguyên tắc đạo đức cơ bản như: trung thực, tôn trọng sự thật khách quan, giữ bí mật thông tin, ứng xử văn hóa với thân chủ, đồng nghiệp, cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý... Tuy nhiên, không có điều khoản riêng điều chỉnh hành vi sử dụng mạng xã hội, phát ngôn công khai, quảng bá dịch vụ qua nền tảng số; các quy định mang tính khái quát, chưa cập nhật hoặc chưa lường trước những hành vi mới như: livestream vụ án, đăng bài bình luận pháp lý chưa kiểm chứng, đăng ảnh làm việc với khách hàng, sử dụng TikTok/YouTube để đưa thông tin gây hiểu nhầm...

*Các quy định liên quan khác*

Luật Luật sư hiện hành không tách biệt nghĩa vụ “đạo đức nghề nghiệp” với “nghĩa vụ pháp lý” nên nhiều hành vi tuy chưa vi phạm pháp luật nhưng đã vượt quá giới hạn đạo đức nghề nghiệp lại không có chế tài cụ thể. Ngoài ra, một số văn bản có liên quan gián tiếp như: Luật An ninh mạng năm 2018 - điều chỉnh việc sử dụng mạng xã hội nhưng không phân biệt ngành nghề; Luật Quảng cáo, Luật Báo chí, Bộ luật Hình sự - có thể áp dụng trong một số trường hợp đặc biệt, nhưng không điều chỉnh chuyên biệt hành vi của luật sư.

Như vậy, các luật này không được thiết kế với mục tiêu điều chỉnh hành vi đạo đức nghề nghiệp trong hành nghề luật sư, do đó tính phù hợp và hiệu lực áp dụng còn hạn chế.

***Những khoảng trống và bất cập trong khung pháp lý hiện hành***

*Thiếu quy định điều chỉnh cụ thể hành vi trên mạng xã hội*

Hiện chưa có quy định pháp lý nào quy định rõ ràng luật sư được phép làm gì, không được làm gì khi sử dụng mạng xã hội. Ví dụ: luật sư có thể livestream giải thích pháp lý về một vụ án chưa kết thúc điều tra?; luật sư có thể đăng ảnh làm việc với khách hàng lên Facebook?; việc bình luận công khai về một bản án có vi phạm đạo đức hay không?



*Hình minh họa.*

Những tình huống này hiện chưa được quy định cụ thể trong Luật Luật sư hay Bộ quy tắc đạo đức, dẫn đến khó khăn trong việc xử lý khi có vi phạm.

*Thiếu cơ chế xử lý kỷ luật tương ứng với hành vi trên không gian mạng*

Trong thực tiễn, một số luật sư có hành vi sai phạm trên MXH (như phát ngôn xúc phạm cơ quan tố tụng, tiết lộ thông tin vụ án, sử dụng lời lẽ thiếu chuẩn mực...) nhưng các Đoàn luật sư địa phương lúng túng trong việc áp dụng hình thức xử lý, vì thiếu căn cứ quy phạm rõ ràng. Việc xử lý chủ yếu dựa vào cảm tính hoặc “nhắc nhở nội bộ”, dẫn đến tính răn đe không cao và gây tiền lệ xấu.

*Chưa có tiêu chuẩn đạo đức hành nghề trong môi trường truyền thông số*

Các khái niệm mới như “luật sư YouTuber”, “luật sư influencer” chưa được hệ thống pháp luật công nhận hay điều chỉnh. Trong khi đó, nhiều luật sư sử dụng danh xưng nghề nghiệp để thu hút lượt xem, nhưng nội dung lại phản cảm, thiếu

chính xác hoặc thương mại hóa quá mức. Việc luật sư trở thành người “dẫn dắt dư luận” có thể gây hiểu nhầm cho người dân, đặc biệt là khi họ dùng ngôn ngữ bình dân, hài hước hóa vụ việc pháp lý, hoặc khẳng định chắc chắn kết quả chưa xét xử.

*Thiếu quy định về quản lý quảng cáo và giới thiệu dịch vụ pháp lý qua mạng xã hội*

Luật sư hiện nay có thể quảng bá qua Facebook, Zalo, TikTok, Google Ads... nhưng không có hướng dẫn hoặc quy định nào kiểm soát nội dung quảng cáo pháp lý. Tình trạng sử dụng từ ngữ gây nhầm lẫn như “chuyên xóa án tích nhanh trong 3 ngày”, “100% thắng kiện”, hoặc “giải cứu bị can”... xuất hiện tràn lan và làm xói mòn hình ảnh nghề luật sư, gây cạnh tranh thiếu lành mạnh và ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng dịch vụ pháp lý.

Như vậy, khung pháp lý hiện hành chưa đủ độ chi tiết và linh hoạt để kiểm soát đạo đức nghề nghiệp luật sư trong môi trường truyền thông số. Sự thiếu hụt các quy phạm



Hình minh họa.

chuyên biệt và cơ chế xử lý phù hợp đã dẫn đến nhiều lỗ hổng trong quản lý và giám sát. Trong bối cảnh nghề luật sư ngày càng gắn liền với công nghệ truyền thông, việc bổ sung các quy định điều chỉnh ứng xử trên không gian mạng là hết sức cần thiết nhằm bảo vệ phẩm chất nghề nghiệp, giữ vững uy tín của giới luật sư và bảo đảm sự chuẩn mực của môi trường tư pháp.

## Khuyến nghị chính sách

Trước sự gia tăng nhanh chóng của hoạt động pháp lý trong môi trường số, cùng với sự phổ biến sâu rộng của MXH trong đời sống pháp lý và xã hội, việc xây dựng cơ chế điều chỉnh hành vi đạo đức nghề nghiệp của luật sư là yêu cầu cấp thiết. Đặc biệt, sự mâu thuẫn tiềm ẩn giữa quyền tự do ngôn luận cá nhân và nghĩa vụ bảo mật, tôn trọng nghề nghiệp đòi hỏi phải có các giải pháp mang tính hệ thống và đồng bộ. Một số khuyến nghị chính sách và giải pháp trọng tâm được đề xuất như sau:

*Một là, hoàn thiện hệ thống quy phạm đạo đức nghề nghiệp luật sư gắn với bối cảnh truyền thông số và môi trường mạng xã hội.*

Hiện nay, các quy định trong Bộ quy tắc đạo đã bước đầu xây dựng những chuẩn mực đạo đức nền tảng cho luật sư hành nghề, tuy nhiên còn thiếu những điều khoản cụ thể ứng xử trong môi trường số, nơi mà việc phát ngôn, chia sẻ thông tin mang tính tức thời và có sức lan tỏa lớn. Do đó, cần bổ sung các quy định cụ thể về: giới hạn phát ngôn trên mạng xã hội liên quan đến vụ án đang xử lý; nghĩa vụ không chia sẻ nội dung công việc, tài liệu, hình ảnh của khách hàng dù dưới hình thức gián tiếp (ví dụ: ảnh chụp, ảnh giấy tờ không rõ danh tính); các hình thức quảng bá dịch vụ pháp lý trên nền tảng số, ngăn ngừa hiện tượng “luật sư YouTuber” mang tính thương mại hóa, giật gân; xử lý hành vi vi phạm đạo đức trên không gian mạng với chế tài cụ thể, phân tầng mức độ và hình thức áp dụng.

Việc sửa đổi cần bảo đảm nguyên tắc kết hợp giữa tự điều chỉnh của nghề luật và chuẩn mực pháp lý mang tính cưỡng chế, để vừa giữ vững tính độc lập nghề nghiệp, vừa bảo đảm chuẩn hóa hành vi trong thời đại số.

*Hai là, tăng cường năng lực giám sát và xử lý vi phạm đạo đức nghề nghiệp trong môi trường truyền thông số*

Liên đoàn Luật sư Việt Nam và các Đoàn luật sư địa phương cần xây dựng cơ chế giám sát chuyên trách hoặc bộ phận kiểm soát đạo đức nghề nghiệp liên quan đến phát ngôn, hoạt động mạng xã hội của luật sư. Hệ thống này cần: tiếp nhận phản ánh, đơn thư khiếu nại từ tổ chức, cá nhân, báo chí liên quan đến hành vi ứng xử lệch chuẩn của luật sư trên mạng; xây dựng quy trình xử lý rõ ràng, minh bạch, có tham vấn ý kiến chuyên gia đạo đức và pháp lý trước khi ra quyết định; thiết lập kho dữ liệu các vi phạm điển hình, công khai một phần kết

quả xử lý (với các vụ việc nghiêm trọng) để răn đe và giáo dục chung.

Đồng thời, cần nâng cao tinh thần tự giám sát trong nội bộ nghề luật sư, khuyến khích các luật sư có uy tín phản biện, lên tiếng về hành vi sai lệch của đồng nghiệp như một cơ chế điều chỉnh “tự thân”, bền vững.

*Ba là, nâng cao kỹ năng truyền thông số và đạo đức nghề nghiệp cho luật sư thông qua hoạt động đào tạo, bồi dưỡng bắt buộc*

Cần đưa nội dung về đạo đức ứng xử nghề nghiệp trong môi trường số thành chuyên đề độc lập trong chương trình đào tạo nghề luật sư và lớp bồi dưỡng định kỳ. Nội dung cần chú trọng: phân biệt rõ ràng giữa quyền tự do ngôn luận và nghĩa vụ bảo mật nghề nghiệp; tình huống mô phỏng vi phạm trên mạng xã hội để nâng cao nhận thức; kỹ năng sử dụng mạng xã hội có trách nhiệm: chọn lọc ngôn ngữ, đối tượng công khai, biện pháp bảo vệ thông tin cá nhân, quản lý rủi ro phát ngôn.

Việc này sẽ trang bị cho luật sư năng lực số thích ứng với thời đại nhưng vẫn giữ vững nguyên tắc đạo đức cốt lõi, tránh “vượt rào” vì thiếu hiểu biết hoặc do bị cuốn theo xu hướng truyền thông.

*Bốn là, xây dựng cơ chế hợp tác giữa tổ chức luật sư và các nền tảng mạng xã hội nhằm kiểm soát và định hướng nội dung pháp lý*

Trong bối cảnh nhiều nội dung pháp luật được chia sẻ sai lệch, mang màu sắc thương mại hoặc thậm chí phản cảm trên nền tảng số, cần tính đến việc thiết lập cơ chế hợp tác giữa các tổ chức nghề luật sư với các nền tảng như Facebook, YouTube, TikTok... Mục tiêu: xác minh tài khoản luật sư chính thức, bảo vệ thương hiệu nghề nghiệp; gỡ bỏ nội dung vi phạm đạo đức hành nghề theo kiến nghị của tổ chức luật sư; khuyến khích xây dựng các kênh pháp lý chuẩn mực, cung cấp thông tin pháp luật chính thống, góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng.

Giải pháp này cũng giúp ngăn chặn tình trạng mạo danh luật sư,

lợi dụng danh nghĩa “tư vấn pháp luật” để lừa đảo, trục lợi cá nhân đang diễn ra trên không gian mạng.

*Năm là, hình thành văn hóa đạo đức số trong cộng đồng luật sư*

Bên cạnh cơ chế pháp lý và tổ chức, cần nuôi dưỡng một “văn hóa đạo đức số” trong chính nội bộ luật sư. Điều này không thể áp đặt bằng luật mà cần hình thành qua: việc tôn vinh luật sư có đóng góp tích cực, phát ngôn chuẩn mực, truyền thông hiệu quả; tổ chức các diễn đàn trao đổi kinh nghiệm sử dụng mạng xã hội có trách nhiệm trong hành nghề; khuyến khích luật sư làm hình mẫu lan tỏa nhận thức đạo đức nghề nghiệp đến sinh viên luật và xã hội.

Một cộng đồng nghề nghiệp có văn hóa đạo đức mạnh sẽ là “lá chắn mềm” nhưng hiệu quả, giúp kiểm soát rủi ro vượt ra ngoài khuôn khổ pháp luật.

### Kết luận

Sự phát triển bùng nổ của truyền thông số và mạng xã hội đang mang lại những cơ hội to lớn nhưng cũng đặt ra không ít thách thức đối với hoạt động hành nghề luật sư, đặc biệt là trong việc giữ gìn và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp. Trong môi trường số, hành vi ứng xử của luật

sư không còn giới hạn trong không gian nghề nghiệp truyền thống, mà lan tỏa rộng rãi, ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín cá nhân, hình ảnh nghề luật, niềm tin của công chúng và cả sự vận hành của nền tư pháp. Thực tiễn cho thấy, khoảng trống pháp lý, sự thiếu hụt về quy định chuyên biệt, năng lực quản lý và cả nhận thức đạo đức trong thời đại số vẫn là những yếu tố cản trở việc duy trì chuẩn mực nghề nghiệp trong không gian mạng.

Việc hoàn thiện khung pháp lý và quy tắc đạo đức ứng xử phù hợp với đặc trưng của truyền thông số là yêu cầu cấp thiết. Đồng thời, cần nâng cao năng lực nhận thức và tự điều chỉnh của luật sư, thông qua đào tạo kỹ năng truyền thông số, tăng cường giám sát đạo đức nghề nghiệp và xây dựng văn hóa đạo đức số trong toàn bộ cộng đồng luật sư. Những khuyến nghị và giải pháp được đề xuất trong bài viết này không chỉ nhằm ứng phó với các thách thức hiện hữu, mà còn góp phần định hình một hình ảnh luật sư chuyên nghiệp, bản lĩnh và có trách nhiệm trong thời đại mới - thời đại mà thông tin được lan truyền nhanh hơn, nhưng niềm tin thì lại dễ mất hơn bao giờ hết.

T.T.M

### Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tư pháp, Báo cáo công tác quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư năm 2019-2020, Hà Nội, 2020.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.
3. Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Bộ quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam (ban hành kèm theo Quyết định số 201/QĐ-HĐLĐ ngày 13/12/2019).
4. Nguyễn Đăng Dung, Một số vấn đề lý luận về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020.
5. Nguyễn Văn Cường, Ứng xử của luật sư trong môi trường mạng - góc nhìn đạo đức nghề nghiệp, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 5/2022, tr. 28-34.
6. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Giáo trình đạo đức nghề luật, Nxb Hồng Đức, 2021.
7. Trương Hồng Quang, Thách thức của nghề luật trong thời đại công nghệ số, Tạp chí Luật học, số 4/2023, tr. 47-54.
8. UNESCO (2021), Guidelines for regulating digital platforms: A multistakeholder approach, Paris.
9. Võ Khánh Linh, Mạng xã hội và những tác động pháp lý đối với hoạt động hành nghề luật sư, Tạp chí Luật sư Việt Nam, số 11/2022, tr. 20-26.

# XÂY DỰNG MÔ HÌNH LUẬT SƯ CÔNG TẠI VIỆT NAM

## BÀI HỌC TỪ SINGAPORE

### TRONG TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

TS LÊ HỒNG PHÚC\*

TS CHÂU HUY QUANG\*\*

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, Việt Nam ngày càng đối mặt nhiều tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế (ISDS), làm tăng nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý từ các hãng luật nước ngoài với chi phí ngân sách lớn. Trước yêu cầu cải cách tư pháp theo Nghị quyết số 27-NQ/TW và số 66-NQ/TW, việc xây dựng chế định luật sư công trở nên cấp thiết để hỗ trợ cho các cơ quan nhà nước, bảo vệ lợi ích quốc gia và tăng cường năng lực pháp lý quốc gia.

Bài viết tập trung phân tích các bài học kinh nghiệm về cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành, chính sách phát triển nhân sự từ mô hình Văn phòng Tổng Chương lý của Singapore, đối chiếu với thực tiễn và các định hướng trong Đề án đang được triển khai tại Việt Nam. Mục tiêu của bài viết là đề xuất các khuyến nghị có tính khả thi nhằm xây dựng mô hình luật sư công tại Việt Nam, đặc biệt là đội ngũ luật sư chuyên trách về tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế.

**Từ khóa:** Luật sư công, Văn phòng Tổng Chương lý Singapore, tranh chấp đầu tư quốc tế.

**Abstract:** In the context of international integration widely and deeply, Vietnam increasingly faces many international trade and investment disputes (ISDS), increasing the need to use legal services from foreign law firms at large budget costs. Faced with the need for judicial reform according to Resolutions No. 27-NQ/TW and No. 66-NQ/TW, building a public lawyer institution has become urgent to support state agencies, protect national interests and strengthen national legal capacity.

The article focuses on analyzing lessons about organizational structure, operating mechanisms, and human resource development policies from the Attorney-General's Chambers of Singapore model, comparing them with practices and orientations in the Project being implemented in Vietnam. The goal of the article is to propose feasible recommendations to build a public lawyer model in Vietnam, especially a team of lawyers specializing in international trade and investment disputes.

**Keywords:** Public lawyer, Singapore Attorney-General's Chambers, international investment disputes.

#### Đặt vấn đề

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng, với hơn 65 hiệp định thương mại tự do và hiệp định bảo hộ đầu tư (FTA, BIT), số tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế (ISDS) ngày càng tăng. Theo Cơ sở dữ liệu ISDS của UNCTAD (2024), Việt Nam đã tham gia hơn 13 vụ tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và Nhà nước với tư cách bị đơn. Thực tế này cho thấy Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào đội ngũ luật sư quốc tế trong xây dựng chiến lược phòng vệ và tranh tụng, dẫn đến chi phí ngân sách cao và rủi ro bị động trong bảo vệ lợi ích quốc gia, khi chưa có lực lượng luật sư Việt Nam chuyên trách, am hiểu sâu về pháp luật và tố tụng quốc tế.

Cụ thể hóa yêu cầu tại Nghị quyết 27-NQ/TW (2022) về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và Nghị quyết 66-NQ/TW (2025) về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, đều nhấn mạnh nhiệm vụ “nghiên

cứu, hình thành chế định luật sư công”, Bộ Tư pháp đang chủ trì đề án “Nghiên cứu xây dựng chế định luật sư công trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, thể hiện quyết tâm thiết lập một đội ngũ luật sư công chuyên nghiệp, tinh nhuệ nhằm hỗ trợ Nhà nước.

Tuy nhiên, việc lựa chọn mô hình luật sư công nào vừa phù hợp với thể chế chính trị Việt Nam, vừa đủ năng lực xử lý các tranh chấp quốc tế phức tạp vẫn trong giai đoạn nguyên cứu lý luận và thực tiễn. Trong số các mô hình tham khảo, các tác giả nhận thấy mô hình Văn phòng Tổng Chương lý (Attorney-General's Chambers - AGC) của Singapore như một kinh nghiệm điển hình, với ba trụ cột chính: cơ cấu tổ chức tập trung và chuyên môn hóa cao (Phòng Đối ngoại - IAD); chính sách phát triển đội ngũ luật sư công tinh nhuệ (LSO); và mô hình kết hợp năng lực nội bộ với quản lý hiệu quả luật sư tư vấn bên ngoài. Các tác giả đề xuất Việt Nam hướng tới mô

hình luật sư công “kết hợp” (hybrid model), vừa duy trì các đơn vị pháp lý chuyên biệt (SLU) tại bộ, ngành, vừa thành lập một đơn vị chuyên trách về tranh chấp quốc tế trực thuộc Bộ Tư pháp - đóng vai trò “luật sư công” của Nhà nước và là khách hàng thông thái khi thuê tư vấn quốc tế.

#### Cơ sở lý thuyết

##### Khái niệm “luật sư công”

Trên bình diện khoa học pháp lý quốc tế, “luật sư công” (public lawyer/government attorney) là một thuật ngữ đa nghĩa, bao hàm nhiều mô hình và chức năng khác biệt, tùy thuộc vào hệ thống pháp luật và mục tiêu chính sách của từng quốc gia. Sự thiếu thống nhất trong khái niệm này đòi hỏi một sự phân định rõ ràng về phạm vi nghiên cứu. Về cơ bản, các mô hình luật sư công có thể được phân loại dựa trên chức năng cốt lõi của họ trong mối quan hệ với quyền lực nhà nước.

\* Đại học Phenikaa.

\*\* Luật sư Điều hành Rajah & Tann LCT, Thành viên Tòa Trọng tài ICC ở Việt Nam.

(i) Nhóm thứ nhất là “luật sư bào chữa công” (public defenders). Chức năng chính của nhóm này là cung cấp dịch vụ pháp lý hình sự do nhà nước tài trợ cho các cá nhân, đặc biệt là nhóm yếu thế, không có khả năng chi trả chi phí pháp lý, nhằm bảo vệ họ trước quyền lực công tố của nhà nước. Đây là mô hình bảo đảm quyền tiếp cận công lý (access to justice) cho công dân, điển hình như Văn phòng Bào chữa công (Public Defender's Office) được thành lập tại Singapore theo Đạo luật Người bào chữa công 2022 (Public Defenders Act 2022 (No. 23 of 2022), 2022). Tại Việt Nam, chức năng này tương đồng với vai trò của các trợ giúp viên pháp lý được quy định tại Điều 18 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. Các dự thảo Đề án về luật sư công tại Việt Nam hiện nay cũng xác định rõ phạm vi nghiên cứu không bao gồm các viên chức đang thực hiện trợ giúp pháp lý theo Luật Trợ giúp Pháp lý năm 2017.

(ii) Nhóm thứ hai, đối tượng trọng tâm của bài viết này, là “luật sư công”, hay còn gọi là “luật sư chính phủ” (government attorneys hay state counsel). Đây là các chuyên gia pháp lý làm việc trong bộ máy hành pháp, đóng vai trò là cố vấn pháp lý nội bộ và là người đại diện, bảo vệ lợi ích của nhà nước, chính phủ, các cơ quan nhà nước với tư cách là một chủ thể pháp lý thống nhất của quyền lực công. Chức năng của họ không phải nhân danh nhà nước trong các hoạt động truy tố hình sự (vốn thuộc về cơ quan thực hiện chức năng công tố), mà là tư vấn chính sách, soạn thảo, thẩm định pháp luật và đại diện pháp lý cho nhà nước trong các vụ kiện dân sự, hành chính, đặc biệt là các tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế phức tạp.

Để phân tích các mô hình luật sư công, nghiên cứu này áp dụng khung lý thuyết về đại diện pháp lý cho nhà nước<sup>1</sup>, dựa trên hai góc độ: góc độ nội bộ (internal dimension) và góc độ bên ngoài (external dimension).

Tại Singapore, góc độ nội bộ liên quan đến cấu trúc tổ chức và quản lý tranh chấp (dispute management) bên trong bộ máy nhà nước. Các quốc gia có thể lựa chọn giữa mô hình “dịch vụ pháp lý chung” (general legal service - GLS), nơi quyền lực pháp lý được tập trung vào một cơ quan trung ương (như Bộ Tư pháp hoặc Văn phòng Tổng Chương lý), hoặc mô hình “đơn vị tố tụng chuyên biệt” (special litigation unit - SLU), nơi trách nhiệm pháp lý được phân tán về các bộ chuyên ngành (như Bộ Kinh tế, Bộ Môi trường).

Góc độ bên ngoài liên quan đến việc đại diện pháp lý (legal representation) thực tế trước tòa án hoặc hội đồng trọng tài. Theo đó, nhà nước đối mặt với lựa chọn chiến lược sử dụng các tác nhân công hoặc uỷ nhiệm cho luật sư tư vấn bên ngoài<sup>2</sup> theo từng vụ việc.

Khung lý thuyết về góc độ này sẽ được các tác giả sử dụng làm cơ sở để phân tích sâu mô hình AGC của Singapore, xem xét cách thức quốc gia này tổ chức quản lý tranh chấp (góc độ nội bộ) và kết hợp nguồn lực nội bộ với thuê ngoài (góc độ bên ngoài) để bảo vệ lợi ích quốc gia trong các tranh chấp quốc tế.

Trên cơ sở khung phân tích hai chiều của Scheu (2021) về góc độ nội bộ và góc độ bên ngoài, bài viết vận dụng lý thuyết này để đối chiếu mô hình AGC Singapore với bối cảnh thực tế tại Việt Nam.

#### **Vai trò và chức năng của luật sư công**

Chức năng của luật sư công được xác định dựa trên phạm vi đã phân định nói trên, tập trung vào mô hình “luật sư công/luật sư chính phủ”. Vai trò này về bản chất là đại diện và bảo vệ lợi ích của nhà nước với tư cách là một chủ thể pháp lý.

Dựa trên các đề xuất của Việt Nam trong dự thảo<sup>3</sup> và kinh nghiệm quốc tế, vai trò của luật sư công có thể được khái quát thành ba nhóm chức năng chính.

**Thứ nhất**, luật sư công thực hiện chức năng tư vấn pháp lý và quản

trị rủi ro cho các cơ quan nhà nước. Trong vai trò này, họ hoạt động như một bộ phận pháp chế nội bộ (in-house counsel) cấp cao, tham gia cố vấn cho các dự án kinh tế - xã hội trọng điểm, đặc biệt là các dự án sử dụng vốn ODA hoặc ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm tính pháp lý và phòng ngừa rủi ro ngay từ sớm.

**Thứ hai**, luật sư công thực hiện chức năng đại diện pháp lý và tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước. Chức năng này thể hiện ở hai cấp độ. Ở cấp độ trong nước, luật sư công đại diện cho các cơ quan hành chính nhà nước tham gia tố tụng trong các vụ kiện hành chính, một lĩnh vực đang có nhu cầu cấp thiết do thực trạng tỷ lệ quyết định hành chính bị hủy còn cao và sự tham gia của đại diện cơ quan nhà nước tại tòa còn hạn chế. Ở cấp độ quốc tế, đây là chức năng mang tính chiến lược, khi luật sư công đại diện cho Chính phủ trong các vụ tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế tại các cơ quan tài phán như ICSID, UNCITRAL hoặc WTO.

**Thứ ba**, Dự thảo Tờ trình Đề án nghiên cứu xây dựng chế định luật sư công trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay<sup>4</sup> còn phác thảo một chức năng mang tính chủ động bảo vệ lợi ích công. Thay vì chỉ đóng vai trò bị động (bị kiện), luật sư công được đề xuất có thẩm quyền “khởi kiện vụ án dân sự... liên quan đến lợi ích công nhưng không có người đứng ra khởi kiện”. Chức năng này cũng bao gồm việc tư vấn giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài và tham gia vào các hoạt động phòng vệ thương mại, nhằm bảo vệ các ngành sản xuất trong nước trước các rào cản thương mại quốc tế.

#### **Tiêu chuẩn luật sư công**

Tiêu chuẩn của luật sư nói chung hay luật sư công nói riêng đều phải bảo đảm tính chuyên nghiệp, thể hiện qua tập hợp các yêu cầu về phẩm chất đạo đức, tuân thủ pháp

<sup>1</sup> Scheu, J. (2021). Legal Representation of States before International Courts and Tribunals. Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) and International Investment Law Centre Cologne (IILCC), University of Cologne.

<sup>2</sup> Scheu, J. (2021), *Id.*

<sup>3</sup> Đảng ủy Bộ Tư pháp, (2025a), *Báo cáo Đề án Nghiên cứu xây dựng chế định luật sư công trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay (dự thảo trình Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương)*.

<sup>4</sup> Đảng ủy Bộ Tư pháp, 2025b.

luật, kỹ năng hành nghề và trình độ chuyên môn cần thiết để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ. Các tiêu chuẩn này thường được quy định bởi pháp luật hoặc cơ quan quản lý nghề nghiệp tại từng quốc gia. Hầu hết các nước đều yêu cầu người muốn trở thành luật sư công hoặc luật sư tư phải đáp ứng tiêu chuẩn chung của luật sư, thể hiện tính chuyên nghiệp và đặc thù của nghề.

Sự khác biệt chính giữa luật sư công và luật sư tư thường nằm ở đối tượng khách hàng và chế độ tiền lương. Tuy nhiên, một số quốc gia và vùng lãnh thổ như Trung Quốc và Hồng Kông có sự khác biệt về tiêu chuẩn, chủ yếu liên quan đến các ràng buộc về nghĩa vụ công chức và kinh nghiệm đặc thù để bảo vệ lợi ích công. Một số quốc gia còn yêu cầu luật sư phải có số năm kinh nghiệm hành nghề nhất định trước khi được bổ nhiệm làm luật sư công.

#### **Phương pháp nghiên cứu**

Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu pháp lý tổng hợp, dựa trên nền tảng nguồn dữ liệu thứ cấp, nhằm đạt được mục tiêu phân tích và đề xuất mô hình. Các phương pháp chủ đạo được vận dụng bao gồm:

*Phương pháp phân tích pháp lý* được sử dụng để xem xét, diễn giải và đánh giá các văn bản pháp lý cũng như các tài liệu chính sách. Đối tượng phân tích chính là các văn bản hiến định và luật của Singapore liên quan đến tổ chức, chức năng của Văn phòng Tổng Chương lý và các thiết chế pháp lý công khác.

*Phương pháp so sánh pháp luật* là phương pháp luận cốt lõi của bài viết, được thực hiện ở cấp độ vĩ mô. Nghiên cứu tiến hành đối chiếu, so sánh mô hình đại diện pháp lý nhà nước của Singapore với thực trạng và định hướng mô hình tại Việt Nam. Quá trình so sánh này sử dụng các khung lý thuyết phân tích về tổ chức pháp lý công, bao gồm sự phân biệt giữa mô hình dịch vụ pháp lý chung tập trung và mô hình đơn vị tổ tụng chuyên biệt phân tán,

cũng như chiến lược lựa chọn giữa luật sư nội bộ và thuê tư vấn bên ngoài. Mục tiêu của việc so sánh là xác định các bài học kinh nghiệm về tổ chức, chính sách nhân sự và cơ chế vận hành hiệu quả mà Việt Nam có thể chọn lọc, tiếp thu.

*Phương pháp phân tích định hướng chính sách* được vận dụng để luận giải tính cấp thiết và các yêu cầu thực tiễn của việc xây dựng chế định luật sư công tại Việt Nam. Phương pháp này tập trung vào việc phân tích các thách thức mà Việt Nam đang đối mặt trong các tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế, từ đó đánh giá các lựa chọn chiến lược và mô hình tổ chức nhằm bảo vệ tốt nhất lợi ích quốc gia.

Toàn bộ nghiên cứu này được thực hiện dựa trên phương pháp nghiên cứu tài liệu, tổng hợp và phân tích các nguồn dữ liệu thứ cấp bao gồm các công trình nghiên cứu khoa học, báo cáo chuyên đề, kỷ yếu hội thảo, bài phát biểu chính thức và các văn bản pháp luật, chính sách đã được công bố cho giai đoạn 2020-2025 của Bộ Tư pháp Việt Nam, các văn bản pháp lý hiện hành và nguồn dữ liệu học thuật về mô hình AGC Singapore.

### **Mô hình Văn phòng Tổng Chương lý của Singapore và giá trị tham chiếu**

Trong số các quốc gia có kinh nghiệm về đại diện pháp lý nhà nước, Singapore nổi lên như một mô hình tham khảo đặc biệt có giá trị đối với Việt Nam. Quốc gia này đã xây dựng được một cơ chế luật sư chính phủ tập trung, chuyên nghiệp và hiệu quả cao, đặc biệt trong các lĩnh vực pháp lý quốc tế phức tạp. Về mặt lý thuyết, mô hình của Singapore là một điển hình của “dịch vụ pháp lý chung”, nơi quyền lực và trách nhiệm pháp lý được tập trung về một cơ quan trung ương, trái ngược với mô hình “đơn vị tổ tụng chuyên biệt” phân tán tại các bộ chuyên ngành như ở Đức<sup>5</sup>. Phân

tích mô hình Văn phòng Tổng Chương lý của Singapore có thể được xem xét qua ba trụ cột chính.

#### **Trụ cột 1: Thể chế hiến định và cơ cấu tổ chức chuyên môn hóa cao**

Nền tảng sức mạnh của AGC nằm ở địa vị pháp lý vững chắc. Chức năng của Tổng Chương lý được hiến định tại Điều 35 Hiến pháp Singapore (Constitution of the Republic of Singapore, 2020), trong đó nêu rõ nhiệm vụ “tư vấn cho Chính phủ về những vấn đề pháp lý”. Dưới Tổng Chương lý là một cơ cấu tổ chức được chuyên môn hóa cao độ. Đối với các vấn đề mà Việt Nam đang quan tâm (tranh chấp đầu tư và thương mại quốc tế), hai bộ phận chủ chốt của AGC là Phòng Dân sự (Civil Division) và Phòng Đối ngoại (International Affairs Division - IAD).

Phòng Dân sự đóng vai trò là cố vấn pháp lý chính cho các bộ và cơ quan nhà nước, bao gồm việc soạn thảo, hiệu đính các hợp đồng của chính phủ, hồ sơ thầu, và đại diện cho Chính phủ trong các vụ tố tụng dân sự trong nước<sup>6</sup>. Trong khi đó, Phòng Đối ngoại (IAD) là đơn vị tinh nhuệ, chịu trách nhiệm cung cấp tư vấn pháp lý cho tất cả các cơ quan chính phủ về các vấn đề luật quốc tế và trực tiếp đại diện cho Singapore trong các cuộc đàm phán song phương, đa phương cũng như trong các cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế, bao gồm cả tranh chấp thương mại<sup>7</sup>.

#### **Trụ cột 2: Chính sách phát triển nguồn nhân lực nội bộ tinh nhuệ**

Bài học lớn thứ hai từ Singapore là sự đầu tư chiến lược vào nguồn nhân lực. Các luật sư công làm việc cho AGC được gọi chung là *chuyên viên dịch vụ pháp lý*.

Về tuyển dụng, Ủy ban Dịch vụ pháp lý Singapore (LSC) chủ yếu tuyển chọn sinh viên tốt nghiệp loại ưu từ các trường luật hàng đầu như Đại học Quốc gia Singapore (NUS), Đại học Quản lý Singapore (SMU) và các trường đại học danh tiếng ở Anh, Mỹ, Úc<sup>8</sup>.

<sup>5</sup> Scheu, J. (2021), *tlđđ*.

<sup>6</sup> Nguyễn Ngọc Hà, *Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và phát triển đội ngũ luật sư tư vấn cho chính phủ trong lĩnh vực thương mại và đầu tư quốc tế*, Báo cáo Chuyên đề 2, Trường Đại học Ngoại thương, 2021.

<sup>7</sup> Nguyễn Ngọc Hà, *tlđđ*.

<sup>8</sup> Nguyễn Ngọc Hà, *tlđđ*.

Về đào tạo, AGC không chỉ dựa vào kinh nghiệm thực tiễn mà còn thể chế hóa việc đào tạo liên tục. Họ thành lập Học viện AGC (AGC Academy) với nhiệm vụ bồi dưỡng và nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên sâu cho các LSO.

**Trụ cột 3: Mô hình hỗn hợp - Cơ chế phối hợp hiệu quả với luật sư tư nhân**

Một giá trị tham chiếu then chốt từ Singapore là sự linh hoạt, thực dụng trong chiến lược đại diện pháp lý. Mặc dù sở hữu đội ngũ LSO nội bộ hùng hậu, AGC không tự mình đảm nhận 100% các vụ kiện.

Điều này tạo nên một mô hình hỗn hợp hiệu quả. AGC đóng vai trò là “khách hàng thông thái”, là trung tâm chỉ huy, điều phối chiến lược và thuê các hãng luật tư nhân bên ngoài (thường là các hãng luật quốc tế lớn) làm “binh lính” tác chiến trực tiếp trong các vụ kiện phức tạp. Lợi ích của chiến lược này đã được chứng minh qua thực tiễn; các nghiên cứu thực nghiệm về các vụ kiện đầu tư quốc tế (ICSID) cho thấy việc các quốc gia sử dụng luật sư tư vấn bên ngoài có khả năng giành kết quả thuận lợi cao hơn đáng kể<sup>9</sup>. Một nghiên cứu chỉ ra rằng, khi có luật sư bên ngoài tham gia, khả năng thắng kiện của nhà nước là 43%, so với chỉ 20% khi chỉ dựa vào đội ngũ luật sư nội bộ<sup>10</sup>.

Singapore không chỉ chú trọng xây dựng đội ngũ luật sư công trong nội bộ cơ quan nhà nước, mà còn đầu tư vào việc đào tạo họ về kỹ năng quản lý hiệu quả các luật sư tư vấn bên ngoài. Tổng Chương lý Singapore nhấn mạnh rằng, một trong hai chương trình đào tạo trọng tâm của Học viện Trọng tài quốc tế Singapore được thiết kế riêng cho “cố vấn Chính phủ” (Government counsel), tập trung vào kỹ năng “lựa chọn, hướng dẫn và quản lý luật sư tư vấn bên ngoài”<sup>11</sup>. Đây chính là sự kết hợp tối ưu giữa năng lực nội tại của khu vực công (nhằm duy trì “năng lực ghi nhớ của tổ chức”) và năng lực chuyên môn đỉnh cao từ khu vực tư

(nhằm đạt được hiệu quả tối đa trong tranh tụng quốc tế).

**Việt Nam trong tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế**

Theo các báo cáo tổng hợp, chỉ riêng trong giai đoạn 2020-2025, Việt Nam đã ghi nhận 53 vụ tranh chấp quốc tế liên quan đến các hoạt động đầu tư và thương mại (Đảng ủy Bộ Tư pháp, 2025a). Các vụ kiện này, đặc biệt là tranh chấp đầu tư quốc tế (ISDS), không chỉ tiêu tốn nguồn lực tài chính, nhân lực và thời gian rất lớn mà còn gây áp lực đáng kể lên uy tín và môi trường đầu tư của quốc gia<sup>12</sup>.

Hiện tại, cơ chế ứng phó của Việt Nam đối với các tranh chấp này được quy định chính thức tại Quyết định số 14/2020/QĐ-TTg ban hành Quy chế phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế (Quy chế Phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế). Văn bản này thiết lập một cơ chế phối hợp liên ngành, được kích hoạt theo từng vụ việc (ad hoc) thay vì dựa trên một cơ quan chuyên trách thường trực. Quy chế này về cấu trúc đã phân định rõ vai trò của các chủ thể. Bộ Tư pháp được xác định là cơ quan đại diện pháp lý cho Chính phủ, có nhiệm vụ làm đầu mối giúp Chính phủ chỉ đạo thống nhất, hỗ trợ pháp lý, đào tạo và xây dựng danh sách các chuyên gia, tổ chức luật sư có năng lực (khoản 4 Điều 2, Điều 7). Trách nhiệm chính trong việc xử lý vụ kiện, từ chủ trì thương lượng đến xây dựng chiến lược, được giao cho “cơ quan chủ trì”, thường là bộ, ngành hoặc ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biện pháp bị kiện (Điều 5, Điều 6). Để hỗ trợ cơ quan chủ trì, một “tổ công tác liên ngành” sẽ được thành lập để thực hiện nhiệm vụ tư vấn (Điều 15).

Một thực trạng nổi bật và cũng là đặc điểm cốt lõi của cơ chế hiện hành là sự phụ thuộc vào việc thuê luật sư tư vấn bên ngoài. Quy chế Phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế quy định rõ cơ quan chủ

trì có nhiệm vụ “quyết định lựa chọn, đàm phán, ký kết, quản lý hợp đồng thuê tổ chức hành nghề luật sư” (khoản 7 Điều 6, Điều 24). Thực tiễn này được xác nhận trong báo cáo của các bộ.

Tuy nhiên, sự phụ thuộc này bộc lộ nhiều hạn chế. Thứ nhất, nó tạo ra gánh nặng chi phí tài chính rất lớn cho ngân sách nhà nước<sup>13</sup>. Thứ hai, và quan trọng hơn, nó cho thấy sự thiếu hụt năng lực nội tại và sự bị động trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia. Đội ngũ luật sư Việt Nam có đủ năng lực hành nghề quốc tế còn rất hạn chế.

Hạn chế lớn nhất của mô hình thuê tư vấn bên ngoài là việc các cơ quan nhà nước, vốn chỉ đóng vai trò điều phối theo Quy chế Phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế không thể xây dựng và tích lũy được “năng lực ghi nhớ của tổ chức”. Toàn bộ kinh nghiệm, bài học chiến lược và kỹ năng tổ tụng từ các vụ kiện đều nằm lại ở các hãng luật nước ngoài sau khi vụ việc kết thúc. Thực trạng này, kết hợp với kết quả còn hạn chế của các chương trình đào tạo trước đây như Đề án Phát triển đội ngũ luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2010 đến năm 2020 (Đề án 123), đã khẳng định tính cấp thiết của việc xây dựng một đội ngũ luật sư công chuyên trách.

**Định hướng mô hình luật sư công tại Việt Nam**

Từ những phân tích về giá trị tham khảo của mô hình Văn phòng Tổng Chương lý Singapore, trong bối cảnh thiếu hụt, phụ thuộc vào tư vấn bên ngoài, Việt Nam định hướng xây dựng chế định luật sư công là một yêu cầu tất yếu. Các tài liệu chính sách của Việt Nam, đặc biệt là Dự thảo Báo cáo Đề án Nghiên cứu xây dựng chế định luật sư công và Dự thảo Tờ trình Đề án của Đảng ủy Bộ Tư pháp, đã phác thảo một định hướng mô hình ban đầu với các đặc điểm cụ thể.

<sup>9</sup> Scheu, J. (2021), tldd.

<sup>10</sup> Scheu, J. (2021), tldd.

<sup>11</sup> Chong, S. (2012). Keynote Address. Singapore International Arbitration Academy Welcome Ceremony.

<sup>12</sup> Đảng ủy Bộ Tư pháp, (2025a), Báo cáo Đề án Nghiên cứu xây dựng chế định luật sư công trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay (dự thảo trình Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương).

<sup>13</sup> Đảng ủy Bộ Tư pháp, (2025a), tldd.

Theo định hướng này, Việt Nam không thành lập một cơ quan, tổ chức độc lập về luật sư công. Thay vào đó, “luật sư công là công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan, tổ chức nhà nước” và được cấp chứng chỉ để thực hiện các công việc pháp lý. Đối chiếu mô hình dự thảo này với các bài học kinh nghiệm từ Singapore, có thể rút ra ba định hướng để hoàn thiện.

*Thứ nhất*, về cấu trúc tổ chức, mô hình phân tán mà Việt Nam đề xuất có ưu điểm là gắn kết chặt chẽ chuyên môn pháp lý với kiến thức, chính sách sâu của từng ngành. Tuy nhiên, đối với chức năng là tư vấn và tranh tụng trong tranh chấp quốc tế, mô hình này có nguy cơ lặp lại sự phân mảnh và thiếu kinh nghiệm tập trung - vốn là điểm yếu của cơ chế phối hợp liên ngành theo Quyết định 14/2020/QĐ-TTg. Bài học lớn từ AGC là sức mạnh của sự tập trung hóa. Phòng Đối ngoại (IAD) của Singapore là một đơn vị tinh nhuệ, tập trung, giúp tích lũy kinh nghiệm và phát huy hiệu ứng “người chơi lặp lại” (repeat player).

*Thứ hai*, định hướng của Việt Nam về một mô hình hỗn hợp (hybrid model) là hoàn toàn chính xác và phù hợp với thông lệ quốc tế. Đề án quy định rõ, cơ quan nhà nước có thể “ký hợp đồng... thuê luật sư tư giải quyết vụ việc trên cơ sở giám sát của luật sư công”. Điều này phản ánh chính xác bài học từ Singapore, nơi AGC<sup>14</sup> và các quốc gia khác<sup>15</sup> đều sử dụng kết hợp giữa đội ngũ nội bộ (in-house) và thuê luật sư bên ngoài (external counsel).

*Thứ ba*, về tiêu chuẩn và đào tạo, mô hình của Việt Nam cần vượt xa các nỗ lực của Đề án 123. Đề án 123 chủ yếu tập trung vào đào tạo và phát triển luật sư tư nhân, nhưng kết quả thực tiễn vẫn chưa đáp ứng nhu cầu. Đề xuất mới<sup>16</sup> đã nâng cao tiêu chuẩn (ví dụ: tối thiểu 10 năm kinh nghiệm pháp luật), tuy nhiên,

bài học từ AGC cho thấy yếu tố quyết định là đào tạo liên tục và chuyên sâu<sup>17</sup>. Do đó, định hướng của Việt Nam phải bao gồm việc xây dựng các chương trình đào tạo thường xuyên, mô phỏng mô hình “AGC Academy”, tập trung vào các kỹ năng thực chiến về pháp luật quốc tế, tố tụng trọng tài quốc tế, chứ không chỉ là đào tạo pháp luật hay kỹ năng tố tụng trong nước.

### Kết luận

Việc xây dựng chế định luật sư công chuyên trách, tinh thông không còn là một lựa chọn chính sách, mà đã trở thành một yêu cầu chiến lược cấp bách đối với Việt Nam. Thực tiễn hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng đã bộc lộ rõ những thách thức và lỗ hổng trong năng lực pháp lý quốc gia, đặc biệt là khi phải đối mặt với sự gia tăng của các tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế phức tạp. Cơ chế phối hợp liên ngành theo từng vụ việc hiện hành, dù có tính linh hoạt, đã cho thấy thực trạng phụ thuộc lớn vào các hãng luật nước ngoài.

Giá trị tham chiếu cốt lõi từ AGC chính là vai trò “khách hàng thông thái” của đội ngũ luật sư công. Luật sư công của Singapore đủ năng lực để làm chủ chiến lược, điều phối, và quan trọng nhất là sở hữu kỹ năng “lựa chọn, hướng dẫn và quản lý” các hãng luật tư vấn bên ngoài. Bằng cách này, Singapore vừa tận dụng được chuyên môn đỉnh cao từ thị trường luật pháp toàn cầu, vừa bảo đảm mọi kiến thức và kinh nghiệm chiến lược đều được hấp thụ, tích lũy và lưu giữ lại bên trong cơ quan công quyền của Singapore.

Đối chiếu với các định hướng xây dựng luật sư công tại Việt Nam, bài viết cho rằng mô hình phân tán tại các bộ ngành hiện nay tại Việt Nam là phù hợp cho các nghiệp vụ pháp lý thường xuyên như tư vấn dự án hay xử lý các vụ kiện hành chính trong nước. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu giải quyết các vụ tranh chấp đầu tư quốc tế, Việt Nam cần áp dụng bài học từ Singapore: đó là thiết lập một đơn vị chuyên trách tập trung, tinh thông.

L.H.P - C.H.Q

### Tài liệu tham khảo

1. Bộ Công thương, *Vai trò của luật sư trong đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại và giải quyết các vấn đề pháp lý quốc tế* (2025).
2. Constitution of the Republic of Singapore (2020).
3. Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.
4. Public Defenders Act 2022 (No. 23 of 2022) (2022)
5. Quyết định số 14/2020/QĐ-TTg ban hành Quy chế phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.
6. Quyết định số 123/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Phát triển đội ngũ luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2010 đến năm 2020” (2010).
7. Suraidi, M. T. bin, & Nonis, R. D. (2024). The Public Defender’s Office: Singapore’s Publicly-funded Criminal Defence Aid. *Singapore Academy of Law Journal (SACLJ)*, 36, 758-787.
8. Trung tâm WTO và Hội nhập (VCCI). (2025, tháng Giêng 8). Vietnam Joins 20 FTAs and Seeks New Trade Deals, <https://wtocenter.vn/tin-tuc/26883-vietnam-joins-20-ftas-and-seeks-new-trade-deals>
9. United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD). (2024, tháng Chạp 31). Viet Nam | Respondent | Investment Dispute Settlement Navigator. <https://investmentpolicy.unctad.org/investment-dispute-settlement/country/229/viet-nam/respondent>

<sup>14</sup> Nguyễn Ngọc Hà, *tlđđ*.

<sup>15</sup> Scheu, J. (2021), *tlđđ*.

<sup>16</sup> Đảng ủy Bộ Tư pháp, (2025a), *tlđđ*.

<sup>17</sup> Nguyễn Ngọc Hà, *tlđđ*.

PHÂN LOẠI TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ TẠI HOA KỲ  
VÀ ĐỊA VỊ CỦA VĂN BẰNG JURIS DOCTOR (J.D.)

GỌI MỞ CHO VIỆT NAM TRONG XÂY DỰNG  
MÔ HÌNH TIẾN SĨ HÀNH NGHỀ LUẬT

NHÓM TÁC GIẢ\*

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích hệ thống phân loại văn bằng tiến sĩ trong giáo dục đại học Hoa Kỳ theo Khung khái niệm và tiêu chuẩn thống kê giáo dục quốc gia (NCES/IPEDS), trong đó bậc “bằng tiến sĩ (doctoral degree)” được chia thành ba nhóm chính: tiến sĩ nghiên cứu/học thuật (research/scholarship), tiến sĩ hành nghề (professional practice) và tiến sĩ loại khác (other). Trên cơ sở các định nghĩa chính thức của NCES, bài viết làm rõ địa vị của văn bằng Juris Doctor (J.D.) như một tiến sĩ hành nghề - văn bằng cốt lõi nhằm trang bị tri thức và kỹ năng phục vụ hoạt động hành nghề luật, khác biệt về mục tiêu đào tạo và sản phẩm đầu ra so với các văn bằng ngoài J.D. như LL.M. (thạc sĩ chuyên sâu) và S.J.D./J.S.D. (tiến sĩ nghiên cứu). Qua đó chỉ ra nguyên nhân của “bất cập logic” thường gặp khi áp mô hình tuyến tính “cử nhân-thạc sĩ-tiến sĩ” tại Việt Nam vào trình tự đào tạo luật theo hệ thống Hoa Kỳ. Trên bình diện so sánh, bài viết nhận diện khoảng trống của Việt Nam khi đào tạo tiến sĩ luật hiện nay chủ yếu và duy nhất theo định hướng nghiên cứu, đồng thời đề xuất định hướng phát triển mô hình tiến sĩ hành nghề luật như một kênh đào tạo chuyên gia pháp lý trình độ cao gắn với nhu cầu cải cách tư pháp, quản trị công-tư và hội nhập quốc tế.

**Từ khóa:** Giáo dục pháp luật, Juris Doctor, NCES, tiến sĩ hành nghề, tiến sĩ nghiên cứu.

**Abstract:** This article analyzes the classification system of doctoral degrees in US higher education according to the National Educational Statistics Concepts and Standards Framework (NCES/IPEDS), in which the “doctoral degree” is divided into three main groups: research/scholarship, professional practice, and other types. Based on the official definitions of NCES, this article clarifies the status of the Juris Doctor (J.D.) degree as a professional practice doctorate - a core degree that equips knowledge and skills for law practice, different in training objectives and output products from non-J.D. degrees such as LL.M. (advanced master's) and S.J.D./J.S.D. (research doctorate). Thereby pointing out the cause of the “logical inadequacy” often encountered when applying the linear model “bachelor-master-doctor” in Vietnam to the law training sequence according to the US system. On a comparative aspect, the article identifies the gap in Vietnam when currently training doctorates in law mainly and only in the research direction, and at the same time proposes the orientation of developing the model of law professional practice doctorate as a channel for training high-level law experts associated with the needs of judicial reform, public-private governance and international integration.

**Keywords:** Law education; Juris Doctor, NCES, professional practice doctorate, research doctorate.

Mở đầu

Trong trao đổi học thuật và thực tiễn nghề nghiệp, văn bằng Juris Doctor (J.D.) đôi khi bị hiểu nhầm là “sau đại học” hoặc “tương đương thạc sĩ” hoặc “không phải tiến sĩ” do không gắn với luận án theo nghĩa truyền thống tại Việt Nam. Cách hiểu này dẫn tới hệ quả: (i) đánh giá sai trình độ đào tạo của người có văn bằng J.D. trong hồ sơ nhân sự, thăng chức, tuyển dụng; (ii) lẫn lộn khi so sánh văn bằng J.D. với văn bằng LL.M. hoặc với văn bằng Ph.D./S.J.D.; (iii) khó xây dựng cơ chế công nhận văn bằng quốc tế một cách nhất quán và theo chuẩn mực quốc tế.

Trên thực tế, khung phân loại văn bằng của Hoa Kỳ theo chuẩn thống kê giáo dục quốc gia (NCES) và Hệ thống dữ liệu thống kê giáo dục sau trung học/cao đẳng-đại học của Hoa Kỳ (IPEDS) phân biệt rõ tiến sĩ nghiên cứu và tiến sĩ hành nghề, qua đó cho phép xác định địa vị của văn bằng J.D. như một tiến sĩ định hướng hành nghề. Từ kinh nghiệm đó, bài viết hướng đến hai mục tiêu: làm rõ bản chất của văn bằng J.D. trong cấu trúc văn bằng Hoa Kỳ và mối quan hệ giữa văn bằng J.D. - văn bằng LL.M. - và văn bằng S.J.D./J.S.D.; gợi mở định hướng cho Việt Nam trong việc phát triển một tuyến đào tạo tiến sĩ

hành nghề luật bên cạnh tuyến tiến sĩ nghiên cứu đã và đang tồn tại hiện nay.

Hệ thống phân loại tiến sĩ của Hoa Kỳ theo tiêu chuẩn NCES/IPEDS

Ba nhóm “bằng tiến sĩ (doctoral degree)” trong thống kê giáo dục Hoa Kỳ

Theo hướng dẫn chuẩn hóa báo cáo dữ liệu sau đại học của NCES/IPEDS, bậc “bằng tiến sĩ (doctoral degree)” được mở rộng và chia thành ba nhóm: tiến sĩ nghiên cứu/học thuật (tiến sĩ định hướng nghiên cứu/học thuật); tiến sĩ hành nghề (tiến sĩ định hướng hành

\* TS.LS Nguyễn Hữu Đức, Công ty luật Fluet (Hoa Kỳ); ThS.LS Nguyễn Thị Bình, Công ty luật Tresler LLP (Hoa Kỳ); ThS.LS Lê Quang Y (Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai); TS.LS Lê Hồng Phúc, Trường Đại học Phenikaa.

ngành); và không thuộc hai nhóm trên (tiến sĩ loại khác).

Các định nghĩa trong Niên giám thống kê giáo dục (Digest of Education Statistics) nhấn mạnh tiêu chí mục đích và sản phẩm đào tạo: tiến sĩ hành nghề là văn bằng cấp cho chương trình cung cấp tri thức/kỹ năng cần thiết cho việc được công nhận, cấp chứng chỉ hoặc giấy phép hành nghề; trong khi nhóm "other" là nhóm loại trừ.

### **Ý nghĩa phương pháp luận cho nghiên cứu so sánh văn bằng**

Điểm quan trọng là: hệ thống Hoa Kỳ không chỉ phân loại theo "cấp bậc học thuật" trừu tượng, mà phân loại theo chức năng xã hội của văn bằng (nghiên cứu so với hành nghề). Nhờ vậy, những văn bằng "không có luận án" vẫn được xếp hạng thuộc bậc tiến sĩ nếu quy chiếu theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra hành nghề.

### **Bản chất học thuật và chức năng nghề nghiệp của văn bằng J.D.**

#### ***Văn bằng J.D. như một "tiến sĩ hành nghề"***

Trong cấu trúc đào tạo luật Hoa Kỳ, văn bằng J.D. là văn bằng trung tâm để trang bị kiến thức nền tảng và kỹ năng nghề nghiệp cho người học, hướng tới khả năng đáp ứng yêu cầu hành nghề. Ở góc độ phân loại văn bằng, NCES định nghĩa tiến sĩ định hướng hành nghề là văn bằng cấp sau khi hoàn tất chương trình cung cấp tri thức/kỹ năng cần thiết cho việc được công nhận, chứng chỉ hoặc giấy phép hành nghề luật.

#### ***Sản phẩm đầu ra: năng lực hành nghề thay vì luận án***

Một chương trình J.D. điển hình nhấn mạnh: (i) tư duy pháp lý; (ii) kỹ năng nghiên cứu - viết pháp lý; (iii) phân tích án lệ và áp dụng quy tắc; và (iv) kỹ năng tranh tụng/đàm phán/đạo đức nghề nghiệp. Vì vậy, "đầu ra" cốt lõi của văn bằng J.D. là năng lực hành nghề chứ không phải công trình nghiên cứu nguyên bản theo mô thức tiến sĩ nghiên cứu.

### **Phân biệt văn bằng J.D., văn bằng LL.M. và văn bằng S.J.D./J.S.D. - giải quyết bất cập "logic" trong trình tự học tập luật tại Hoa Kỳ**

Trong bối cảnh Việt Nam, cách nhìn tuyến tính "cử nhân - thạc sĩ - tiến sĩ" dễ dẫn đến thắc mắc: vì sao có người học văn bằng LL.M. trước văn bằng J.D., hoặc vì sao một người có văn bằng "doctor" (J.D.) vẫn có thể học văn bằng LL.M.?

Vấn đề nằm ở chỗ: ba văn bằng này phục vụ ba mục tiêu khác nhau trong hệ thống giáo dục pháp luật Hoa Kỳ:

- Văn bằng J.D. - văn bằng nền tảng cho hành nghề luật (tiến sĩ định hướng hành nghề).

- Văn bằng LL.M. - chương trình thạc sĩ chuyên sâu, thường dành cho: (i) người đã có J.D. muốn chuyên môn hóa; hoặc (ii) người được đào tạo luật ở nước ngoài muốn bổ sung kiến thức hệ thống hệ thống thông luật (common law)/đáp ứng điều kiện nghề nghiệp trong một số bang như New York hoặc California.

- Văn bằng S.J.D./J.S.D. - văn bằng tiến sĩ nghiên cứu, yêu cầu năng lực nghiên cứu độc lập và đóng góp học thuật.

Thực tiễn của bang New York và California cho thấy cách thiết kế linh hoạt này: người có nền tảng luật nước ngoài có thể đủ điều kiện dự thi luật sư tại bang New York hoặc tại California Bar theo các lộ trình nhất định, bao gồm yêu cầu học thêm/hoàn tất khối lượng học tập luật tại Hoa Kỳ (ví dụ văn bằng LL.M. với cấu phần môn học nhất định, thường là yêu cầu 24 tín chỉ theo các yêu cầu cụ thể được quy định rõ trên website chính thức của Đoàn Luật sư bang New York hoặc California).

Vì vậy, "bất cập logic" chỉ phát sinh khi áp một mô hình phân cấp thuần túy theo "thứ tự học vị" vào một hệ thống vốn phân biệt bằng chức năng đào tạo: hành nghề (practice) và nghiên cứu (research).

### **Thực trạng đào tạo tiến sĩ luật ở Việt Nam**

Khung pháp lý hiện hành về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Việt Nam về cơ bản được thiết kế theo một con đường duy nhất là định hướng nghiên cứu, đặt trọng tâm vào luận án và chuẩn mực học thuật của nghiên cứu sinh trong quá trình đào tạo.

Trong khi đó, nhu cầu thực tiễn lại cho thấy sự thiếu hụt của một tuyến đào tạo bậc cao theo hướng hành nghề dành cho các nhóm đối tượng như: thẩm phán/kiểm sát viên/lawyer, chuyên gia pháp chế doanh nghiệp, chuyên gia chính sách - lập pháp, trọng tài - hòa giải... Những vị trí này cần năng lực "đỉnh cao" về kỹ năng nghề nghiệp, năng lực vận dụng quy tắc và quản trị rủi ro pháp lý, đôi khi khác đáng kể so với năng lực nghiên cứu hàn lâm như chương trình tiến sĩ luật hiện nay tại Việt Nam.

### **Gợi mở mô hình "tiến sĩ hành nghề luật" ở Việt Nam**

Từ kinh nghiệm phân loại và thiết kế văn bằng của Hoa Kỳ, Việt Nam có thể cân nhắc phát triển mô hình "tiến sĩ hành nghề luật" theo ba trụ cột:

#### ***Trụ cột 1 - Thiết kế mô hình và tiêu chí tuyển sinh***

- Xác lập rõ hai tuyến: tiến sĩ nghiên cứu (hướng học thuật) và tiến sĩ hành nghề (hướng thực hành cao cấp).

- Tiến sĩ hành nghề nên ưu tiên ứng viên có kinh nghiệm nghề nghiệp và có cơ chế công nhận kinh nghiệm.

#### ***Trụ cột 2 - Cấu trúc chương trình và chuẩn đầu ra***

- Tập trung vào hồ sơ năng lực nghề nghiệp, dự án cải cách, chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, hoặc mô hình giải quyết tranh chấp/tuân thủ.

- Mở rộng học phần kỹ năng, thực hành luật, mô phỏng tranh tụng, đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng viết pháp lý, quản trị hợp đồng, tuân thủ pháp luật.

## Trụ cột 3 - Quản trị chất lượng và cơ chế công nhận

- Thiết lập cơ chế đánh giá độc lập phù hợp với đặc thù đào tạo hành nghề luật.

- Xây dựng khung công nhận văn bằng quốc tế theo “mục tiêu đào tạo”: nếu là tiến sĩ định hướng hành nghề thì tiêu chí công nhận cần khác với tiến sĩ nghiên cứu (Ph.D./research doctorate).

### Kết luận

Hệ thống phân loại văn bằng của Hoa Kỳ cho thấy sự khác biệt rõ nét giữa tiến sĩ nghiên cứu và tiến sĩ hành nghề, qua đó làm sáng tỏ địa vị của văn bằng J.D. như một tiến sĩ định hướng hành nghề theo định nghĩa của NCES/IPEDS. Việc hiểu đúng cấu trúc văn bằng J.D. này không chỉ giúp giảm tranh luận khái niệm văn bằng J.D. khi công nhận và so sánh văn bằng quốc tế, mà còn gợi mở hướng đổi mới cho Việt Nam: phát triển thêm một tuyến đào tạo bậc cao gắn với năng lực hành nghề và quản trị pháp lý, bổ trợ cho tuyến đào tạo tiến sĩ nghiên



Ảnh minh họa.

cứu đang được áp dụng hiện nay. Thực tế, Trung tâm công nhận văn bằng của Bộ Giáo dục và Đào tạo

hiện nay chỉ công nhận văn bằng J.D. là văn bằng sau đại học mà thôi.

**N.H.Đ - N.T.B - L.Q.Y - L.H.P**

### Tài liệu tham khảo

1. Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.
2. American Bar Association, *Legal Ed Frequently Asked Questions - Admission to the Bar*, [https://www.american-bar.org/groups/legal\\_education/accreditation/faqs/](https://www.american-bar.org/groups/legal_education/accreditation/faqs/), ngày 06/12/2025.
3. National Center for Education Statistics (NCES), *Niên giám thống kê giáo dục (Digest of Education Statistics), 2022 - Appendix B: Definitions* (tiến sĩ định hướng hành nghề; tiến sĩ loại khác), [https://nces.ed.gov/programs/digest/d22/app\\_b.asp](https://nces.ed.gov/programs/digest/d22/app_b.asp), ngày 06/12/2025.
4. National Center for Education Statistics (NCES)/IPEDS, *Mapping Old Post-baccalaureate Award Levels with New Award Levels*, <https://nces.ed.gov/ipeds/report-your-data/data-tip-sheet-reporting-graduate-awards>, ngày 06/12/2025.
5. The State Bar of California, *Foreign Education*, <https://www.calbar.ca.gov/Admissions/Requirements/Education/Legal-Education/Foreign-Education>, ngày 06/12/2025.
6. The State Bar of California, *Guidelines for Applicants with a Foreign Law Degree*, <https://www.calbar.ca.gov/Admissions/Requirements/Education/Legal-Education/Foreign-Law-Degree>, ngày 06/12/2025.
7. The State Bar of California, *Guidelines for Foreign-Educated General Applicants with a First Degree in Law* (PDF), <https://www.calbar.ca.gov/Portals/0/documents/admissions/Education/Guidelines-Foreign-Educated-General-Applicants-with-First-Degree-in-Law.pdf>, ngày 06/12/2025.
8. The New York State Board of Law Examiners, *Foreign Legal Education* (giới thiệu yêu cầu theo §520.6 và hướng dẫn thủ tục đánh giá văn bằng luật nước ngoài), <https://www.nybarexam.org/Foreign/ForeignLegalEducation.htm>, ngày 06/12/2025.
9. The New York State Board of Law Examiners, *New York Bar Exam - Foreign Legal Education Handbook* (PDF), [https://www.nybarexam.org/Foreign/NY%20Bar%20Exam%20Foreign%20Legal%20Education%20Handbook\\_10.30.2025.pdf](https://www.nybarexam.org/Foreign/NY%20Bar%20Exam%20Foreign%20Legal%20Education%20Handbook_10.30.2025.pdf), ngày 06/12/2025.

# KINH NGHIỆM CỦA THÁI LAN VỀ QUẢN LÝ SINH VẬT NGOẠI LAI VÀ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

NHÓM TÁC GIẢ\*

**Tóm tắt:** Những năm gần đây, sự xâm lấn của các sinh vật ngoại lai đang ngày càng được chú ý. Chúng gây ảnh hưởng xấu đến cân bằng hệ sinh thái và nhiều tác động khác đến khu vực mà chúng du nhập. Việt Nam đã áp dụng các biện pháp kiểm soát mạnh mẽ để ngăn chặn sự xâm nhập của các loài này. Tuy nhiên, khung pháp lý về quản lý sinh vật ngoại lai vẫn còn hạn chế và thiếu linh hoạt trong việc khai thác giá trị lợi ích của chúng. Bài viết phân tích kinh nghiệm quản lý loài ngoại lai của Thái Lan, so sánh với một số bất cập trong quy định Việt Nam còn tồn tại. Từ đó, tiếp thu kinh nghiệm từ Thái Lan và đề xuất kiến nghị hoàn thiện, bao gồm bổ sung một số danh mục sinh vật ngoại lai, xây dựng hệ thống phòng ngừa kịp thời và thiết lập cơ chế quản lý, giám sát các hoạt động kinh doanh liên quan.

**Từ khóa:** Sinh vật ngoại lai, hệ sinh thái, Việt Nam, Thái Lan.

**Abstract:** In recent years, the invasion of alien species has been receiving increasing attention. They have a negative impact on the balance of ecosystems and many other impacts on the areas where they are introduced. Vietnam has applied strong control measures to prohibit the introduction of these species. However, the legal framework for alien species management is still limited and inflexible in exploiting their beneficial value. The article analyzes Thailand's experience in managing alien species, comparing it with some existing shortcomings in Vietnam's regulations. From there, learn experience from Thailand and propose recommendations for improvement, including adding a number of lists of alien species, building a timely prevention system and establishing a management and monitoring mechanism for related business activities.

**Keywords:** Alien species, ecosystems, Vietnam, Thailand.

## Đặt vấn đề

Sinh vật ngoại lai là một vấn đề tồn tại ở hầu hết các quốc gia. Chúng gây ra nhiều tác động tiêu cực về nhiều mặt, đặc biệt là xâm hại đến hệ sinh thái bản địa, nhưng cũng có một số loài mang lại giá trị tích cực. Từ đó, mỗi quốc gia sẽ có định hướng quản lý sinh vật ngoại lai khác nhau. Việt Nam lựa chọn các biện pháp phòng ngừa nghiêm ngặt, dẫn đến kìm hãm những yếu tố lợi ích từ chúng. Tuy nhiên trong thực tiễn, việc nhập khẩu và thương mại sinh vật ngoại lai vẫn diễn ra phổ biến, cơ chế nhập khẩu không hợp pháp, các con đường du nhập thường không được kiểm tra về chất lượng an toàn, dẫn đến nhiều mối nguy hại đến môi trường, sức khỏe con người cũng như nền kinh tế. Khung pháp lý nhằm quản lý sinh vật ngoại lai ở Thái Lan tiếp cận

khai thác và kiểm soát linh hoạt, khai thác giá trị kinh tế của loài xâm hại như một phần trong chiến lược quản lý. Ví dụ, hải ly Nam Mỹ (*myocastor coypus*) ở Thái Lan được sử dụng phổ biến để lấy thịt và da, trong khi ở Việt Nam kiểm soát loài này bằng cách cấm nuôi, nhập khẩu<sup>1</sup>. Điều này đã giúp Thái Lan có thêm nguồn thu phát triển kinh tế, mở ra cơ hội phát triển các ngành nghề như nông nghiệp, chế biến thực phẩm, du lịch... Vì vậy, Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm từ Thái Lan trong việc kết hợp giữa kiểm soát sự xâm lấn của loài ngoại lai, đồng thời tận dụng hợp lý giá trị kinh tế của chúng.

## Thực trạng pháp luật của Thái Lan về quản lý sinh vật ngoại lai

Thái Lan nhìn nhận đa chiều về các loài ngoại lai, không chỉ là mối

đe dọa mà còn là nguồn lợi tiềm năng trong một số lĩnh vực nhất định. Chính phủ Thái Lan đã áp dụng một cách tiếp cận linh hoạt và có điều kiện đối với hoạt động kinh doanh sinh vật ngoại lai. Việc quản lý tập trung vào đánh giá mức độ rủi ro của từng loài ngoại lai để có biện pháp kiểm soát và xử lý phù hợp, cách tiếp cận này vừa bảo vệ đa dạng sinh học, vừa bảo đảm tạo điều kiện phát triển các ngành kinh tế liên quan tránh những ảnh hưởng tiêu cực từ việc cấm hoàn toàn sinh vật ngoại lai<sup>2</sup>. Thái Lan hiện không có một đạo luật chuyên biệt cho việc kiểm soát sinh vật ngoại lai mà được thực hiện thông qua một hệ thống các luật và quy định khác nhau. Thái Lan thiết lập các chiến lược quản lý và đưa ra các biện pháp kiểm soát sinh vật ngoại lai chủ yếu vào việc phòng ngừa, tiêu diệt, khoanh vùng kiểm soát. Chẳng hạn

\* Trần Văn Phú, Huỳnh Thị Ái Tâm, Huỳnh Lê Thiên Hương, Vũ Thị Hồng Nhung (Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh).

<sup>1</sup> MWBP/RSCP (2006), "Invasive Alien Species in the Lower Mekong Basin: Current State of Play", Mekong Wetland Biodiversity Programme and Regional Species Conservation Programme, The World Conservation Union, <https://portals.iucn.org/library/sites/library/files/documents/2006-105.pdf>

<sup>2</sup> Trần Doanh (2010), *Quản lý sinh vật ngoại lai: Nhìn sang Thái Lan*, <https://nongnghiepmoitruong.vn/quan-ly-sinh-vat-ngoai-lai-nhin-sang-thai-lan-d60476.html>, ngày 10/8/2025.

nư, các loài thực vật, côn trùng và sinh vật kiểm soát được điều chỉnh bởi Luật Kiểm dịch thực vật năm 1964, Luật Bảo hộ giống cây trồng năm 1999 và các quy định liên quan, tạo thành khung pháp lý nhằm kiểm soát loài gây hại và ngăn chặn sự du nhập của sinh vật ngoại lai xâm hại<sup>3</sup>. Theo quy định Luật Kiểm dịch thực vật năm 1964 (Plant Quarantine Act 1964) các chủ thể muốn nhập khẩu các loài thực vật nằm trong danh sách cấm vì mục đích nghiên cứu hoặc mục đích khác phải có kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và phải trải qua phân tích rủi ro dịch hại. Đối với các loài thực vật bị hạn chế hoặc cấm đều phải thực hiện kiểm tra thông qua trạm kiểm dịch thực vật và khai báo với cơ quan có thẩm quyền. Để ngăn chặn sinh vật gây hại, Thái Lan yêu cầu tất cả loài thực vật (kể cả các loài có tên trong danh sách bị cấm, hạn chế hoặc ngoài danh sách đó) phải thực hiện các biện pháp như chẩn đoán, thực hiện hun trùng, xử lý bằng hóa chất và các phương pháp khác. Trường hợp nghi ngờ gây hại, lô hàng có thể bị tịch thu hoặc tạm giữ tại trạm kiểm dịch hay địa điểm phù hợp, nếu phát hiện mầm bệnh nghiêm trọng không thể xử lý, cơ quan có thẩm quyền được phép tiêu hủy. Ngoài ra, cơ quan có thẩm quyền được phép khám xét và lấy mẫu kiểm tra cả trong và ngoài trạm kiểm dịch khi có căn cứ cho rằng có vi phạm quy định nhập khẩu thực vật bị cấm hoặc hạn chế<sup>4</sup>.

Luật Dịch bệnh động vật năm 2015 (Animal Epidemics Act 2015)<sup>5</sup>

quy định các biện pháp kiểm dịch động vật nhằm kiểm soát và phòng ngừa sự lây lan của các dịch bệnh từ động vật cũng như ngăn chặn sự du nhập của các loài động vật ngoại lai có khả năng mang mầm bệnh hoặc gây hại cho hệ sinh thái bản địa<sup>6</sup>. Khi thực hiện nhập khẩu động vật phải xin giấy phép từ cơ quan có thẩm quyền và phải được cấp cho từng đợt (từ khâu nhập khẩu đến vận chuyển), phải thực hiện đánh dấu nhận diện tại các cửa khẩu để dễ dàng truy xuất nguồn gốc. Thái Lan cũng quy định việc khoanh vùng, cách ly khi có nghi ngờ động vật nhiễm bệnh hoặc phát hiện dấu hiệu gây hại, đồng thời thực hiện vệ sinh và khử trùng khu vực nghi có hoặc có tác nhân gây dịch. Trường hợp động vật không rõ chủ có dấu hiệu mang mầm bệnh, người quản lý hoặc chủ sử dụng đất phải thông báo cho cơ quan chức năng để xử lý, ngăn chặn lây lan hoặc tiêu hủy. Để phòng dịch từ hoạt động thương mại động vật, những chủ thể muốn chăn nuôi, mua bán, phối giống... phải xin giấy phép có thời hạn, có thể gia hạn để phục vụ kiểm tra định kỳ nhằm tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực thú y và an toàn sinh học<sup>7</sup>.

Đối với loài thủy sinh ngoại lai, Thái Lan áp dụng các công cụ pháp lý khác nhau nhằm bảo vệ hệ sinh thái nước. Chẳng hạn như, Luật Thủy sản năm 2015 (Fisheries Act 2015) quy định cấm nhập khẩu một số loài ngoại lai nguy hiểm như cá răng đao (*piranhas*), cá lau kính (*sucker catfish*)... Luật Bảo tồn và bảo

vệ động vật hoang dã năm 2019 (Wildlife Conservation and Protection Act) quy định về cấm mang theo hoặc thả bất kỳ động vật, bao gồm cả ngoại lai vào khu bảo tồn hoặc vườn quốc gia<sup>8</sup>. Tuy nhiên, các quy định hiện hành chưa đề cập cụ thể đến mục tiêu kiểm soát động vật thủy sinh ngoại lai, chỉ đề cập ở một số điều khoản liên quan đến việc vận chuyển động vật thủy sinh trong hoạt động xuất nhập khẩu<sup>9</sup>. Luật Bảo tồn và bảo vệ động vật hoang dã năm 2019 cho phép công nhận hợp pháp các vườn thú tư nhân và quyền sở hữu động vật hoang dã, nhằm siết chặt quản lý hoạt động săn bắt và buôn bán, song các luật này được thiết kế để bảo tồn động vật hoang dã bản địa, luật này cũng có thể kiểm soát gián tiếp các loài ngoại lai, đặc biệt là những loài có thể gây hại nếu được nhập khẩu hoặc buôn bán không được kiểm soát<sup>10</sup>. Bên cạnh đó, quốc gia này đã ban hành chiến lược quản lý sinh vật ngoại lai bằng phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp (Integrated Pest Management - IPM) thông qua việc phân cấp các đối tượng sinh vật ngoại lai. Mục tiêu là kiểm soát sự lây lan của các loài ngoại lai gây hại, đồng thời tận dụng lợi ích từ những loài không nguy hiểm hoặc đã được quản lý hiệu quả<sup>11</sup>.

Trách nhiệm phòng ngừa và quản lý sinh vật ngoại lai được phân chia giữa nhiều bộ, ngành khác nhau, chẳng hạn như Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã (bao gồm Cục Nông nghiệp, Cục Chăn nuôi, Cục Thủy sản) phụ trách quản lý thực

<sup>3</sup> Malee Thungrabeab, Suthap Tongma (2011), *Status, Impact and Management of Certain Alien Plant Pests Proven to Be Invasive to Thailand's Ecology*, Journal of Life Sciences, Vol. 5, No. 3, pp. 241-246, <http://marineagronomy.org/sites/default/files/Binding%20of%20Mono%2C%20Bi%20and%20Tridomain%20Proteins%20to%20Zwitterionic%20and%20Anionic%20Vesicles%20-%20Asymmetric%20Location%20of%20Anionic%20Phospholipids%20in%20Mixed%20Zwitterionic-Anionic%20Vesicles%20and%20Cooperative%20Binding.pdf>

<sup>4</sup> Plant Quarantine Act B.E. 2507, 1964 (Amended By Plant Quarantine Act (No. 2) B.E. 2542 and Plant Quarantine Act (No. 3) B.E. 2551), [https://www.doa.go.th/ard/wp-content/uploads/2019/10/P.Q.\\_Act\\_B.E.\\_2507\\_amended\\_English\\_version\\_21.pdf](https://www.doa.go.th/ard/wp-content/uploads/2019/10/P.Q._Act_B.E._2507_amended_English_version_21.pdf)

<sup>5</sup> Animal Epidemics Act B.E. 2558, 2015, [https://ampeid.org/documents/thailand/animal-epidemics-act-be-2558-\(2015\)/](https://ampeid.org/documents/thailand/animal-epidemics-act-be-2558-(2015)/)

<sup>6</sup> Wisematch (2024), *Luật định về xuất nhập khẩu tại Thái Lan: Cơ hội và thách thức*, <https://wisematch.vn/luat-dinh-ve-xuat-nhap-khau-tai-thai-lan-co-hoi-va-thach-thuc>, truy cập ngày 10/8/2025.

<sup>7</sup> Animal Epidemics Act B.E. 2558, 2015, [https://ampeid.org/documents/thailand/animal-epidemics-act-be-2558-\(2015\)/](https://ampeid.org/documents/thailand/animal-epidemics-act-be-2558-(2015)/)

<sup>8</sup> Chavalit Vidthayanon (2005), *Aquatic alien species in Thailand (Part 1): Biodiversity, Contributed Papers*, pp. 113-117, <https://www.fao.org/fishery/docs/CDrom/aquaculture/a0805e/documents/05country.pdf>

<sup>9</sup> Somkiat Kanchanakhan (2005), *Aquatic alien species in Thailand (Part 2): aquatic animal diseases, Contributed Papers*, pp. 119-122, <https://www.fao.org/fishery/docs/CDrom/aquaculture/a0805e/documents/06country.pdf>

<sup>10</sup> Đặng Bá Vinh (2024), *Kinh nghiệm quốc tế về áp dụng pháp luật trong đấu tranh phòng, chống tội phạm xâm hại động vật hoang dã - Giá trị tham khảo cho Việt Nam*, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/05/10/kinh-nghiem-quoc-te-ve-ap-dung-phap-luat-trong-dau-tranh-phong-chong-toi-pham-xam-hai-dong-vat-hoang-da-gia-tri-tham-khao-cho-viet-nam/>, ngày 10/8/2025.

<sup>11</sup> Trang tin điện tử Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (2011), *Quản lý sinh vật ngoại lai: Nhìn sang Thái Lan*, <https://vusta.vn/quan-ly-sinh-vat-ngoai-lai-nhin-sang-thai-lan-p64480.html>, ngày 10/8/2025.

vật, côn trùng, động vật và sinh vật thủy sinh; Bộ Y tế (bao gồm Cục Khoa học y tế và Cục Kiểm soát bệnh truyền nhiễm) phụ trách vi sinh vật và dịch tễ; Bộ Thương mại chịu trách nhiệm về xuất nhập khẩu. Ngoài ra, Ủy ban Môi trường quốc gia Thái Lan đã quyết định thành lập Nhóm công tác về sinh vật ngoại lai (Working Group on Alien Species) vào tháng 01/1997, với nhiệm vụ thu thập thông tin, điều tra đặc điểm và tác động của các loài ngoại lai, xây dựng biện pháp kiểm soát, soạn thảo hướng dẫn quản lý loài ngoại lai (kể cả sinh vật biến đổi gen) và thực hiện các nhiệm vụ liên quan khác<sup>12</sup>. Năm 2002 Thái Lan thành lập Ủy ban Viện Bảo tồn đa dạng sinh học (Institutional Biosafety Committee - IBC) đóng vai trò quan trọng trong quản lý các loài thủy sinh ngoại lai nhằm bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái nước. Chính phủ Thái Lan cũng đã thành lập một tổ chức hành động đối với vấn đề sinh vật ngoại lai trực thuộc Ủy ban Môi trường quốc gia, với nhiệm vụ điều tra, thu thập thông tin và đề xuất giải pháp lên Chính phủ. Sự phân quyền này cho phép các bộ, ngành chuyên trách có thể quản lý tốt hơn các loài ngoại lai trong lĩnh vực phụ trách và giải quyết các vấn đề phức tạp khác<sup>13</sup>.

Tính đến hiện tại, mặc dù không có đạo luật riêng biệt nhằm điều chỉnh sinh vật ngoại lai, Thái Lan vẫn đưa ra các chính sách, kế hoạch làm nền tảng cho việc kiểm soát sinh vật ngoại lai, các hướng dẫn về vận hành đối với các loài ngoại lai xâm hại nhưng có giá trị kinh tế và thường xuyên cập nhật danh mục các loài ngoại lai. Các biện pháp chính thức bao gồm thiết lập kế hoạch, quy định và ngân sách cho các hành động, giám sát và theo dõi,

hỗ trợ nghiên cứu, nâng cao nhận thức của người dân cũng như cung cấp các thông tin về sinh vật ngoại lai rộng rãi. Ngoài ra, Thái Lan cũng chú trọng đến việc phân loại và xác định mức độ ưu tiên đối với các loài ngoại lai xâm hại và kiểm soát các tuyến đường xâm nhập của chúng<sup>14</sup>. Bên cạnh đó, Thái Lan đã tích cực hợp tác với các nước, đặc biệt trong khối ASEAN, nhằm xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và mạng lưới chia sẻ kinh nghiệm về ngăn ngừa, kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại. Ngoài ra, Thái Lan cũng tham gia các điều ước quốc tế liên quan và phát triển hợp tác song phương, đa phương với nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế, khu vực. Thái Lan cân bằng giữa bảo vệ đa dạng sinh học và tạo điều kiện cho hoạt động kinh tế có liên quan đến một số loài ngoại lai, góp phần duy trì năng suất nông nghiệp, thủy sản và tạo thu nhập cho người dân.

### Thực trạng pháp luật Việt Nam về quản lý sinh vật ngoại lai

Thứ nhất, hệ thống pháp luật Việt Nam về quản lý sinh vật ngoại lai đã bước đầu hình thành, đặc biệt từ sau Luật Đa dạng sinh học năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2018). Luật Đa dạng sinh học năm 2008 định nghĩa sinh vật ngoại lai là loài xuất hiện và phát triển ở khu vực vốn không phải là môi trường sống tự nhiên của chúng, luật này cũng nghiêm cấm việc nhập khẩu các loài ngoại lai xâm hại<sup>15</sup>. Bên cạnh đó, Thông tư số 35/2018/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành tiêu chí xác định và Danh mục loài ngoại lai xâm hại. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam thường có xu hướng cấm và kiểm soát chặt chẽ các loài ngoại lai xâm

hại ngay từ khâu nhập khẩu, cách tiếp cận này thiếu tính linh hoạt trong việc đánh giá và quản lý các loài có thể mang lại lợi ích kinh tế. Chẳng hạn như, loài tôm hùm nước ngọt (*procambarus clarkii*) hiện đang được ưa chuộng như một món thực phẩm và ngày càng phát triển mạnh mẽ tại các khu vực sông, muông, hồ cũng như đang được nuôi trồng thủy sản tại nhiều tỉnh, thành trên cả nước. Dựa trên khung pháp lý ở Việt Nam, các hành vi như nhập khẩu, phát tán, kinh doanh sinh vật ngoại lai đều bị coi là vi phạm pháp luật và có thể bị xử lý theo các chế tài hành chính hoặc hình sự, tùy theo mức độ và tính chất của hành vi vi phạm. Theo đó, Điều 43 Nghị định 155/2016/NĐ-CP quy định về việc xử phạt các hành vi nhập khẩu, nuôi, lưu giữ, vận chuyển, trồng, cấy loài ngoại lai xâm hại với mức phạt tiền khác nhau tùy theo tính chất và mức độ vi phạm<sup>16</sup>. Việc áp dụng các chế tài nghiêm ngặt dẫn đến bỏ lỡ các cơ hội phát triển kinh tế và tạo ra thị trường “đen” cho các loài ngoại lai xâm hại<sup>17</sup>. Thái Lan đã áp dụng cách tiếp cận linh hoạt hơn, không cấm hoàn toàn mà tập trung vào giải pháp “chung sống” và quản lý tổng hợp. Quốc gia này cân bằng giữa bảo tồn môi trường và khai thác lợi ích kinh tế từ các loài ngoại lai có giá trị, như bèo lục bình. Đây là một điểm ưu việt, cho phép tận dụng các nguồn lực sinh vật một cách bền vững hơn, đồng thời vẫn kiểm soát được tác động tiêu cực<sup>18</sup>.

Thứ hai, mặc dù Luật Đa dạng sinh học năm 2008 tại Việt Nam đã có những quy định cơ bản, nhưng các văn bản dưới luật vẫn thiếu hướng dẫn thực thi cụ thể và chi tiết về việc phân tích, đánh giá nguy cơ xâm hại của loài ngoại lai, cũng như

<sup>12</sup> Nirmalie Pallewatta, Jamie K. Reaser, Alexis T. Gutierrez (2003), *Prevention and Management of Invasive Alien Species: Proceedings of a Workshop on Forging Cooperation throughout South and Southeast Asia*, Global Invasive Species Programme, Cape Town, South Africa, [https://www.researchgate.net/publication/303442790\\_Prevention\\_and\\_Management\\_of\\_Invasive\\_Alien\\_Species\\_Proceedings\\_of\\_a\\_Workshop\\_on\\_Forging\\_Cooperation\\_throughout\\_South\\_and\\_Southeast\\_Asia](https://www.researchgate.net/publication/303442790_Prevention_and_Management_of_Invasive_Alien_Species_Proceedings_of_a_Workshop_on_Forging_Cooperation_throughout_South_and_Southeast_Asia)

<sup>13</sup> Trần Doanh, *tlđđ*.

<sup>14</sup> Convention on Biological Diversity (2019), *Thailand's Sixth National Report on the Implementation of the Convention on Biological Diversity*, <https://www.cbd.int/doc/nr/nr-06/th-nr-06-en.pdf>

<sup>15</sup> Tuyết Hoa (2014), *Quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại - từ chính sách tới trách nhiệm*, <https://daibieunhandan.vn/quan-ly-sinh-vat-ngoai-lai-xam-hai-tu-chinh-sach-toi-trach-nhiem-10152767.html>, ngày 10/8/2025.

<sup>16</sup> Nguyễn Thị Đào (2019), *Việc nhập khẩu, phát triển, kinh doanh loài tôm hùm nước ngọt (Procambarus clarkii) có thể bị xử lý hành chính và xử lý hình sự*, <https://stp.hue.gov.vn/?gd=12&cn=82&tc=4516>, ngày 14/8/2025.

<sup>17</sup> Tuyết Hoa (2014), *tlđđ*.

<sup>18</sup> Trang tin điện tử Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (2011), *tlđđ*.

các biện pháp quản lý, vận chuyển, sản xuất, kinh doanh. Nhiều đối tượng cần quản lý vẫn chưa được đề cập rõ ràng, tạo ra “khoảng trống pháp lý” khiến việc quản lý thực tế gặp nhiều khó khăn<sup>19</sup>. Bên cạnh đó, Thông tư 35/2018/TT-BTNMT hiện tại còn thiếu việc đánh giá tác động lâu dài của sinh vật ngoại lai, đặc biệt trong các khía cạnh tương tác phức tạp với hệ sinh thái bản địa. Việc chỉ tập trung vào những tác động trước mắt mà không tính đến hậu quả lâu dài có thể làm giảm hiệu quả kiểm soát và bảo vệ đa dạng sinh học<sup>20</sup>, đồng thời cũng chưa đưa ra các tiêu chí chi tiết về khả năng sinh sản của các loài sinh vật ngoại lai, trong khi đây là yếu tố quan trọng để đánh giá mức độ nguy cơ xâm hại. Ngược lại tại Thái Lan đã có hệ thống phân loại và nhận diện các loài ngoại lai chi tiết hơn, bao gồm cả những loài có lợi và những loài nguy hiểm, đã xác định được hơn 1.500 loài sinh vật ngoại lai. Điều này cho phép họ áp dụng các biện pháp quản lý mục tiêu và hiệu quả hơn<sup>21</sup>.

Thứ ba, chưa có cơ chế giám sát và theo dõi định kỳ đối với các loài sinh vật ngoại lai đã xâm nhập vào lãnh thổ hoặc đang được nuôi trồng, kinh doanh trong nước. Việc thiếu vắng cơ chế kiểm soát chặt chẽ đối với các hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh vật ngoại lai có thể dẫn đến nguy cơ lây lan trên diện rộng, thậm chí các loài này có thể xâm chiếm môi trường sống và cạnh tranh với các loài bản địa. Mặc dù theo Quyết định 149/QĐ-TTg về phê duyệt chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đặt ra yêu cầu quản lý hoạt động nuôi trồng, kiểm soát sự lây lan, ngăn ngừa và tiêu diệt các loài ngoại lai<sup>22</sup>, tuy nhiên, vẫn chưa có cơ chế cụ thể để thực hiện việc giám sát thường xuyên các

loài này. Tại Thái Lan, các quy định về giám sát và theo dõi sinh vật ngoại lai đã được thiết lập một cách cụ thể thông qua việc phân loại chúng theo từng danh mục và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp với từng nhóm. Đối với một số khu vực quan trọng, nhạy cảm hoặc khu bảo tồn các biện pháp được thực hiện nghiêm ngặt hơn.

Mặc dù Việt Nam đã có khung pháp lý quản lý động thực vật, nhưng vẫn thiếu các chính sách và kế hoạch cụ thể về các hoạt động liên quan đến sinh vật ngoại lai. Trong khi đó, Thái Lan là quốc gia chịu ảnh hưởng lớn từ sinh vật ngoại lai, đã chủ động xây dựng chính sách, chiến lược, pháp luật và ngân sách để quản lý vấn đề đến sinh vật ngoại lai. Thái Lan không cấm nhập khẩu tuyệt đối mà phân loại loài theo đặc tính và mức độ ảnh hưởng, từ đó áp dụng các biện pháp phù hợp như phòng ngừa, giám sát và kiểm soát khi cho phép lưu hành nội địa nhằm cân bằng giữa bảo vệ hệ sinh thái và khai thác lợi ích kinh tế. Thiết nghĩ, Việt Nam cần tập trung xây dựng các biện pháp quản lý sinh vật ngoại lai chi tiết, ban hành chính sách, kế hoạch và quy định pháp luật cụ thể nhằm hợp thức hóa hoạt động nhập khẩu, kinh doanh loài ngoại lai, giúp ngăn chặn tình trạng nhập lậu, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát việc đưa sinh vật ngoại lai vào trong nước, qua đó giảm nguy cơ phát tán và hạn chế tác động tiêu cực đến hệ sinh thái.

### Kiến nghị hoàn thiện

Một là, bổ sung danh mục các loài sinh vật ngoại lai chưa từng xuất hiện trong nước, các loài ưu tiên kiểm soát, các loài được phép sử dụng vì mục đích kinh tế, kèm theo các biện pháp kiểm soát phù hợp và tăng cường quản lý các các

tuyến đường xâm lấn. Thái Lan phân loại loài ngoại lai thành bốn danh mục, trong đó có hai danh mục tương đồng với Việt Nam. Cụ thể, Thái Lan phân loại thành bốn danh mục như sau: Danh mục các loài ngoại lai xâm hại và có bằng chứng gây hại nghiêm trọng; Danh mục các loài đang có nguy cơ xâm hại; Danh mục các loài chưa phát hiện trong nước nhưng đã và đang xâm lấn ở các nước khác; Danh mục các loài chưa được ghi nhận trong nước. Ngoài ra, Thái Lan thiết lập các biện pháp quản lý cụ thể từng danh mục riêng biệt bao gồm xác định, phân loại và ưu tiên các loài ngoại lai xâm hại cùng với việc xác định các con đường xâm nhập. Một số loài có bằng chứng khoa học nhận định mức độ nguy hiểm nghiêm trọng cần xếp vào các loài được ưu tiên kiểm soát và tiêu diệt. Theo kinh nghiệm của Thái Lan, Việt Nam cần bổ sung thêm hai danh mục là “Danh mục sinh vật ngoại lai chưa được ghi nhận trong nước nhưng đã được phát hiện ở các nước khác” và “Danh mục các loài ngoại lai chưa phát hiện trong nước”. Việc ghi nhận các loài ngoại lai chưa có mặt trong nước giúp chủ động trong việc phòng ngừa và các cơ quan kiểm soát nhập khẩu sẽ có cơ sở để siết chặt việc kiểm tra tại các con đường du nhập, tránh tình trạng lây lan vào nội địa gây ra các hậu quả nghiêm trọng. Bên cạnh đó, đối với từng danh mục cần phân loại các loài có tiềm năng mang lại giá trị kinh tế và cho phép lưu thông trong nước nhưng vẫn phải có cơ chế kiểm soát. Chẳng hạn như, Thái Lan đã phân loại các loài ưu tiên gồm ốc bươu vàng, cây trinh nữ, lục bình, cá rô phi đen... đối với các loài không gây ảnh hưởng nghiêm trọng có thể cho phép sử dụng vì mục đích kinh tế nhưng vẫn có các biện pháp kiểm soát hợp lý<sup>23</sup>.

<sup>19</sup> Lê Văn (2014), *Kiểm soát loài ngoại lai ở Việt Nam: Luật ‘bò’ theo thực tế*, <https://vietnamnet.vn/kiem-soat-loai-ngoai-lai-o-viet-nam-luat-bo-theo-thuc-te-208224.html>, ngày 10/8/2025.

<sup>20</sup> Tạ Thị Kiều Anh (2024), *Mục tiêu về loài ngoại lai xâm hại trong Khung đa dạng sinh học toàn cầu Côn Minh Montreal và cam kết của Việt Nam*, <https://vjol.info.vn/index.php/vea/article/view/96791>

<sup>21</sup> Trang tin điện tử Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (2011), tldd.

<sup>22</sup> Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

<sup>23</sup> Convention on Biological Diversity (2019), *Thailand’s Sixth National Report on the Implementation of the Convention on Biological Diversity*, <https://www.cbd.int/doc/nr/nr-06/th-nr-06-en.pdf>

Hai là, xây dựng hệ thống phòng ngừa, kiểm soát và tiêu diệt kịp thời các rủi ro phát sinh từ các hoạt động liên quan đến sinh vật ngoại lai. Thái Lan hiện chưa ban hành một đạo luật riêng biệt để điều chỉnh việc quản lý các loài ngoại lai; thay vào đó, các quy định liên quan được phân tán và lồng ghép trong nhiều đạo luật khác nhau. Các quy định đều tập trung chủ yếu vào việc phòng ngừa, tiêu diệt, khoanh vùng kết hợp kiểm soát bằng nhiều chiến lược quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)<sup>24</sup>. Theo đó, các chủ thể nhập khẩu, quá cảnh hoặc kinh doanh, phân phối, chăn nuôi, phối giống... phải nộp đơn xin cấp phép, có mục đích rõ ràng và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trước khi nhập khẩu phải đánh dấu nhận dạng tại cửa khẩu nhập nhằm xác minh rõ nguồn gốc và danh tính từng cá thể, phục vụ công tác giám sát và truy xuất nguồn gốc<sup>25</sup>. Ngoài ra, thực hiện chẩn đoán mầm bệnh, xử lý bằng hóa chất, tạm giữ tại trạm kiểm dịch sau nhập khẩu nếu cần thiết, thí nghiệm thực địa nhằm phát hiện triệu chứng. Trường hợp các loài được phát hiện có khả năng lây lan và phát tán trên diện rộng, cần thiết lập các vùng kiểm soát nhằm kịp thời khoanh vùng, ngăn chặn sự xâm lấn<sup>26</sup>. Bên cạnh đó, cần kết hợp thiết lập mô hình phân bố loài dựa trên các đặc điểm sinh thái, điều kiện môi trường đặc thù của từng khu vực, cùng với khả năng phát tán và sự tăng trưởng của loài nhằm dự đoán các tác động tiềm ẩn. Từ đó, làm cơ sở để ban hành danh sách các khu vực được phép nuôi trồng, mua bán, cũng như các khu vực cần hạn chế thả nhằm tăng



Ốc bươu vàng là một trong những loài ngoại lai xâm hại.

Ảnh minh họa.

cường hiệu quả kiểm soát sinh vật ngoại lai và bảo vệ các loài bản địa<sup>27</sup>.

Ba là, thiết lập cơ chế quản lý, giám sát và theo dõi trong các hoạt động kinh doanh sinh vật ngoại lai. Khi sinh vật ngoại lai đã lan rộng, việc diệt trừ hoàn toàn có thể sẽ tốn rất nhiều chi phí và rất khó khi kiểm soát diện rộng, thậm chí không mang lại hiệu quả. Vì vậy, Chính phủ Thái Lan khuyến khích khai thác các loài ngoại lai vào mục đích thương mại như sản xuất thực phẩm, nuôi bán nhằm tạo ra giá trị kinh tế. Nhiều loài đã được tận dụng hiệu quả, ví dụ như ốc bươu vàng, cá rô phi Nile, cá rô phi đen... giúp chuyển đổi từ những “mối đe

dọa sinh thái” thành “nguồn tài nguyên có giá trị”. Trong khi đó, tại Việt Nam, những loài này được xếp vào “Danh mục sinh vật ngoại lai xâm hại” và bị cấm lưu thông nội địa, đồng thời phải áp dụng các biện pháp xử lý nghiêm ngặt như tiêu hủy, diệt trừ. Loài thủy sinh ngoại lai như cá rô phi đen (*oreochromis mossambicus*) bị cấm nhập khẩu và hạn chế thương mại, nhưng trên thực tế, loài cá này vẫn được sử dụng phổ biến và mang lại nguồn thu đáng kể thông qua hoạt động nuôi trồng thủy sản và xuất khẩu<sup>28</sup>. Thái Lan còn sử dụng cây trồng ngoại lai nhằm mục đích phục hồi rừng bị suy thoái, cải thiện chất đất

<sup>24</sup> Malee Thungrabeab, Suthap Tongma (2011), Status, Impact and Management of Certain Alien Plant Pests Proven to Be Invasive to Thailand's Ecology, Journal of Life Sciences, Vol. 5, pp. 241-246, <https://marineagronomy.org/sites/default/files/Binding%20of%20Mono%2C%20Bi%20and%20Tri-domain%20Proteins%20to%20Zwitterionic%20and%20Anionic%20Vesicles%20-%20Asymmetric%20Location%20of%20Anionic%20Phospholipids%20in%20Mixed%20Zwitterionic-Anionic%20Vesicles%20and%20Cooperative%20Binding.pdf#page=79>

<sup>25</sup> Section 25, Section 31 Animal Epidemics Act B.E. 2558, 2015, [https://ampeid.org/documents/thailand/animal-epidemics-act-be-2558-\(2015\)/](https://ampeid.org/documents/thailand/animal-epidemics-act-be-2558-(2015)/)

<sup>26</sup> Section 12, Section 13 Plant Quarantine Act B.E. 2507, 1964 (Amended By Plant Quarantine Act (No. 2) B.E. 2542 and Plant Quarantine Act (No. 3) B.E. 2551), [https://www.doa.go.th/ard/wp-content/uploads/2019/10/P.Q.\\_Act\\_B.E.\\_2507\\_amended\\_english\\_version\\_21.pdf](https://www.doa.go.th/ard/wp-content/uploads/2019/10/P.Q._Act_B.E._2507_amended_english_version_21.pdf)

<sup>27</sup> Thotsapol Chaijanunporn et al. (2024), Sustainable Ecosystem Management Strategies for Tackling the Invasion of Blackchin Tilapia (*Sarotherodon melanotheron*) in Thailand: Guidelines and Considerations, Animals, Vol. 14(22), <https://www.mdpi.com/2076-2615/14/22/3292>

<sup>28</sup> Trần Ngọc Thọ (2020), Chuyên đề Cá rô phi - Bài 3: Cá rô phi, dễ bán, dễ xuất khẩu, <https://thuysanvietnam.com.vn/chuyen-de-ca-ro-phi-bai-3-ca-ro-phi-de-nuoi-de-ban-de-xuat-khau/>, ngày 14/8/2025



Ảnh minh họa.

đã bị thoái hóa, giúp duy trì dòng nước ngầm và một số loài còn được sử dụng lấy gỗ. Song, các hoạt động này cần được chọn lọc và áp dụng phù hợp với từng khu vực hoặc mục đích khác nhau, tránh ảnh hưởng hệ sinh thái tự nhiên<sup>29</sup>. Tuy nhiên, thương mại sinh vật ngoại lai mất kiểm soát có thể gây “tác động ngược” ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế và tiếp tục đe dọa hệ sinh thái bản địa. Do đó, không thể buông lỏng trong quản lý sinh vật ngoại lai mà cần kết hợp các biện pháp giám sát chặt chẽ, theo dõi, kiểm tra thực địa thường xuyên. Cụ thể, đối với các loài ngoại lai xâm hại cần phải có các biện pháp phòng ngừa phát tán và không được thả tự do vào môi trường, gây tổn hại đến hệ sinh thái. Các hoạt động kinh doanh thú cưng ngoại lai, cá cảnh,

thức ăn và vận chuyển cần được giám sát chặt chẽ và kiểm tra liên tục, vì đây là những con đường dễ dẫn đến sự phát tán nhanh nhất<sup>30</sup>. Cơ quan có thẩm quyền phải thiết lập các biện pháp, hệ thống giám sát và thực hiện kiểm tra định kỳ đối với các loài được khuyến khích sử dụng vì mục đích kinh tế và đưa ra các hướng dẫn cụ thể để người sản xuất, kinh doanh tuân thủ theo quy định pháp luật<sup>31</sup>.

### Kết luận

Hệ thống pháp luật Việt Nam về quản lý sinh vật ngoại lai đang dần được hoàn thiện. Dù vậy, vẫn còn tồn tại nhiều bất cập như thiếu tính linh hoạt trong khai thác hợp lý các loài có tiềm năng kinh tế, thiếu hướng dẫn thực thi cụ thể trong một số công tác quản lý cũng như chưa

có cơ chế giám sát và theo dõi định kỳ. Thông qua một số kinh nghiệm từ việc quản lý của Thái Lan, có thể học hỏi và điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Đầu tiên là bổ sung một số danh mục về sinh vật ngoại lai, kèm theo các biện pháp kiểm soát phù hợp. Tiếp đến, xây dựng hệ thống phòng ngừa, từ đó kiểm soát và tiêu diệt kịp thời trước khi dịch hại phát sinh từ các hoạt động liên quan đến sinh vật ngoại lai. Đồng thời, thiết lập cơ chế quản lý, giám sát và theo dõi trong các hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh vật ngoại lai. Việc cân bằng giữa ngăn chặn tác hại và nắm bắt giá trị lợi ích sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý sinh vật ngoại lai, cân bằng hệ sinh thái, đồng thời tạo động lực giúp Việt Nam phát triển bền vững.

T.V.P-H.T.A.T-H.L.T.H-V.T.H.N

<sup>29</sup> Duriya Staporn et al. (2022), *Drivers of Native Species Regeneration in the Process of Restoring a Dry Evergreen Forest from Exotic Tree Plantations in Northeastern Thailand*, Forests, Vol. 13(8), [https://www.researchgate.net/publication/362799519\\_Drivers\\_of\\_Native\\_Species\\_Regeneration\\_in\\_the\\_Process\\_of\\_Restoring\\_a\\_Dry\\_Evergreen\\_Forest\\_from\\_Exotic\\_Tree\\_Plantations\\_in\\_Northeastern\\_Thailand](https://www.researchgate.net/publication/362799519_Drivers_of_Native_Species_Regeneration_in_the_Process_of_Restoring_a_Dry_Evergreen_Forest_from_Exotic_Tree_Plantations_in_Northeastern_Thailand)

<sup>30</sup> Thotsapol Chaianunporn et al. (2024), *Sustainable Ecosystem Management Strategies for Tackling the Invasion of Blackchin Tilapia (Sarotherodon melanotheron) in Thailand: Guidelines and Considerations*, Animals, Vol. 14(22), <https://www.mdpi.com/2076-2615/14/22/3292>

<sup>31</sup> มติคณะรัฐมนตรี เมื่อวันที่ 20 กุมภาพันธ์ 2561 เรื่อง มาตรการป้องกัน ควบคุม และกำจัด ชนิดพันธุ์ต่างถิ่น [Cabinet Resolution on February 20, 2018 concerning Measures for the Prevention, Control and Eradication of Invasive Alien Species], <https://www.onep.go.th/ebook/bio/mati-20feb2561-alien-species.pdf>

# THỂ LỆ VIẾT VÀ GỬI BÀI BÁO KHOA HỌC ĐĂNG TRÊN TẠP CHÍ LUẬT SƯ VIỆT NAM

## I. Yêu cầu về nội dung

### 1. Đúng tôn chỉ, mục đích của Tạp chí Luật sư Việt Nam

Bài có nội dung nghiên cứu phục vụ công tác xây dựng, tuyên truyền, giáo dục pháp luật.

Bài có nội dung thông tin về các kết quả nghiên cứu khoa học pháp lý trong và ngoài nước.

Nội dung bài viết phải bảo đảm tính khoa học, tính mới và đưa ra được các giải pháp hữu ích nhằm hoàn thiện pháp luật; trao đổi kinh nghiệm, kỹ năng, phương pháp hành nghề luật sư, hoạt động tư pháp và thực thi pháp luật.

### 2. Không vi phạm các điều cấm của pháp luật

Bài viết có nội dung không vi phạm Luật Báo chí và những điều không được thông tin trên báo chí.

Bài gửi cho Tạp chí Luật sư Việt Nam phải là bài chưa đăng trên các báo, tạp chí khác. Tác giả là chủ sở hữu bài viết chịu trách nhiệm toàn bộ về nội dung khoa học, các thông tin, tư liệu, số liệu, biểu đồ, hình ảnh minh họa trong bài viết.

## II. Yêu cầu về hình thức, thể thức kỹ thuật bài viết

II.1. Bài viết có đầy đủ, trung thực các thông tin: họ và tên, học hàm, học vị, chức danh khoa học, cơ quan/đơn vị/nơi làm việc (nếu có), hòm thư điện tử, điện thoại liên lạc và số tài khoản cá nhân của tác giả (đồng tác giả) để thuận tiện cho Tạp chí liên lạc, trao đổi thông tin.

II.2. Bài viết trình bày trên trang chuẩn A4, phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 13 của hệ soạn thảo Winword; giãn dòng đơn, cách đoạn 6 pt; lề trên 2 cm; lề dưới 2 cm; lề trái 3 cm; lề phải 1,5 cm. Số trang được đánh ở giữa, lề trên của trang giấy. Nếu có bảng biểu, hình vẽ trình bày theo chiều ngang

khổ giấy thì đầu bảng là lề trái của trang giấy. Độ dài bài viết tối thiểu 4 trang, tối đa 12 trang.

- Các cụm từ được sử dụng nhiều lần trong bài viết có thể viết tắt theo chữ cái in hoa, khi xuất hiện lần đầu được viết đầy đủ và liền đó đặt ký hiệu viết tắt trong ngoặc đơn. Ký hiệu viết tắt phải được dùng thống nhất trong toàn bộ bài viết. Không viết tắt tiêu đề bài viết, tiêu đề các mục, tiểu mục, các cụm từ ít xuất hiện trong bài viết.

- Các thuật ngữ tiếng nước ngoài sử dụng cần trích dẫn nguyên văn, kèm theo phần dịch sang tiếng Việt (trừ trường hợp không có thuật ngữ được dịch tương ứng).

Tác giả gửi bài viết cho Ban biên tập bao gồm 1 bản điện tử (bắt buộc) và 1 bản in (nếu có). Bài báo phải kèm theo các thông tin:

Tóm tắt bài báo/summary/abstract (bằng tiếng Việt và tiếng Anh), dài không quá 250 từ;

Từ khóa của bài báo/keywords dài ít nhất 3 từ, nhiều nhất 6 từ, theo thứ tự alphabet;

Tài liệu tham khảo/references.

II.3. Tài liệu tham khảo, trích dẫn được sử dụng trong bài phải đảm bảo tin cậy, khoa học, chính xác. Tác giả bài viết hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc trích dẫn, chú thích nguồn tài liệu tham khảo. Phần tài liệu tham khảo viết bằng ngôn ngữ của nước xuất bản tài liệu đó; không quá 10 tài liệu trong một bài viết và được trình bày như sau:

Xếp theo từng ngôn ngữ, tiếng Việt đầu tiên, rồi đến các ngôn ngữ khác (Anh, Nga,...).

- Xếp tài liệu tham khảo theo thứ tự ABC: Tác giả người nước ngoài: xếp thứ tự ABC theo họ; tác giả người Việt Nam: xếp thứ tự ABC theo tên; Tài liệu không có tác giả, coi tên cơ quan ban hành như

tác giả và xếp theo chữ đầu của cơ quan đó (VD: Đảng Cộng sản Việt Nam xếp theo chữ Đ).

- Đối với tài liệu là bài viết, ghi rõ nguồn tài liệu theo thứ tự: Tên tác giả, tên bài viết, tên tạp chí, số xuất bản, năm xuất bản, số trang tạp chí được trích dẫn (VD: Đỗ Xuân Lâm, *Thực tiễn thực hiện luật phổ biến, giáo dục pháp luật*, Tạp chí Luật sư Việt Nam, số 11/2020, tr. 32).

- Đối với tài liệu là sách, ghi rõ nguồn tài liệu theo thứ tự: Tên tác giả, tên sách, nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, số trang sách được trích dẫn (VD: Võ Khánh Vinh, *Luật so sánh*, Nxb Khoa học xã hội, 2015).

- Đối với tài liệu trên website, ghi rõ nguồn tài liệu theo thứ tự: Tên tác giả, tên bài viết, địa chỉ truy cập, ngày/tháng/năm truy cập (VD: Châu Huy Quang, *Luật sư Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, <https://lsvn.vn/luat-su-viet-nam-trong-boi-canhh-hoi-nhap-quoc-te1640256386.html>, truy cập ngày 20/01/2022).

Tác giả có bài viết đăng trên Tạp chí Luật sư Việt Nam được trả nhuận bút theo quy định, được biểu một cuốn Tạp chí có bài viết. Trong trường hợp bài viết được đăng trên Tạp chí Luật sư Việt Nam, Tạp chí Luật sư Việt Nam có toàn quyền sử dụng bài viết dưới mọi hình thức.

Địa chỉ tiếp nhận bài viết: tapchiluatsu.in@gmail.com; Điện thoại: 0915385150. Ban Biên tập Tạp chí Luật sư Việt Nam, tầng 1 Tòa nhà CT13B, KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công, P. Phú Thượng, Hà Nội.

TẠP CHÍ

# LUẬT SƯ VIỆT NAM

TẠP CHÍ KHOA HỌC

ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM THEO QUYẾT ĐỊNH  
CỦA HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC TỪ NĂM 2022



**TẠP CHÍ**  
**LUẬT SƯ VIỆT NAM**  
VIỆT NAM LAWYER JOURNAL  
CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

Giấy phép xuất bản số 366/GP-BTTTT do Bộ TT&TT cấp ngày 21/8/2020; sửa đổi, bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

Tổng Biên tập: ThS Đặng Ngọc Luyến

Tòa soạn: Tầng 1, Tòa nhà CT13B KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công, P. Phú Thượng, TP. Hà Nội

ĐT: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333

Email: tapchiluatsu.vn@gmail.com

Tạp chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh

280F1 Lương Định Của, P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0938639099

Email: lsvnno.hcm@gmail.com